

Số: 29/2014/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 577/TTr-STNMT ngày 19/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện trong 05 năm, kể từ ngày 01/01/2015 và sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.
2. Tính thuế sử dụng đất.
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTT tỉnh, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- PVP, KTN, PC, TH;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, (KTN).

Vy Văn Thành

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 29/2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị để xác định giá đất

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần;

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị

a) Phân vùng: Các xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại vùng xã Miền núi;

b) Phân khu vực

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, Bảng giá đất năm 2015 được phân làm 03 khu vực như sau:

* Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực

- Khu vực I (Vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 71 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố;

- Khu vực II (Vùng núi thấp): Gồm 59 xã nằm trên địa bàn các huyện;

- Khu vực III (Vùng núi cao, các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 91 xã nằm trên địa bàn các huyện.

* Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm đất ở tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

- Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn;

- Khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); trong từng khu vực phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực;

c) Phân loại đô thị, đường phố

* Phân loại đô thị:

- Thành phố Lạng Sơn là đô thị loại III theo Quyết định số 997/QĐ-BXD, ngày 18/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thị trấn các huyện tương đương với đô thị loại V.

* Phân loại đường phố:

Căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của từng loại đường, đoạn đường phố.

- Tên đường phố:

Tại thành phố Lạng Sơn tên đường phố được xác định theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về đặt, đổi tên đường phố và căn cứ thực tế tên đường phố trên địa bàn.

Tại khu vực thị trấn thuộc các huyện, tên đường phố được xác định theo các quyết định của UBND tỉnh. Ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố chưa có tên được các huyện đặt theo ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Phân nhóm Bảng giá đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Nhóm đất nông nghiệp phân theo từng đơn vị hành chính cấp huyện, căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm;

b) Cơ cấu nhóm đất nông nghiệp gồm 04 bảng giá:

- Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác).
- Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất.
- Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp gồm 04 bảng giá:

- Bảng 5: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.
- Bảng 6: Bảng giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.
- Bảng 7: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.
- Bảng 8: Bảng giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

b) Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ phương pháp định giá đất để xác định mức giá;

c) Đối với các loại đất nông nghiệp khác, khi cần định giá thì căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá;

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá;

đ) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

Chương III

MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 3. Nhóm đất nông nghiệp

1. Các bảng giá (bảng 1, 2, 4) được xác định giá theo khu vực và vị trí. Cách xác định như sau:

a) Vị trí 1: Trong khoảng cách từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã, liên thôn) vào sâu đến hết mét thứ 150;

b) Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300;

c) Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

2. Bảng giá 3 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực (xã thuộc khu vực nào áp giá theo khu vực đó).

Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 5); Bảng giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 6)

a) Quy định chung:

- Cụ ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cụ ly, vị trí thửa đất để áp giá được tính theo vị trí quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20;

+ Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

+ Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

+ Các vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn liền kề.

- Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

+ Vị trí 1: $K = 1,0$;

+ Vị trí 2: $K = 0,4$;

+ Vị trí 3: $K = 0,3$;

c) Bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn (bao gồm đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn): Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 7); Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 8).

a) Quy định chung:

- Xác định cụ ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cụ ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất;

b) Quy định về cách xác định hệ số K:

- Đối với đất ở Vị trí 1 (có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính):

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số $K = 1$;

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số $K = 0,9$;

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số $K = 0,8$.

- Đối với đất ở nằm trong các ngõ:

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số $K = 1$;

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số $K = 0,9$;

+ Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số $K = 0,8$;

c) Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí 1:

+ Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1);

+ Thửa đất nằm trong cự li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá của Vị trí 1 nhân với hệ số 0,7 sau đó nhân với hệ số (K) tương ứng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này;

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên;

d) Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$; - Vị trí 3: $K = 0,3$;

- Vị trí 2: $K = 0,4$; - Vị trí 4: $K = 0,15$;

3. Trường hợp đặc biệt

a) Quy định áp giá đối với các trường hợp tại các điểm ngắt đường, đoạn đường, phố; các đường, đoạn đường, phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư: Khi xác định giá của các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm ngắt đường, đoạn đường, phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường, phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư có mức giá thấp), được xác định giá bằng trung bình cộng mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

b) Đối với các khu tái định cư, khu đô thị mới, những đường phố chưa có mức giá quy định trong bảng giá hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá sẽ thực hiện theo giá đất quy định tại các quyết định cụ thể của UBND tỉnh cho khu vực đó.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN BAN HÀNH KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban dân tộc
TT	Theo xã		Khu vực
	I	Địa bàn Thành phố	
1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phường Chi Lăng	I
4	4	Phường Tam Thanh	I
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phường Vĩnh Trại	I
7	7	Phường Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	I
	II	Địa bàn huyện	
	A	Huyện Văn Quan	
9	1	Xã Văn An	II
10	2	Thị trấn Văn Quan	I
11	3	Xã Vĩnh Lại	II
12	4	Xã Tân Đoàn	III
13	5	Xã Khánh Khê	III
14	6	Xã Tràng Sơn	III
15	7	Xã Vân Mộng	III
16	8	Xã Yên Phúc	II
17	9	Xã Tràng Phái	II
18	10	Xã Xuân Mai	II
19	11	Xã Tú Xuyên	III
20	12	Xã Bình Phúc	II
21	13	Xã Trấn Ninh	III
22	14	Xã Đại An	III
23	15	Xã Lương Năng	III
24	16	Xã Chu Túc	III
25	17	Xã Việt Yên	III
26	18	Xã Tràng Các	III
27	19	Xã Song Giang	III
28	20	Xã Phú Mỹ	III
29	21	Xã Hòa Bình	III
30	22	Xã Hữu Lễ	III
31	23	Xã Đồng Giáp	III
32	24	Xã Tri Lễ	III

	B	Huyện Cao Lộc	
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	I
36	4	Xã Hòa Cư	I
37	5	Xã Hải Yến	I
38	6	Xã Cao Lâu	II
39	7	Xã Xuất Lễ	II
40	8	Xã Lộc Yên	III
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Phú Xá	III
44	12	Xã Hồng Phong	II
45	13	Xã Gia Cát	I
46	14	Xã Tân Liên	II
47	15	Xã Yên Trạch	II
48	16	Xã Tân Thành	I
49	17	Xã Công Sơn	III
50	18	Xã Mẫu Sơn	III
51	19	Xã Thanh Lòa	III
52	20	Xã Thạch Đạn	III
53	21	Xã Bình Trung	II
54	22	Xã Song Giáp	II
55	23	Xã Xuân Long	III
	C	Huyện Tràng Định	
56	1	Xã Đại Đồng	I
57	2	Thị trấn Thất Khê	I
58	3	Xã Chi Lăng	I
59	4	Xã Hùng Sơn	II
60	5	Xã Chí Minh	III
61	6	Xã Tân Tiến	II
62	7	Xã Kim Đồng	II
63	8	Xã Quốc Khánh	II
64	9	Xã Đội Cấn	I
65	10	Xã Tân Minh	II
66	11	Xã Đào Viên	II
67	12	Xã Trung Thành	II
68	13	Xã Quốc Việt	II
69	14	Xã Hùng Việt	II
70	15	Xã Đề Thám	II
71	16	Xã Tri Phương	II

72	17	Xã Kháng Chiến	II
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc Ái	III
	D	Huyện Văn Lãng	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Lang	I
81	3	Xã An Hùng	II
82	4	Xã Trùng Quán	II
83	5	Xã Hoàng Việt	II
84	6	Xã Hoàng Văn Thụ	III
85	7	Xã Tân Mỹ	I
86	8	Xã Tân Thanh	I
87	9	Xã Thanh Long	III
88	10	Xã Tân Việt	I
89	11	Xã Hội Hoan	III
90	12	Xã Gia Miễn	III
91	13	Xã Thành Hòa	II
92	14	Xã Tân Tác	III
93	15	Xã Hồng Thái	III
94	16	Xã Bắc La	III
95	17	Xã Thụy Hùng	II
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III
	Đ	Huyện Hữu Lũng	
99	1	Xã Vân Nham	I
100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Thị trấn Hữu Lũng	I
104	6	Xã Yên Vượng	I
105	7	Xã Yên Sơn	II
106	8	Xã Hòa Thắng	I
107	9	Xã Tân Thành	II
108	10	Xã Thanh Sơn	II
109	11	Xã Đồng Tiến	II
110	12	Xã Hòa Sơn	II

111	13	Xã Minh Tiến	I
112	14	Xã Cai Kinh	I
113	15	Xã Hòa Bình	I
114	16	Xã Đô Lương	II
115	17	Xã Hòa Lạc	I
116	18	Xã Minh Hòa	I
117	19	Xã Nhật Tiến	I
118	20	Xã Hồ Sơn	I
119	21	Xã Hữu Liên	III
120	22	Xã Yên Bình	III
121	23	Xã Tân Lập	III
122	24	Xã Yên Thịnh	II
123	25	Xã Thiện Kỳ	III
124	26	Xã Quyết Thắng	III
	E	Huyện Bình Gia	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I
127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	III
130	6	Xã Tân Văn	III
131	7	Xã Minh Khai	III
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hưng Đạo	III
134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III
136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	G	Huyện Lộc Bình	
145	1	Thị trấn Lộc Bình	I
146	2	Thị trấn Na Dương	I
147	3	Xã Yên Khoái	I
148	4	Xã Hữu Khánh	I
149	5	Xã Đồng Bục	I

150	6	Xã Quan Bản	I
151	7	Xã Đông Quan	II
152	8	Xã Khuất Xá	II
153	9	Xã Tú Đoạn	II
154	10	Xã Xuân Mãn	I
155	11	Xã Bằng Khánh	I
156	12	Xã Xuân Lễ	I
157	13	Xã Vân Mộng	II
158	14	Xã Như Khuê	I
159	15	Xã Xuân Tình	II
160	16	Xã Hiệp Hạ	I
161	17	Xã Minh Phát	III
162	18	Xã Lục Thôn	I
163	19	Xã Nhượng Bạ	III
164	20	Xã Tú Mịch	I
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dương	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III
168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sàn Viên	III
170	26	Xã Nam Quan	III
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bác	III
	H	Huyện Chi Lăng	
174	1	Thị trấn Đồng Mỏ	I
175	2	Thị trấn Chi Lăng	I
176	3	Xã Quang Lang	I
177	4	Xã Chi Lăng	I
178	5	Xã Thượng Cường	I
179	6	Xã Bắc Thủy	II
180	7	Xã Hòa Bình	I
181	8	Xã Vạn Linh	I
182	9	Xã Nhân Lý	II
183	10	Xã Mai Sao	I
184	11	Xã Bằng Mạc	I
185	12	Xã Gia Lộc	II
186	13	Xã Quan Sơn	II
187	14	Xã Vân Thủy	I
188	15	Xã Y Tịch	II
189	16	Xã Bằng Hữu	II

190	17	Xã Lâm Sơn	I
191	18	Xã Vân An	III
192	19	Xã Chiến Thắng	III
193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xa Hữu Kiên	III
	I	Huyện Bắc Sơn	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I
198	4	Xã Bắc Sơn	I
199	5	Xã Đồng Ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	I
201	7	Xã Chiến Thắng	I
202	8	Xã Tân Thành	II
203	9	Xã Long Đồng	II
204	10	Xã Hưng Vũ	I
205	11	Xã Vũ Lễ	II
206	12	Xã Tân Lập	II
207	13	Xã Vũ Lăng	II
208	14	Xã Tân Tri	II
209	15	Xã Chiêu Vũ	II
210	16	Xã Nhất Hòa	II
211	17	Xã Tân Hương	I
212	18	Xã Nhất Tiến	III
213	19	Xã Trấn Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	K	Huyện Đình Lập	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn NT Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	III
218	4	Xã Cường Lợi	III
219	5	Xã Bắc Lãng	III
220	6	Xã Đồng Thắng	III
221	7	Xã Thái Bình	III
222	8	Xã Bắc Xa	III
223	9	Xã Châu Sơn	III
224	10	Xã Lâm Ca	III
225	11	Xã Kiên Mộc	III
226	12	Xã Bính Xá	III

Thành phố Lạng Sơn

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG HÀNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	64.000	56.000	50.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	60.000	52.000	46.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	54.000	48.000	42.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	12.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	42.000	38.000	34.000

Các huyện

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG

I. ĐẤT TRỒNG LÚA ĐVT: đồng/m²

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
----	-----------------------	---------

TT		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	60.000	53.000	46.000
2	Các xã Thuộc khu vực II	54.000	48.000	42.000
3	Các xã Thuộc khu vực III	48.000	43.000	38.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	54.000	47.000	40.000
2	Các xã Thuộc khu vực II	48.000	42.000	36.000
3	Các xã Thuộc khu vực III	42.000	37.000	32.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	47.000	41.000	35.000
2	Các xã Thuộc khu vực II	42.000	37.000	32.000
3	Các xã Thuộc khu vực III	37.000	33.000	29.000

Các huyện

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	9.000
2	Các xã Thuộc khu vực II	7.000
3	Các xã Thuộc khu vực III	5.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	39.000	35.000	31.000
2	Các xã Thuộc khu vực II	36.000	33.000	30.000
3	Các xã Thuộc khu vực III	33.000	31.000	29.000

Thành phố Lạng Sơn**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔNKhu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Mai Pha			
	- Đường Hoàng Đình Kinh: Từ ngã tư Phai Vệ - Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1A mới	4.160.000	1.664.000	1.248.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 1, từ ngã tư đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú	2.400.000	960.000	720.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 2, từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	880.000	352.000	264.000
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 4, từ cầu Rọ Phải đến đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 5, từ rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha đến Quốc lộ 1A mới	2.000.000	800.000	600.000
	- Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha: Trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương	2.400.000	960.000	720.000
	- Đường đi Mai Pha cũ: Từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khòn Khuyên, đường rẽ thôn Khòn Phở đến đường Hùng Vương	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường vào thôn Khòn Khuyên: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường vào thôn Khòn Phở: Đoạn 1, từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Phở đến ngã ba thôn Khòn Phở (dài 300m)	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường vào thôn Khòn Phở: Đoạn 2, Từ ngã ba (thôn Khòn Phở) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha	880.000	352.000	264.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 1, từ đường Hùng Vương vào 300m	960.000	384.000	288.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 2, từ hết	720.000	288.000	

	mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha			
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 5, từ hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố	1.600.000	640.000	480.000
	- Các đường vào thôn Co Măn: Từ đường Hùng Vương đến giáp đường sắt	1.200.000	480.000	360.000
	- Các đường vào thôn Mai Thành: Từ đường Hùng Vương vào 300m	1.200.000	480.000	360.000
2	Xã Hoàng Đồng			
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8, từ đường sắt thôn Vĩ Thượng đến Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09, từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	1.760.000	704.000	528.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10, từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới	640.000	256.000	
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11: Từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã ba Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)	400.000		
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 1, từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn	1.040.000	416.000	312.000
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 2, từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến nương thủy lợi	640.000	256.000	
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 3, từ nương thủy lợi đến hết địa phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	400.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 1, từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm	400.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trần	640.000	256.000	
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 3, từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau	1.760.000	704.000	528.000
	- Đường Lý Thường Kiệt: từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng	720.000	288.000	216.000
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1: từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biển áp Km0+150	400.000		
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2, từ Trạm biển áp Km0+150 đến Km01+300	320.000		
	- Đường vào Kéo Tàu: Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tàu	560.000		
	- Đường vào Hồ Nà Tâm (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)	400.00		
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 1, từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khòn Pịt	400.000		
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 2, từ đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến hết Trường	320.000		

	dạy nghề Việt Đức			
	- Đường Song giáp - Khánh Khê: Đoạn 2, từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS	320.000		
3	Xã Quảng Lạc			
	- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến Đường rẽ đi Đồng Giáp	400.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn.

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,... ĐVT:đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Mai Pha						
	- Đường Hoàng Đình Kinh: Từ ngã tư Phai Vệ - Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1A mới	5.200.000	2.080.000	1.560.000	3.120.000	1.248.000	936.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 1, từ ngã tư đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú	3.000.000	1.200.000	900.000	1.800.000	720.000	540.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 2, từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	1.100.000	440.000	330.000	660.000	264.000	198.000
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 4, từ cầu Rọ Phải đến đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha	3.500.000	1.400.000	1.050.000	2.100.000	840.000	630.000
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 5, từ rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha đến Quốc lộ 1A mới	2.500.000	1.000.000	750.000	1.500.000	600.000	450.000
	- Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha: Trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương	3.000.000	1.200.000	900.000	1.800.000	720.000	540.000
	- Đường đi Mai Pha cũ: Từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khòn Khuyên, đường rẽ thôn Khòn Phở đến đường Hùng Vương	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	- Đường vào thôn Khòn Khuyên: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	- Đường vào thôn Khòn Phở: Đoạn 1, từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Phở đến ngã ba thôn Khòn Phở (dài 300m)	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000

	- Đường vào thôn Khôn Phở: Đoạn 2, Từ ngã ba (thôn Khôn Phở) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha	1.100.000	440.000	330.000	660.000	264.000	198.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 1, từ đường Hùng Vương vào 300m	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 2, từ hết mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha	900.000	360.000		540.000	216.000	
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 5, từ hết địa phận phường Đồng Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Các đường vào thôn Co Măn: Từ đường Hùng Vương đến giáp đường sắt	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	- Các đường vào thôn Mai Thành: Từ đường Hùng Vương vào 300m	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
2	Xã Hoàng Đồng						
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8, từ đường sắt thôn Vĩ Thượng đến Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng	3.500.000	1.400.000	1.050.000	2.100.000	840.000	630.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09, từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	2.200.000	880.000	660.000	1.320.000	528.000	396.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10, từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới	800.000	320.000		480.000	192.000	
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11: Từ đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã ba Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)	500.000			300.000		
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 1, từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn	1.300.000	520.000	390.000	780.000	312.000	234.000
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 2, từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến nương thủy lợi	800.000	320.000		480.000	192.000	
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 3, từ nương thủy lợi đến hết địa	500.000			300.000		

	phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.						
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 1, từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm	500.000			300.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trần	800.000	320.000		480.000	192.000	
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 3, từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau	2.200.000	880.000	660.000	1.320.000	528.000	396.000
	- Đường Lý Thường Kiệt: từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng	900.000	360.000		540.000	216.000	
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1: từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biển áp Km0+150	500.000			300.000		
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2, từ Trạm biển áp Km0+150 đến Km01+300	400.000			240.000		
	- Đường vào Kéo Tàu: Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tàu	700.000			420.000		
	- Đường vào Hồ Nà Tâm (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)	500.000			300.000		
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 1, từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khôn Pịt	500.000			300.000		
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 2, từ đường rẽ vào thôn Khôn Pịt đến hết Trường dạy nghề Việt Đức	400.000			240.000		
	- Đường Song giáp - Khánh Khê: Đoạn 2, từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS	400.000			240.000		
3	Xã Quảng Lạc						
	- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến Đường rẽ đi Đồng Giáp	500.000			300.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	300.000	210.000	120.000	240.000	168.000	96.000	180.000	126.000	72.000

2. Chi tiết giá phân khu vực, nhóm vị trí đất tại nông thôn các khu vực còn lại:

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
	CÁC XÃ KHU VỰC I
I	NHÓM VỊ TRÍ I
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Tân Lập, Rọ Phải, Khòn Khuyên, Khòn Phở, Mai Thành, Co Măn.
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Hoàng Tân, Vĩ Hạ, Vĩ thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viên, Phai Trần - Nặm Thoong, Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Ến, Quán Hồ - Bản Mới, Nà Tâm - Lục My, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Tổng Huồng).
3	Xã Quảng Lạc
	Gồm các thôn có đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố như sau: - Quảng Liên I (Bản Loong ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loong đến đường rẽ đi Đồng Giáp); - Quảng Liên III (Bản Loong ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loong đến đường rẽ đi Đồng Giáp); - Quảng Trung I (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Trung II (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Trung III (gồm các hộ thuộc vị trí 1 của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Đồng Giáp đến hết Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long)); - Quảng Hồng I (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Hồng II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Hồng III (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố).
II	NHÓM VỊ TRÍ II
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Pò Đưa, Trung cấp, Khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Nà Lượ, Nà Pàn, Lục Khoang, Tăng Khảm - Phả Lạn - Kéo Càng, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Nà Sèn).
3	Xã Quảng Lạc
	Gồm các thôn: Quảng Hồng I (gồm các xóm: Phai Cải, Cao Điền, Tắc Khau); Quảng Hồng II (xóm bản Cao); Quảng Hồng III (gồm các xóm Pác Cáp, Kéo Chỉ, Nà Luông); Quảng Trung I (gồm các xóm Pác Moong, Phiêng Cù); Quảng Liên II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường đi Đồng Giáp); Quảng Trung III (gồm các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ và các xóm còn lại, trừ xóm Khuân Slac).

III	NHÓM VỊ TRÍ III
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Nà Chuông I, Nà Chuông II, Bình Cầm
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Hoàng Sơn, Hoàng Thủy
3	Xã Quảng Lạc:
	Gồm các thôn: Quảng Liên I (xóm Nà Pọng); Quảng Liên III; Quảng Tiến I; Quảng Tiến II; Quảng Trung II (gồm các xóm Bản Quếng, Khuôn Nghiều); Quảng Trung III (xóm Khuôn Slac) và các xóm còn lại của các thôn trên.

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ba Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	IV	1.040.000	416.000	312.000	156.000
2	Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau	Trần Phú	I	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
3	Bà Triệu, đoạn 2	Trần Phú	Bắc cầu Lao Ly	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
4	Bà Triệu, đoạn 3	Nam cầu Lao Ly	Đường Ngô Gia Tự	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000
5	Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
6	Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	I	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
7	Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết mét thứ 300m về phía bờ sông Kỳ Cùng	III	2.320.000	928.000	696.000	348.000
8	Bà Triệu, đoạn 7	Hết mét thứ 300m	Hết đoạn có đường về phía bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)	III	1.600.000	640.000	480.000	240.000
9	Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	I	12.800.000	5.120.000	3.840.000	1.920.000
10	Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	I	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
11	Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	I	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
12	Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
13	Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Ngõ 1 đường Bến Bắc	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000

Thành phố Lạng Sơn

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Bến Bắc, đoạn 2	Ngõ 1 đường Bến Bắc	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh)	II	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
15	Bến Bắc, đoạn 3	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh)	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
16	Bến Bắc, đoạn 4	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ngã Thác Trà	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
17	Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc	III	1.200.000	480.000	360.000	180.000
18	Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	E 123 cũ	IV	1.040.000	416.000	312.000	156.000
19	Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đồng Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	II	3.680.000	1.472.000	1.104.000	552.000
20	Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
21	Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	II	3.680.000	1.472.000	1.104.000	552.000
22	Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Trạm xá phường Vĩnh Trại	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
23	Chu Văn An, đoạn 5	Trạm xá phường Vĩnh Trại	Ngã năm đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
24	Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
25	Cửa Nam, đoạn 1	Rẽ đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh ủy	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
26	Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Ngã ba đường Văn Miếu	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
27	Dã Tượng	Rẽ đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000

			Học					
28	Đại Huệ	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
29	Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
30	Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tổ Sơn	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
31	Đèo Giang, đoạn 3	Tổ Sơn	Đường Văn Vĩ	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
32	Đình Liệt	Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
33	Đình Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
34	Đình Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
35	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	I	12.800.000	5.120.000	3.840.000	1.920.000
36	Đường 31m trong khu đô thị Phú Lộc IV			I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
37	Đường 37m trong khu đô thị Phú Lộc IV	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
38	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phố Thỏ ra đường Hùng Vương	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
39	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn (khu Công đoàn cũ)	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
40	Đường nội bộ khu tái định cư khối 2, phường Vĩnh Trại	Tất cả các đường nội bộ trừ mặt tiếp giáp với đường Bà Triệu		I	5.760.000	2.304.000	1.728.000	864.000
41	Đường nội bộ khu Tái định cư khối 9, phường Đồng Kinh	Tất cả các đường nội bộ khu tái định cư trừ mặt tiếp giáp đường Bà Triệu		II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000

42	Đường nội bộ trong khu dân cư Cơ Khí	Tất cả các đường nội bộ		I	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
43	Đường nội bộ trong khu đô thị Phú Lộc I, II, III, IV	Tất cả các đường nội bộ còn lại		II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
44	Đường Song Giáp-Khánh Khê	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
45	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
46	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
47	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng sư phạm	Cổng chính Trường Cao đẳng sư phạm	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
48	Hoà Bình	Rẽ đườngTrần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	I	5.760.000	2.304.000	1.728.000	864.000
49	Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
50	Hoàng Đình Giông	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
51	Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
52	Hoàng Văn Thụ	Rẽ đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	I	5.760.000	2.304.000	1.728.000	864.000
53	Hùng Vương, đoạn 1	Nam đầu cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	I	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
54	Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Ngã ba rẽ đường Văn Vĩ	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
55	Hùng Vương, đoạn 3	Ngã ba rẽ đường Văn Vĩ	Cầu Rọ Phải	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
56	Kéo Tào	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
57	Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ đường Trần Đăng	Đường Bắc Sơn	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000

		Ninh						
58	Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	II	3.680.000	1.472.000	1.104.000	552.000
59	Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
60	Lê Hồng Phong, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Đăng Ninh	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
61	Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
62	Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Ngã tư đường Phố Muối	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
63	Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	I	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
64	Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	I	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
65	Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
66	Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	20.000.000	8.000.000	6.000.000	3.000.000
67	Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	I	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000
68	Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường 37M vào Khu đô thị Phú Lộc IV	I	14.400.000	5.760.000	4.320.000	2.160.000
69	Lê Lợi, đoạn 4	Đường 37M vào Khu đô thị Phú Lộc IV	Ga Lạng Sơn	I	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
70	Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã ba đường Tô Thị	IV	880.000	352.000	264.000	132.000
71	Lương Văn Chi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
72	Lương Văn Chi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
73	Lương Văn Chi, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
74	Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000
75	Lý Thường Kiệt, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh, Ngã ba tam giác	Đường Nhị Thanh	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000

		Pồ Soài						
76	Lý Thường Kiệt, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Ba Sơn	III	2.400.000	960.000	720.000	360.000
77	Lý Thường Kiệt, đoạn 3	Đường Ba Sơn	Giáp đường sắt Võ Thượng	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
78	Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
79	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
80	Mai Pha, đoạn 1: Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất đất Trường Dân tộc nội trú	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
81	Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	II	3.680.000	1.472.000	1.104.000	552.000
82	Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh qua cổng Tòa án Thành phố cũ	Đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
83	Minh Khai	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
84	Mỹ Sơn, đoạn 1	Rẽ đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	III	2.400.000	960.000	720.000	360.000
85	Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
86	Mỹ Sơn, đoạn 3	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	Ranh giới huyện Cao Lộc	IV	1.040.000	416.000	312.000	156.000
87	Nà Trang A	Ngã ba Bến Bắc	Đường Tam Thanh	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
88	Nà Trang B	Ngã ba Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Thác Trà	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
89	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	II	4.640.000	1.856.000	1.392.000	696.000
90	Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	I	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000

91	Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1A mới	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
92	Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1A mới	Đầu Ngã 3, đường Mỹ Sơn	I	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
93	Ngô Quyền, đoạn 4	Ngã 3, đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	II	4.640.000	1.856.000	1.392.000	696.000
94	Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Ngã ba đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vị	III	1.280.000	512.000	384.000	192.000
95	Ngô Thị Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thị Vị	Ngã ba đường Yết Kiêu	III	1.040.000	416.000	312.000	156.000
96	Ngô Thị Sỷ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
97	Ngô Thị Sỷ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
98	Ngô Thị Vị, đoạn 1	Ngã 3 Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
99	Ngô Thị Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
100	Ngô Văn Sở, đoạn 1	Ngã ba đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
101	Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
102	Nguyễn Đình Chiểu	Cuối đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	III	2.240.000	896.000	672.000	336.000
103	Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	I	12.800.000	5.120.000	3.840.000	1.920.000
104	Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
105	Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	I	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
106	Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
107	Nguyễn Nghiễm	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
108	Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
109	Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Ngã ba Đ. Tổ Sơn, Văn Miếu	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000

110	Nguyễn Thế Lộc	Ngã ba Bắc Sơn	Đường Tản Đà	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
111	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc	IV	880.000	352.000	264.000	132.000
112	Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000
113	Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
114	Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
115	Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
116	Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Gập đường Bến Bắc	IV	1.520.000	608.000	456.000	228.000
117	Phai Lương	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vĩ	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
118	Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	I	12.800.000	5.120.000	3.840.000	1.920.000
119	Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	I	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
120	Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 8 đường Phai Vệ	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
121	Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 8 đường Phai Vệ	Hết đường Lê Đại Hành	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
122	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trưng Trắc	Ngã ba Trần Nhật Duật	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
123	Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
124	Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Chi	Đường Phan Đình Phùng	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
125	Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
126	Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	II	3.680.000	1.472.000	1.104.000	552.000
127	Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	IV	880.000	352.000	264.000	132.000
128	Phan Huy Chú, đoạn 1	Đường đi Mai Pha (cũ)	Qua đường Phan Bội	III	2.400.000	960.000	720.000	360.000

			Châu 37,5m					
129	Phan Huy Chú, đoạn 2	Nối tiếp đoạn 1	Cửa Nam	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
130	Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Ngã ba đường Nhị Thanh	II	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
131	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
132	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 1, Đ. Mỹ Sơn cũ)	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
133	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
134	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
135	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 3, Đ. Mỹ Sơn cũ)	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
136	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Ngã ba phố Mỹ Sơn 1	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
137	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
138	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
139	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
140	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
141	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
142	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
143	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
144	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
145	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vĩ	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
146	Quang Trung	Đường Trần Nhật Duật	Đường Dã Tượng	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
147	Quốc lộ 1A mới, đoạn 4	Địa phận phía Nam TT	Hết địa phận P.Đông	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000

		Cao Lộc	Kinh					
148	Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	I	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
149	Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thị Sỷ	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
150	Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thị Sỷ	Đường Tô Thị	II	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
151	Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
152	Tản Đà	Ngã ba Tây Sơn	Đường Tông Đản	IV	880.000	352.000	264.000	132.000
153	Tây Sơn	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	III	1.040.000	416.000	312.000	156.000
154	Thác Trà	Ngã ba Thác Trà	Ngã ba đường Văn Vĩ	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
155	Thân Cảnh Phúc	Ngã ba đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
156	Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
157	Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
158	Thân Thừa Quý	Ngõ 2 đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	I	5.760.000	2.304.000	1.728.000	864.000
159	Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
160	Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	III	1.040.000	416.000	312.000	156.000
161	Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
162	Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	III	2.400.000	960.000	720.000	360.000
163	Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	III	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
164	Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Bắc cầu Kỳ Cùng	Đường Hoà Bình	I	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
165	Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	I	20.000.000	8.000.000	6.000.000	3.000.000
166	Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình	Đường Minh Khai	I	14.400.000	5.760.000	4.320.000	2.160.000

		Phùng						
167	Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	I	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
168	Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Rẽ đường Ba Sơn	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
169	Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Rẽ đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
170	Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Vĩ Thượng	II	4.160.000	1.664.000	1.248.000	624.000
171	Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
172	Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đèo Giang	I	5.120.000	2.048.000	1.536.000	768.000
173	Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường rẽ Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
174	Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Ngã năm đường Bà Triệu	III	1.760.000	704.000	528.000	264.000
175	Trần Nhật Duật	Rẽ đầu đường Hùng Vương	Cuối đường Trưng Trắc	II	2.400.000	960.000	720.000	360.000
176	Trần Phú, đoạn 1	Bắc Sơn	Bà Triệu	II	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
177	Trần Phú, đoạn 2	Bà Triệu	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
178	Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	III	1.200.000	480.000	360.000	180.000
179	Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	Cầu Bản Loỏng	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
180	Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
181	Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
182	Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000

183	Tuệ Tĩnh, đoạn 1	Đường Văn Miếu	Đường Cửa Nam	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
184	Tuệ Tĩnh, đoạn 2	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
185	Văn Cao	Đường Mai Thê Chuẩn	Đường Dã Tượng	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
186	Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	III	2.080.000	832.000	624.000	312.000
187	Văn Vĩ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Khu tái định cư Phai Luông	II	3.680.000	1.472.000	1.104.000	552.000
188	Văn Vĩ, đoạn 2	Khu tái định cư Phai Luông	Đường Phai Luông	II	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
189	Văn Vĩ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	III	1.520.000	608.000	456.000	228.000
190	Văn Vĩ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	IV	1.040.000	416.000	312.000	156.000
191	Vi Đức Thắng	Ngã ba Bông Lau	Đường sắt	IV	720.000	288.000	216.000	108.000
192	Xứ Nhu	Rẽ đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
193	Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	II	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
194	Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	1.520.000	608.000	456.000	228.000
195	Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	III	1.040.000	416.000	312.000	156.000

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ba Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam	IV	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000

			Thanh									
2	Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau	Trần Phú	I	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
3	Bà Triệu, đoạn 2	Trần Phú	Bắc cầu Lao Ly	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
4	Bà Triệu, đoạn 3	Nam cầu Lao Ly	Đường Ngô Gia Tự	I	15.000.000	6.000.000	4.500.000	2.250.000	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000
5	Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
6	Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	I	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
7	Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết mét thứ 300m về phía bờ sông Kỳ Cùng	III	2.900.000	1.160.000	870.000	435.000	1.740.000	696.000	522.000	261.000
8	Bà Triệu, đoạn 7	Hết mét thứ 300m	Hết đoạn có đường về phía bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)	III	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
9	Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	I	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
10	Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
11	Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	I	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
12	Bắc Sơn, đoạn	Đường Trần	Đường Trần	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000

	4	Phú	Đặng Ninh									
13	Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Ngõ 1 đường Bến Bắc	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
14	Bến Bắc, đoạn 2	Ngõ 1 đường Bến Bắc	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh)	II	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000
15	Bến Bắc, đoạn 3	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh)	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
16	Bến Bắc, đoạn 4	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ngầm Thác Trà	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
17	Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	III	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
18	Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	E 123 cũ	IV	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
19	Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	II	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	2.760.000	1.104.000	828.000	414.000
20	Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
21	Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	II	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	2.760.000	1.104.000	828.000	414.000

22	Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Trạm xá phường Vĩnh Trại	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
23	Chu Văn An, đoạn 5	Trạm xá phường Vĩnh Trại	Ngã năm đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
24	Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
25	Cửa Nam, đoạn 1	Rẽ đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
26	Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh uỷ	Ngã ba đường Văn Miếu	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
27	Dã Tượng	Rẽ đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
28	Đại Huệ	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
29	Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
30	Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tổ Sơn	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
31	Đèo Giang, đoạn 3	Tổ Sơn	Đường Văn Vĩ	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
32	Đình Liệt	Ngõ Quyền	Ngõ 1 Lê	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000

			Đại Hành									
33	Đình Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
34	Đình Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
35	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Củng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	I	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
36	Đường 31M trong khu đô thị Phú Lộc IV	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000		
37	Đường 37M trong khu đô thị Phú Lộc IV	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
38	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phở Thỏ ra đường Hùng Vương	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
39	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn (khu Công đoàn cũ)	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000	
40	Đường nội bộ khu tái định cư khối 2, phường Vĩnh Trại	Tất cả các đường nội bộ trừ mặt tiếp giáp với đường Bà Triệu	I	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	4.320.000	1.728.000	1.296.000	648.000	

41	Đường nội bộ khu Tái định cư khối 9, phường Đông Kinh	Tất cả các đường nội bộ khu TĐC trừ mặt tiếp giáp đường Bà Triệu	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000	
42	Đường nội bộ trong khu dân cư Cơ Khí	Tất cả các đường nội bộ	I	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000	
43	Đường nội bộ trong khu đô thị Phú Lộc I, II, III, IV	Tất cả các đường nội bộ còn lại	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000	
44	Đường Song Giáp-Khánh Khê	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
45	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
46	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
47	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng sư phạm	Cổng chính Trường Cao đẳng sư phạm	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
48	Hoà Bình	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	I	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	4.320.000	1.728.000	1.296.000	648.000

49	Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
50	Hoàng Đình Giông	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
51	Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
52	Hoàng Văn Thụ	Rẽ đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	I	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	4.320.000	1.728.000	1.296.000	648.000
53	Hùng Vương, đoạn 1	Nam đầu cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
54	Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Ngã ba rẽ đường Văn Vĩ	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
55	Hùng Vương, đoạn 3	Ngã ba rẽ đường Văn Vĩ	Cầu Rọ Phải	II	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
56	Kéo Tào	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Hết địa phận thành phố	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
57	Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	15.000.000	6.000.000	4.500.000	2.250.000	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000
58	Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	II	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	2.760.000	1.104.000	828.000	414.000
59	Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
60	Lê Hồng Phong, đoạn 1	Ngã ba đường Trần	Ngã tư rẽ đường Yết	II	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000

		Đặng Ninh	Kiêu									
61	Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
62	Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Ngã tư đường Phố Muối	II	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
63	Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
64	Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	I	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
65	Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	II	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
66	Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	25.000.000	10.000.000	7.500.000	3.750.000	15.000.000	6.000.000	4.500.000	2.250.000
67	Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	I	20.000.000	8.000.000	6.000.000	3.000.000	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000
68	Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường 37M vào Khu đô thị Phú Lộc IV	I	18.000.000	7.200.000	5.400.000	2.700.000	10.800.000	4.320.000	3.240.000	1.620.000
69	Lê Lợi, đoạn 4	Đường 37M vào Khu đô thị Phú Lộc IV	Ga Lạng Sơn	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
70	Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã ba đường Tô Thị	IV	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
71	Lương Văn Chi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
72	Lương Văn	Đường Bắc	Đường	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000

	Chi, đoạn 2	Sơn	Thân Cảnh Phúc									
73	Lương Văn Chi, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
74	Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đồng Kinh	Đường Bà Triệu	I	15.000.000	6.000.000	4.500.000	2.250.000	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000
75	Lý Thường Kiệt, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh, Ngã ba tam giác Pò Soài	Đường Nhị Thanh	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
76	Lý Thường Kiệt, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Ba Sơn	III	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
77	Lý Thường Kiệt, đoạn 3	Đường Ba Sơn	Giáp đường sắt Võ Thượng	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
78	Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
79	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
80	Mai Pha, đoạn 1: Áp dụng cho địa phận phường Đồng Kinh	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
81	Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	II	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	2.760.000	1.104.000	828.000	414.000
82	Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh qua cổng Tòa án Thành phố	Đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

		cũ	VHNT Lạng Sơn)									
83	Minh Khai	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	14.000.000	5.600.000	4.200.000	2.100.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
84	Mỹ Sơn, đoạn 1	Rẽ đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	III	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
85	Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
86	Mỹ Sơn, đoạn 3	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	Ranh giới huyện Cao Lộc	IV	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
87	Nà Trang A	Ngã ba Bến Bắc	Đường Tam Thanh	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
88	Nà Trang B	Ngã ba Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Thác Trà	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
89	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	II	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	3.480.000	1.392.000	1.044.000	522.000
90	Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	I	14.000.000	5.600.000	4.200.000	2.100.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
91	Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1A mới	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
92	Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1A mới	Đầu Ngã 3, đường Mỹ Sơn	I	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000

93	Ngô Quyền, đoạn 4	Ngã 3, đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	II	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	3.480.000	1.392.000	1.044.000	522.000
94	Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Ngã ba đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vị	III	1.600.000	640.000	480.000	240.000	960.000	384.000	288.000	144.000
95	Ngô Thị Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thị Vị	Ngã ba đường Yết Kiêu	III	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
96	Ngô Thị Sỷ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
97	Ngô Thị Sỷ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
98	Ngô Thị Vị, đoạn 1	Ngã 3 Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
99	Ngô Thị Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
100	Ngô Văn Sở, đoạn 1	Ngã ba đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
101	Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
102	Nguyễn Đình Chiều	Cuối đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	III	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
103	Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	I	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
104	Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000

105	Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	I	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
106	Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	II	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
107	Nguyễn Nghiễm	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
108	Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
109	Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Ngã ba Đ. Tổ Sơn, Văn Miếu	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
110	Nguyễn Thế Lộc	Ngã ba Bắc Sơn	Đường Tân Đà	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
111	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc	IV	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
112	Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	I	15.000.000	6.000.000	4.500.000	2.250.000	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000
113	Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
114	Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
115	Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
116	Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Gặp đường Bến Bắc	IV	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
117	Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vĩ	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000

118	Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	I	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	9.600.000	3.840.000	2.880.000	1.440.000
119	Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
120	Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 8 đường Phai Vệ	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
121	Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 8 đường Phai Vệ	Hết đường Lê Đại Hành	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
122	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trưng Trắc	Ngã ba Trần Nhật Duật	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
123	Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
124	Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Chi	Đường Phan Đình Phùng	I	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
125	Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
126	Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	II	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	2.760.000	1.104.000	828.000	414.000
127	Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	IV	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
128	Phan Huy Chú, đoạn 1	Đường đi Mai Pha (cũ)	Qua đường Phan Bội Châu 37,5m	III	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
129	Phan Huy Chú,	Nối tiếp	Cửa Nam	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000

	đoạn 2	đoạn 1										
130	Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Ngã ba đường Nhị Thanh	II	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000	2.880.000	1.152.000	864.000	432.000
131	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
132	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 1, Đ. Mỹ Sơn cũ)	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
133	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
134	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
135	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 3, Đ. Mỹ Sơn cũ)	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
136	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Ngã ba phố Mỹ Sơn 1	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
137	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
138	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
139	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
140	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
141	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000

142	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
143	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
144	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
145	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vĩ	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
146	Quang Trung	Đường Trần Nhật Duật	Đường Dã Tượng	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
147	Quốc lộ 1A mới, đoạn 4	Địa phận phía Nam TT Cao Lộc	Hết địa phận P.Đồng Kinh	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
148	Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	I	14.000.000	5.600.000	4.200.000	2.100.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
149	Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thị Sỹ	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
150	Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường Tô Thị	II	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000
151	Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
152	Tản Đà	Ngã ba Tây Sơn	Đường Tông Đản	IV	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
153	Tây Sơn	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	III	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
154	Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Ngã ba đường Văn Vĩ	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000

155	Thân Cảnh Phúc	Ngã ba đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
156	Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
157	Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
158	Thân Thừa Quý	Ngõ 2 đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	I	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	4.320.000	1.728.000	1.296.000	648.000
159	Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
160	Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	III	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
161	Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
162	Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	III	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
163	Tông Dân	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	III	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
164	Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Bắc cầu Kỳ Cùng	Đường Hoà Bình	I	14.000.000	5.600.000	4.200.000	2.100.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
165	Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	I	25.000.000	10.000.000	7.500.000	3.750.000	15.000.000	6.000.000	4.500.000	2.250.000
166	Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	I	18.000.000	7.200.000	5.400.000	2.700.000	10.800.000	4.320.000	3.240.000	1.620.000
167	Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng	I	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000

			Phong									
168	Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Rẽ đường Ba Sơn	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
169	Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Rẽ đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
170	Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Vĩ Thượng	II	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.120.000	1.248.000	936.000	468.000
171	Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
172	Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đèo Giang	I	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
173	Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường rẽ Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
174	Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Ngã năm đường Bà Triệu	III	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
175	Trần Nhật Duật	Rẽ đầu đường Hùng Vương	Cuối đường Trưng Trắc	II	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
176	Trần Phú, đoạn 1	Bắc Sơn	Bà Triệu	II	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000
177	Trần Phú, đoạn 2	Bà Triệu	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
178	Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa	III	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000

			đường bộ L.Sơn									
179	Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	Cầu Bản Loống	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
180	Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	I	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
181	Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
182	Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
183	Tuệ Tĩnh, đoạn 1	Đường Văn Miếu	Đường Cửa Nam	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
184	Tuệ Tĩnh, đoạn 2	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
185	Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
186	Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	III	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
187	Văn Vĩ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Khu tái định cư Phai Luông	II	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	2.760.000	1.104.000	828.000	414.000
188	Văn Vĩ, đoạn 2	Khu tái định cư Phai Luông	Đường Phai Luông	II	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

189	Văn Vĩ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	III	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
190	Văn Vĩ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	IV	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
191	Vi Đức Thắng	Ngã ba Bông Lau	Đường sắt	IV	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
192	Xứ Nhu	Rẽ đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
193	Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	II	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
194	Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
195	Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	III	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN CAO LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 4B			
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Nà Mung	3.200.000	1.280.000	960.000
	Từ cầu Nà Mung đến cầu Páng Vài	2.400.000	960.000	720.000
	Từ cầu Páng Vài đến cầu Bản Lim	1.360.000	544.000	408.000
	Từ cầu Bản Lim đến Ngã 3 đường rẽ sang xã Tân Liên	1.600.000	640.000	480.000
	Đoạn đường rẽ chợ Bản Ngà từ Km 09+200 đến Km 10+140	1.600.000	640.000	480.000
	Từ ngã 3 rẽ đi Tân Liên đến hết Chùa Bắc Nga	1.200.000	480.000	360.000
	Từ hết Chùa Bắc Nga đến địa phận huyện Lộc Bình	720.000	288.000	216.000
2	Từ ngã 3 đường rẽ sang xã Tân Liên đến cầu Gia Cát	1.200.000	480.000	360.000
3	Đường QL 1A mới			
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến Trạm KSLN Dốc Quýt	1.600.000	640.000	480.000
	Từ trạm KSLN Dốc Quýt đến hết địa phận xã Phú xá	1.200.000	480.000	360.000
	Từ hết địa phận xã Phú Xá đến địa phận thành phố Lạng Sơn	400.000		
	Từ hết địa phận TP Lạng Sơn đến hết địa phận xã Hợp Thành	1.760.000	704.000	528.000
	Từ nút giao Đường Hùng Vương đến Trạm Y tế xã Yên Trạch	1.200.000	480.000	360.000
	Từ trạm Y tế xã Yên Trạch đến Ga Yên Trạch	800.000	320.000	240.000
	Từ Ga Yên Trạch đến Km 27 + 200	560.000	224.000	168.000
4	Đường tránh QL 4A			
	Từ ngã tư Hồng Phong đến hết địa phận xã Hồng Phong	960.000	384.000	288.000
5	Đường QL 1B			
	Từ ngã 3 QL 1A mới đến Cầu Pắc Mật	1.200.000	480.000	360.000
	Từ cầu Pắc Mật đến ngã 3 đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng	960.000	384.000	288.000
	Từ ngã 3 đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng đến ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong	400.000	160.000	120.000
	Từ ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong đến hết địa phận xã Hồng Phong	320.000	128.000	

	Từ địa phận xã Bình Trung đến cầu Khánh Khê	200.000		
6	Đường tránh QL 1B			
	Từ đường QL 1B rẽ sang khu Ga TT Đồng Đăng đến hết địa phận xã Phú Xá và nhánh rẽ ra đường sắt	1.200.000	480.000	360.000
7	Đường Tỉnh lộ 235			
	Từ địa phận TT Cao Lộc đến hết địa phận xã Hợp Thành	480.000	192.000	144.000
	Từ đầu địa phận xã Hòa Cư đến hết địa phận xã Hải Yến	320.000		
	Từ đầu địa phận xã Cao Lâu đến hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	240.000		
8	Đường huyện 23			
	Từ ngã 3 rẽ đi Co Sâu đến Pò Mã	160.000		
9	Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Lòa			
	Từ địa phận TT Cao Lộc đến hết nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết	560.000	224.000	168.000
	Từ nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết đến hết địa phận xã Hợp Thành	400.000	160.000	
	Từ địa phận xã Thạch Đạn đến đường rẽ UBND xã Thanh Lòa	160.000		
	Từ ngã 3 tỉnh lộ 234 thôn Bản Mạc Km 08 + 936,29 đến ngã 3 tỉnh lộ 235C thôn Khòn Kéo Km 05 + 900	160.000		
10	Đường QL 1A cũ			
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến ngã 3 Pò Hà	1.200.000	480.000	360.000
	Từ ngã 3 Pò Hà đến cây xăng cũ	800.000	320.000	240.000
	Từ Km 07 + 500 (Tam Lung) đến Km 09 + 500 (hết địa phận xã Thụy Hùng)	400.000	160.000	120.000
11	Đường thôn Kéo Tào			
	Từ QL 4B rẽ vào đường Kéo Tào đến địa phận TP Lạng Sơn và đường Nà Nùng (đến miếu thổ công)	560.000	224.000	168.000
	Từ ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào, nhánh rẽ đến hết nhà bà Hà Thị Viên (địa phận TP Lạng Sơn) và nhánh rẽ đến hết nhà bà Phan Thị Minh	400.000	160.000	
12	Đường khu tái định cư Cụm công nghiệp 2			
	Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	800.000	320.000	240.000
	Từ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần)	560.000	224.000	168.000
13	Đường Hồng Phong - Phú Xá			
	Từ đường QL 1B đến Ngã 3 đường rẽ đi Thụy Hùng	240.000		
14	Đường Thụy Hùng - Phú Xá			

	Từ Bưu điện văn hoá xã Thụy Hùng đến ngã 3 đường rẽ về Mỏ đá Hồng Phong	160.000		
15	Đường 235 D			
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến Mốc 1140 (Mốc 23 cũ)	400.000		
16	Đường Lộc Yên - Thanh Loà			
	Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 235 đến đường rẽ vào UBND xã Thanh Lò	240.000		
17	Đường Yên Trạch - Lạng Giai			
	Từ cây xăng Thanh Phương đến ngã 3 Cò Mào	400.000	160.000	120.000
	Từ ngã 3 Cò Mào đến hết thôn Tát Uẩn (đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	240.000		
	Từ ngã 3 Cò Mào đến đỉnh dốc Kéo Sường địa phận xã Văn An huyện Chi Lăng	160.000		
	Từ cầu Cò Mào đến trại giam Yên Trạch	160.000		
18	Đường 235 C			
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Khánh Khê	160.000		
19	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam			
	Từ ngã 3 đường tránh QL4A (Cổng Trắng cũ) đến hết địa phận xã Hồng Phong (đường vào Cửa khẩu Cốc Nam)	1.760.000	704.000	528.000
20	Đường 234B			
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Pác Ve	160.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Cao Lộc

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 4B						
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Nà Mưng	4.000.000	1600000	1200000	2.400.000	960.000	720.000
	Từ cầu Nà Mưng đến cầu Páng Vài	3.000.000	1.200.000	900.000	1.800.000	720.000	540.000
	Từ cầu Páng Vài đến cầu Bản Lìm	1.700.000	680.000	510.000	1.020.000	408.000	306.000
	Từ cầu Bản Lìm đến Ngã 3 đường rẽ sang xã Tân Liên	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	Đoạn đường rẽ chợ Bản Ngà từ Km 09+200 đến Km 10+140	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	Từ ngã 3 rẽ đi Tân Liên đến hết Chùa Bắc Nga	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Từ hết Chùa Bắc Nga đến địa phận huyện Lộc Bình	900.000	360.000	270.000	540.000	216.000	162.000
2	Từ ngã 3 đường rẽ sang xã Tân Liên đến cầu Gia Cát	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
3	Đường QL 1A mới						
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến Trạm KSLN Dốc Quýt	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	Từ trạm KSLN Dốc Quýt đến hết địa phận xã Phú xá	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Từ hết địa phận xã Phú Xá đến địa phận thành phố Lạng Sơn	500.000			300.000		

	Từ hết địa phận TP Lạng Sơn đến hết địa phận xã Hợp Thành	2.200.000	880.000	660.000	1.320.000	528.000	396.000
	Từ nút giao Đường Hùng Vương đến Trạm Y tế xã Yên Trạch	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Từ trạm Y tế xã Yên Trạch đến Ga Yên Trạch	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	Từ Ga Yên Trạch đến Km 27 + 200	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
4	Đường tránh QL 4A						
	Từ ngã tư Hồng Phong đến hết địa phận xã Hồng Phong	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
5	Đường QL 1B						
	Từ ngã 3 QL 1A mới đến Cầu Pắc Mát	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Từ cầu Pắc Mát đến ngã 3 đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	Từ ngã 3 đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng đến ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	Từ ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong đến hết địa phận xã Hồng Phong	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Từ địa phận xã Bình Trung đến cầu Khánh Khê	250.000			150.000		
6	Đường tránh QL 1B						
	Từ đường QL 1B rẽ sang khu Ga TT Đồng Đăng đến hết địa phận xã Phú Xá và nhánh rẽ ra đường sắt	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
7	Đường Tỉnh lộ 235						
	Từ địa phận TT Cao Lộc đến hết địa phận xã Hợp Thành	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	Từ đầu địa phận xã Hòa Cư đến hết địa phận xã Hải Yến	400.000			240.000		
	Từ đầu địa phận xã Cao Lâu đến hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	300.000			180.000		

8	Đường huyện 23						
	Từ ngã 3 rẽ đi Co Sâu đến Pò Mã	200.000			120.000		
9	Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Lòa						
	Từ địa phận TT Cao Lộc đến hết nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
	Từ nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết đến hết địa phận xã Hợp Thành	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	Từ địa phận xã Thạch Đạn đến đường rẽ UBND xã Thanh Lòa	200.000			120.000		
	Từ ngã 3 tỉnh lộ 234 thôn Bản Mạc Km 08 + 936,29 đến ngã 3 tỉnh lộ 235C thôn Khòn Kéo Km 05 + 900	200.000			120.000		
10	Đường QL 1A cũ						
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến ngã 3 Pò Hà	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Từ ngã 3 Pò Hà đến cây xăng cũ	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	Từ Km 07 + 500 (Tam Lung) đến Km 09 + 500 (hết địa phận xã Thụy Hùng)	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
11	Đường thôn Kéo Tào						
	Từ QL 4B rẽ vào đường Kéo Tào đến địa phận TP Lạng Sơn và đường Nà Nùng (đến miếu thờ công)	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
	Từ ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào, nhánh rẽ đến hết nhà bà Hà Thị Viên (địa phận TP Lạng Sơn) và nhánh rẽ đến hết nhà bà Phan Thị Minh	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
12	Đường khu tái định cư Cụm công nghiệp 2						
	Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	Từ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000

	Trần)						
13	Đường Hồng Phong - Phú Xá						
	Từ đường QL 1B đến Ngã 3 đường rẽ đi Thụy Hùng	300.000			180.000		
14	Đường Thụy Hùng - Phú Xá						
	Từ Bưu điện văn hoá xã Thụy Hùng đến ngã 3 đường rẽ về Mỏ đá Hồng Phong	200.000			120.000		
15	Đường 235 D						
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến Mốc 1140 (Mốc 23 cũ)	500.000			300.000		
16	Đường Lộc Yên - Thanh Loà						
	Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 235 đến đường rẽ vào UBND xã Thanh Loà	300.000			180.000		
17	Đường Yên Trạch - Lạng Giai						
	Từ cây xăng Thanh Phương đến ngã 3 Cò Mào	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	Từ ngã 3 Cò Mào đến hết thôn Tát Uẩn (đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	300.000			180.000		
	Từ ngã 3 Cò Mào đến đỉnh dốc Kéo Sường địa phận xã Vân An huyện Chi Lăng	200.000			120.000		
	Từ cầu Cò Mào đến trại giam Yên Trạch	200.000			120.000		
18	Đường 235 C						
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Khánh Khê	200.000			120.000		
19	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam						
	Từ ngã 3 đường tránh QL4A (Cổng Trắng cũ) đến hết địa phận xã Hồng Phong (đường vào Cửa khẩu Cốc Nam)	2.200.000	880.000	660.000	1.320.000	528.000	396.000

20	Đường 234B						
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Pác Ve	200.000			120.000		
21	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2				1.000.000	400.000	300.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	140.000	110.000	144.000	112.000	88.000	108.000	84.000	66.000
2	Các xã thuộc khu vực II	150.000	120.000	90.000	120.000	96.000	72.000	90.000	72.000	54.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Xã Hoà Cư	- Bản Cầm - Tầm Riền - Bản Luận	- Co Cam - Chè Lân	- Các thôn còn lại
2	Xã Hợp Thành	- Nà Nùng - Pò Tang - Kéo Tào - Đại Sơn	- Phai Luông	- Các thôn còn lại
3	Xã Hải Yến	- Nà Tền - Tổng Riền	- Pác Bó - Bó Khuông - Co Riêng - Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại
4	Xã Gia Cát	- Bắc Đông I - Bắc Đông II - Bắc Nga (xóm Kéo Chùa) - Cổ Lương (từ Páng Vải đến Km 7) - Hợp Tân (Xóm Pò Chét; Km 7 đến cầu Bản Lìm) - Liên Hòa (Bốt đồ) - Thôn Nà Bó (Khu Khôn Sát)	- Pò Cại - Khòn Henh - Pò Tày - Bắc Nga (xóm Thâm Chằng, Pò Chĩa) - Nà Bó - Hợp Tân (xóm Nà Pán)	- Các thôn còn lại
5	Xã Tân Thành	- Tổng Méo - Nà Múc - Tầm Danh - Tổng Han (km 16)	- Tổng Han - Còn Pheo	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
6	Xã Hồng Phong	- Pá Phiêng - Còn Khoang - Còn Quyền - Còn Làng - Tênh Chè	- Pá Piài - Còn Vèn	- Các thôn còn lại
7	Xã Thụy Hùng	- Nà Hở - Nà Pjài - Khuổi Mười - Tam Lung - Pò Mạch	- Còn Pheo - Còn Toòng - Pò Nghiều	- Các thôn còn lại
8	Xã Bảo Lâm	- Nà Pàn	- Cốc Toòng	- Các thôn còn lại

		- Kòn Kéo - Cò Háng - Co Luồng - Pò Nhùng	- Kéo Có - Phạc Táng	
9	Xã Bình Trung	- Lũng Pảng - An Tri - Trục Pình - Pò Xe - Pá Péc	- Bản Sláng - Cò Coóc - Lũng Vàng - Xuân Lũng	- Các thôn còn lại
10	Xã Cao Lâu	- Bản Vàng - Pá Cuồng - Bản Xâm - Cò Nàn - Bản Đon	- Sông Danh - Nà Thâm - Pò Pháy - Nà Va - Pò Nhùng	- Các thôn còn lại
11	Xã Song Giáp	- Nà Tậ - Bản Tuấn - Hang Riêng - Khuổi Mạ		- Các thôn còn lại
12	Xã Tân Liên	- An Rinh 1 - An Rinh 2 - Pò Lặng	- Nà Hán - Nà Pinh - Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại
13	Xã Xuất Lễ	- Xóm Pò Cẩu (thôn Tẩu Lìn) - Xóm Chu Lễ (thôn Co Khuông) - Thôn Bản Ranh - Thôn Bản Lễ - Bản Ngổa - Xóm Pò Qua (thôn Co Chí) - Thôn Thạch Khuyên - Thâm Cò (thôn Ba Sơn) - Xóm Pò Riêng (thôn Pò Riêng) - Xóm Pò Mã (thôn Pò Mã)	- Tẩu Lìn - Co Khuông - Co Chí - Ba Sơn - Pò Riêng - Khuổi Tát - Nà Xia - Nà Rằm - Bản Lày	- Các thôn còn lại
14	Xã Yên Trạch	- Kéo khoác - Nà Soong - Nà Thà - Yên Thành	- Thà Chở - Nà Háo - Nà Dục	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			

15	Xã Mẫu Sơn	- Co Lôi	- Xóm Khuổi Khe (thôn Co Lôi)	- Các thôn còn lại
16	Xuân Long	- Phai Sác - Nà Lìn	- Bản Tàn - Nà Ca - Nà Lìn - Khôn Bó	- Các thôn còn lại
17	Xã Lộc Yên	- Bản Dọn - Bản Héc - Pàn Lại	- Nặm Tà - Nà Pò - Bản Giếng	- Các thôn còn lại
18	Xã Thanh Lò	- Nà Pheo - Xóm Pàn Bjóc (thôn Nà Làng)	- Bản Lò - Co Khuất - Nà Làng - Bản Rọi	- Các thôn còn lại
19	Xã Công Sơn	- Nhọt Nặm - Cốc Chanh	- Đông Chấn - Lục Bó	- Các thôn còn lại
20	Xã Thạch Đạn	- Còn Quyền - Bản Đầy - Nà Lệnh - Khuân Cuổng	- Nà Mon - Nà Sla - Bản Rọc - Bản Cưởm	- Các thôn còn lại
21	Xã Phú Xá	- Thâm Mò - Bản Liếp	- Còn Bó - Pác Lùng - Còn Chủ	- Các thôn còn lại

Huyện Cao Lộc

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Loại I						
1	Đường Minh Khai - Hợp Thành	Đường sắt giáp TP Lạng Sơn	Quốc lộ 1A mới	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
2	Đường 3 - 2	Từ Quốc lộ 1A mới	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
3	Đường 3 - 2	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu C.ty CP gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp Thành)	2.400.000	960.000	720.000	360.000
4	Đường Mỹ Sơn	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	2.400.000	960.000	720.000	360.000
5	Đường Khôn Cuổng	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
6	Đường Khôn Cuổng	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	2.560.000	1.024.000	768.000	384.000
7	Quốc lộ 1A mới	Ngã tư TT Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
8	Quốc lộ 1A mới	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200 m (Phía Bắc)	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
9	Quốc lộ 1A mới	Cách ngã tư Cao Lộc 200 m (Phía Nam)	Địa phận TP Lạng Sơn	2.400.000	960.000	720.000	360.000
II	Đường Loại II						
1	Đường Mỹ Sơn	Chợ TT Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	2.000.000	800.000	600.000	300.000
2	Đường Khôn Cuổng	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	1.600.000	640.000	480.000	240.000
3	Đường Na Làng	Ngã 3 Tát Là	Đường sắt hết địa phận TT Cao Lộc	1.200.000	480.000	360.000	180.000
4	Đường Na Làng	Ngã 3 Tát Là	Hết mương Khối I	1.200.000	480.000	360.000	180.000

5	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	2.000.000	800.000	600.000	300.000
6	Đường nội thị khu dân cư N16, N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16, N18		3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
III	Đường loại III						
1	Đường Mỹ Sơn	Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	1.200.000	480.000	360.000	180.000
2	Đường Na Làng	Mương nước Khối I	Cầu Bà Đàm, hết địa phận TT Cao Lộc	1.200.000	480.000	360.000	180.000
3	Đường 3 - 2	Cầu Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp Thành)	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gốm sứ Hưng Thịnh 150 m về phía TT Cao Lộc	960.000	384.000	288.000	144.000
4	Đường vào Bó Ma	Ngã ba Tát Là	Hết địa phận TT Cao Lộc	800.000	320.000	240.000	120.000
5	Đường thôn Khôn Cuổng	Đường 3 - 2	Đường Khôn Cuổng	1.040.000	416.000	312.000	156.000
6	Đường Lục Giàng	Đường 3 - 2	Đường Mĩ Sơn	1.600.000	640.000	480.000	240.000
IV	Đường loại IV						
1	Đường 3 - 2	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gốm sứ Hưng Thịnh (về phía Cao Lộc 150 m)	Hết địa phận TT Cao Lộc	800.000	320.000	240.000	120.000
B	Thị trấn Đồng Đăng						
I	Đường loại I						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Tư đường Hoàng Văn Thụ (ngã tư đối tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường rẽ lên Pháo đài	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
5	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000

6	Đường Nguyễn Đình Lộc	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
7	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000
II	Đường loại II						
1	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	2.400.000	960.000	720.000	360.000
2	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.000.000	800.000	600.000	300.000
3	Đường Nguyễn Đình Lộc	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	1.840.000	736.000	552.000	276.000
4	Đường Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	2.000.000	800.000	600.000	300.000
5	Đường Lương Văn Tri	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Đặng Văn Tâm	2.000.000	800.000	600.000	300.000
6	Đường Lương Văn Tri	Từ nhà ông Đặng Văn Tâm	Hết trường THPT Đồng Đăng	1.600.000	640.000	480.000	240.000
7	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật	2.000.000	800.000	600.000	300.000
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Chi Lăng	Hết địa phận TT Đồng Đăng	1.200.000	480.000	360.000	180.000
9	Đường Chi Lăng	Ngã 3 đường đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an TT Đồng Đăng)	1.200.000	480.000	360.000	180.000
10	Đường Chi Lăng	Ngã 3 đường đôi	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba cầu vượt)	1.440.000	576.000	432.000	216.000
11	Đường đôi	Đường Bắc Sơn (cổng ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	1.440.000	576.000	432.000	216.000
12	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		1.600.000	640.000	480.000	240.000
13	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.040.000	416.000	312.000	156.000
14	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.040.000	416.000	312.000	156.000

15	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gồm cầu Vượt phía đông ga Đồng Đăng)	1.040.000	416.000	312.000	156.000
III	Đường loại III						
1	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	1.200.000	480.000	360.000	180.000
2	Đường Hữu Nghị	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	1.200.000	480.000	360.000	180.000
3	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT)	Đường Hoàng Văn Thụ	1.200.000	480.000	360.000	180.000
IV	Đường loại IV						
1	Đường Lương Văn Tri	Trường THPT TT Đồng Đăng	Đường tránh QL 4A	800.000	320.000	240.000	120.000
2	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		640.000	256.000	192.000	96.000
3	Đường 235 D	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	560.000	224.000	168.000	84.000

Huyện Cao Lộc

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Loại I										
1	Đường Minh Khai - Hợp Thành	Đường sắt giáp TP Lạng Sơn	Quốc lộ 1A mới	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường 3 - 2	Từ Quốc lộ 1A mới	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000

3	Đường 3 - 2	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu C.ty CP gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp Thành)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
4	Đường Mỹ Sơn	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
5	Đường Khòn Cuổng	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
6	Đường Khòn Cuổng	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	1.920.000	768.000	576.000	288.000
7	Quốc lộ 1A mới	Ngã tư TT Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
8	Quốc lộ 1A mới	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200 m (Phía Bắc)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
9	Quốc lộ 1A mới	Cách ngã tư Cao Lộc 200 m (Phía Nam)	Địa phận TP Lạng Sơn	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
II	Đường Loại II										
1	Đường Mỹ Sơn	Chợ TT Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
2	Đường Khòn Cuổng	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
3	Đường Na Làng	Ngã 3 Tát Là	Đường sắt hết địa phận	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000

			TT Cao Lộc								
4	Đường Na Làng	Ngã 3 Tát Là	Hết mương Khối I	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
5	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
6	Đường nội thị khu dân cư N16, N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16, N18	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000	
III	Đường loại III										
1	Đường Mỹ Sơn	Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
2	Đường Na Làng	Mương nước Khối I	Cầu Bà Đàm, hết địa phận TT Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
3	Đường 3 - 2	Cầu Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp Thành)	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gốm sứ Hưng Thịnh 150 m về phía TT Cao Lộc	1.200.000	480.000	360.000	180.000	720.000	288.000	216.000	108.000
4	Đường vào Bó Ma	Ngã ba Tát Là	Hết địa phận TT Cao Lộc	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
5	Đường thôn Khôn Cuổng	Đường 3 - 2	Đường Khôn Cuổng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
6	Đường Lục Giàng	Đường 3 - 2	Đường Mĩ Sơn	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
IV	Đường loại IV										
1	Đường 3 - 2	Đỉnh dốc	Hết địa phận	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000

		cách Công ty TNHH gồm sứ Hưng Thịnh (về phía Cao Lộc 150 m)	TT Cao Lộc								
B	Thị trấn Đồng Đăng										
I	Đường loại I										
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000	5.400.000	2.160.000	1.620.000	810.000
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000	
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Tư đường Hoàng Văn Thụ (ngã tư đổi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường rẽ lên Pháo đài	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
5	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
6	Đường Nguyễn Đình Lộc	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
7	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn	6.500.000	2.600.000	1.950.000	975.000	3.900.000	1.560.000	1.170.000	585.000

		Dạ Lan)	Lăng								
II	Đường loại II										
1	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
2	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
3	Đường Nguyễn Đình Lộc	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.380.000	552.000	414.000	207.000
4	Đường Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
5	Đường Lương Văn Tri	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Đặng Văn Tâm	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
6	Đường Lương Văn Tri	Từ nhà ông Đặng Văn Tâm	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
7	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pác Mật	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Chi Lăng	Hết địa phận TT Đồng Đăng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
9	Đường Chi Lăng	Ngã 3 đường đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an TT Đồng Đăng)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
10	Đường Chi Lăng	Ngã 3 đường	Đường Trần Hưng Đạo	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.080.000	432.000	324.000	162.000

		đôi	(Ngã ba cầu vượt)								
11	Đường đôi	Đường Bắc Sơn (cổng ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.080.000	432.000	324.000	162.000
12	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000	
13	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
14	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
15	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gồm cầu Vượt phía đông ga Đồng Đăng)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
III	Đường loại III										
1	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
2	Đường Hữu Nghị	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
3	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT)	Đường Hoàng Văn Thụ	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
IV	Đường loại IV										
1	Đường Lương Văn Tri	Trường THPT TT Đồng Đăng	Đường tránh QL 4A	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
2	Đường nội thị khu	Toàn bộ trục	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000	

	dân cư Hoàng Văn Thụ	đường 6m									
3	Đường 235 D	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện Lộc Bình**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN LỘC BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²**

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 4B			
	- Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	600.000	240.000	180.000
	- Từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang đến Cầu Bản Tảng	800.000	320.000	240.000
	- Từ Cầu Bản Tảng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	600.000	240.000	180.000
	- Từ đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến địa phận thị trấn Lộc Bình	800.000	320.000	240.000
	- Từ đầu cầu Pò Lợi đến ngã 3 đường đi Tam Gia	600.000	240.000	180.000
	- Từ ngã 3 đường đi Tam Gia đến cầu Pò Kính	480.000	192.000	144.000
	- Từ cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	520.000	208.000	156.000
	Từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến cầu Khuông	640.000	256.000	192.000
	- Từ giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	400.000	160.000	120.000
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma			
	- Từ địa phận thị trấn Lộc Bình đến hết địa phận xã Hữu Khánh (Đường rẽ vào thôn Nà Miu, xã Mẫu Sơn)	680.000	272.000	204.000
	- Từ địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Miu, xã Mẫu Sơn) đến đầu cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái	560.000	224.000	168.000
	- Từ cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái đến trạm cấp nước Chi Ma	760.000	304.000	228.000
	- Từ trạm cấp nước Chi Ma đến Trạm kiểm soát Liên Hợp	960.000	384.000	288.000
	- Các đường nội bộ trong khu tái định cư của khẩu Chi Ma	960.000	384.000	288.000
3	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn	240.000		
4	Xã Yên Khoái: Đất ở Nông thôn còn lại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma	240.000		
5	Đường Đồng Bục-Hữu Lân			
	- Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách Trụ sở UBND xã 500 m về hai phía	480.000	192.000	144.000
	- Từ giáp Quốc lộ 4B đến cầu Tầm Cát	360.000	144.000	

	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500 m về 2 phía	240.000		
	- Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500 m về 2 phía	240.000		
	- Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500 m về 2 phía	240.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500 m về 3 phía	240.000		
6	Đường Khuổi Khin - Bản Chắt			
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500 m về 2 phía	400.000	160.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500 m về 2 phía	360.000	144.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500 m về hai phía	240.000		
	- Đoạn cách Trạm y tế xã Tam Gia 100m về phía đi Bản Chắt và 500 m về phía thị trấn Lộc Bình	240.000		
7	Đường Na Dương - Xuân Dương			
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Trường tiểu học Đồng Quan + 500 m về phía Nam Quan	360.000	144.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500 m về 2 phía	240.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500m về 2 phía	240.000		
8	Đường Chi Ma - Tú Mịch			
	- Từ giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500 m về phía đi xã Tam Gia	360.000	144.000	
9	Đường Na Dương - Sần Viên			
	- Từ cầu Nà Đười đến đường rẽ trường Tiểu học Sần Viên + 200 m về phía trường THCS Sần Viên	400.000	160.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Lộc Bình

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 4B						
	- Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
	- Từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang đến Cầu Bản Tằng	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Từ Cầu Bản Tằng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
	- Từ đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến địa phận thị trấn Lộc Bình	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Từ đầu cầu Pò Lọi đến ngã 3 đường đi Tam Gia	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
	- Từ Ngã 3 đường đi Tam Gia đến cầu Pò Kính	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Từ cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	650.000	260.000	195.000	390.000	156.000	117.000
	- Từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến cầu Khuông	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	- Từ giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma						

	- Từ địa phận thị trấn Lộc Bình đến hết địa phận xã Hữu Khánh (Đường rẽ vào thôn Nà Mìu, xã Mẫu Sơn)	850.000	340.000	255.000	510.000	204.000	153.000
	- Từ địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Mìu, xã Mẫu Sơn) đến đầu cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
	- Từ cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái đến trạm cấp nước Chi Ma	950.000	380.000	285.000	570.000	228.000	171.000
	- Từ trạm cấp nước Chi Ma đến Trạm kiểm soát Liên Hợp	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Các đường nội bộ trong khu tái định cư của khẩu Chi Ma	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
3	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn	300.000			180.000		
4	Xã Yên Khoái: Đất ở Nông thôn còn lại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma	300.000			180.000		
5	Đường Đồng Bục-Hữu Lân						
	- Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách Trụ sở UBND xã 500 m về hai phía	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Từ giáp Quốc lộ 4B đến cầu Tầm Cát	450.000	180.000		270.000	108.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500 m về 2 phía	300.000			180.000		
	- Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500 m về 2 phía	300.000			180.000		
	- Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500 m về 2 phía	300.000			180.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500 m về 3 phía	300.000			180.000		
6	Đường Khuổi Khin - Bản Chắt						
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500 m về 2 phía	500.000	200.000		300.000	120.000	

	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500 m về 2 phía	450.000	180.000		270.000	108.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500 m về hai phía	300.000			180.000		
	- Đoạn cách Trạm y tế xã Tam Gia 100 m về phía đi Bản Chát và 500m về phía thị trấn Lộc Bình	300.000			180.000		
7	Đường Na Dương - Xuân Dương						
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Trường tiểu học Đông Quan + 500 m về phía Nam Quan	450.000	180.000		270.000	108.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500 m về 2 phía	300.000			180.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500 m về 2 phía	300.000			180.000		
8	Đường Chi Ma - Tú Mịch						
	Từ giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500 m về phía đi xã Tam Gia	450.000	180.000		270.000	108.000	
9	Đường Na Dương - Sàn Viên						
	Từ cầu Nà Đười đến đường rẽ trường Tiểu học Sàn Viên + 200 m về phía trường THCS Sàn Viên	500.000	200.000		300.000	120.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000

2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	104.000	80.000	64.000	78.000	60.000	48.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I			
1	Thị trấn Lộc Bình			
2	Thị trấn Na Dương			
3	Xã Hữu Khánh	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiểng - Nà Mu	- Bản Quang - Phiêng Pháy - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
4	Xã Yên Khoái	- Bản Khoai - Long Đầu - Nà Quân - Nà Phát	- Nà Tàu - Pác Mạ	Các thôn bản còn lại
5	Xã Đồng Bục	- Phiêng Quăn - Lặng Xè - Háng Cẩu - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 - Pò Lạn - Pò Vèn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu - Phiêng Pháy	Các thôn bản còn lại
6	Xã Hiệp Hạ	- Tầm Pục - Nà Lái - Bản Chuồi - Nà Kẹt	- Bản Đóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại
7	Xã Lục Thôn	- Bản Thét - Pò Lải - Bản Gia - Pá Ôi - Pò Lèn A - Pò Lèn B	- Nà Lắm - Khuổi Thuốt	Các thôn bản còn lại
8	Xã Như Khuê	- Tầm Khuổi - Nà Vàng - Phiêng Vệ - Tầm Cát - Khuổi Nọi A - Khuổi Nọi B	- Nà Trí	Các thôn bản còn lại
9	Xã Tú Mịch	- Bản Giếng - Nà Van - Bản Thín	- Bản Luồng	Các thôn bản còn lại
10	Xã Xuân Lễ	- Kéo Hìn - Bản Lầy	- Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại

11	Xã Quan Bản	- Pò Kính - Nà Ái - Khòn Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn - Tổng Héc: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn	- Chộc Pháo - Lùng Va - Khòn Mò: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tổng Héc: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tổng Mìn	Các thôn bản còn lại
12	Xã Xuân Mãn	- Bản Mặn - Pò Là - Nà Hai - Rọ Lùng	- Tầm Líp	Các thôn bản còn lại
13	Xã Bằng Khánh	- Kéo Mật - Bản Tắng - Nà Ngần - Khòn Khoang	- Pò Pục	Các thôn bản còn lại
II	Khu vực II			
14	Xã Đông Quan	- Nà Miền - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thồng Niềng	- Bản Pít - Bản San - Bản Nùng - Nà Toản - Phá Lạn	Các thôn bản còn lại
15	Xã Khuất Xá	- Bản Chu - Bản Căng	- Khòn Mỏ - Pò Kít - Phiềng Bư - Pò Loỏng - Nặm Lè - Khòn Chang	Các thôn bản còn lại
16	Xã Tú Đoạn	- Pò Lợi - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Rinh Chùa - Bản Quấn - Bản Quyển - Pọng Cẩu	- Pò Mới - Khòn Mới - Bản Cạo - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sỉ Nghiều - Bản Bằng - Pò Qua	Các thôn bản còn lại
17	Xã Xuân Tình	- Kéo Thiềng - Khòn Nà	- Nà Tu - Nà Mạ - Coóc Bẻ - Bản Bẻ	Các thôn bản còn lại
18	Xã Vân Mộng	- Ôn Cựu 1 - Ôn Cựu 2	- Nà Pàm	Các thôn bản còn lại

		- Nà Rạo - Khòn Chả - Khòn Cáu - Khau Mu		
III	Khu vực III			
19	Xã Mẫu Sơn	- Khuổi Tăng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) - Lặp Pịa - Nà Mìu - Noóc Mò - Trà Ký - Bó Pằm	- Khuổi Cáp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại
20	Xã Xuân Dương	- Bản Lậu - Hang ử - Pác Sần - Thài Nhì - Pò Chang - Pò Đồn - Gốc Nhấn	- Pác Đồng - Phối Lùng - Bản Dì - Suối Mạnh	Các thôn bản còn lại
21	Xã Tĩnh Bắc	- Khuổi Lý - Nà Dừa - Bó Luồng - Nà Lài - Nà Lầu	- Tầm Pắt - Tầm Hán - Bản Quyềng - Bản Hu - Pò Chong	Các thôn bản còn lại
22	Xã Hữu Lân	- Nà Tắng - Vinh Tiên - Phai Bậy	- Pác Bang - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại
23	Xã Ái Quốc	- Khuổi Lợi - Noóc Mò - Đông Sung - Song Tài - Co Piao	- Phạ Thác - Khuổi Thốn	Các thôn bản còn lại
24	Xã Tam Gia	- Pò Nâm - Còn Chào - Còn Tổng - Còn Chè	- Nà ỏ - Còn Cuồng - Còn Cắm - Co Lọt	Các thôn bản còn lại
25	Xã Lợi Bắc	- Nà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi - Già Nàng - Cụng Khoai	Các thôn bản còn lại
26	Xã Sần Viên	- Khòn Cháo - Khòn Chè	- Nà Phầy - Nà Làng	Các thôn bản còn lại

		- Bản Mới B - Tổng Danh - Pò Sláy - Khòn Quanh	- Tà Lạn	
27	Xã Nam Quan	- Nà Pá - Thồng Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nà Tủng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	Các thôn bản còn lại
28	Xã Minh Phát	- Nà Noong - Nà Thì - Khuôn Xăm	- Tắc Uẩn - Bó Tảng - Nà Tảng - Khau Vài	Các thôn bản còn lại
29	Xã Nhượng Bạ	- Nà Pán - Hán Sài	- Nà Mò - Pò Mạ	Các thôn bản còn lại

Huyện Lộc Bình**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường phố Hoà Bình - Bờ Sông	Cổng Công an huyện	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền Thanh cũ)	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000
2	Đường phố Hoà Bình - Bờ Sông	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền Thanh cũ)	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
3	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường rẽ Huyện đội vào chợ	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Đường Bê tông lên SVĐ đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
5	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000
7	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Đường rẽ vào Huyện ủy	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
8	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	Cổng Bản Kho (Km23+800)	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
9	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Phố Lao Động (đối diện Cổng tin Huyện đội)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
10	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường rẽ vào Phố Lao Động (đối diện Cổng tin Huyện đội)	Miếu quan khu Lao Động	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
11	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã ba vào Trung tâm Y tế	Ngã ba vào Đập Nà Dầy	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000

		huyện					
12	Đường phố qua khu Lao động và khu Hòa Bình	Bưu điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình	2.560.000	1.024.000	768.000	384.000
13	Đường phố Lao Động	Ngã tư Lao Động	Đường ra Quốc lộ 4B	2.560.000	1.024.000	768.000	384.000
14	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Đường ra Quốc lộ 4B	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
II	Đường loại II			2.000.000	800.000	600.000	300.000
1	Đường phố Lao Động	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình (cũ)	2.000.000	800.000	600.000	300.000
2	Đường phố Bờ Sông	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Minh Khai	2.000.000	800.000	600.000	300.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Miếu quan khu lao Động	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.240.000	896.000	672.000	336.000
4	Đường Lộc Bình – Chi Ma	Ngã ba vào Đập Nà Dầy	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000
5	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng Bản Kho (Km 23+800)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	2.240.000	896.000	672.000	336.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	1.840.000	736.000	552.000	276.000
7	Đường Lộc Bình - Tú Mịch	Ngã ba (giao với đường Lộc Bình - Chi Ma) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và Ngâm Cầu Lắm	1.440.000	576.000	432.000	216.000
8	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung tâm Viễn thông huyện	Cổng Huyện ủy	1.440.000	576.000	432.000	216.000
9	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực Lộc Bình	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	1.440.000	576.000	432.000	216.000
III	Đường loại III						
1	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Điện lực Lộc Bình gặp Quốc lộ 4B	960.000	384.000	288.000	144.000
2	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba (giao với đường Quốc lộ 4B) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.120.000	448.000	336.000	168.000
3	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Cổng trường Trung tâm Dạy	800.000	320.000	240.000	120.000

			nghe				
4	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Cổng cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	720.000	288.000	216.000	108.000
5	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	640.000	256.000	192.000	96.000
6	Đường Minh Khai - Pò Mực	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	640.000	256.000	192.000	96.000
IV	Đường loại IV						
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình		480.000	192.000	144.000	72.000
B	Thị trấn Na Dương						
I	Đường loại II						
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	1.440.000	576.000	432.000	216.000
2	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	Cầu Khòn Toòng	1.280.000	512.000	384.000	192.000
3	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khòn Toòng	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	1.440.000	576.000	432.000	216.000
4	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	1.840.000	736.000	552.000	276.000
5	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km 33+500	1.440.000	576.000	432.000	216.000
6	Đường đi xã Sần Viên	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	1.360.000	544.000	408.000	204.000
7	Đường đi xã Sần Viên	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	1.200.000	480.000	360.000	180.000
II	Đường loại III						
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km 33+500	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000
2	Đường Na Dương - Xuân Dương	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Hết cổng tường Trường TH Na Dương 50 m phía xã Đông Quan	880.000	352.000	264.000	132.000

3	Đường Na Dương - Xuân Dương	Hết cổng trường Trường tiểu học Na Dương 50 m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000
4	Đường đi Xây Lấp	Ngã ba đi Xây Lấp	Trạm biến thế	800.000	320.000	240.000	120.000
5	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		880.000	352.000	264.000	132.000
6	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba Quốc lộ 4B	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	800.000	320.000	240.000	120.000
III	Đường loại IV						
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương		400.000	160.000	120.000	60.000

Huyện Lộc Bình

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Thị trấn Lộc Bình										
I	Đường loại I										
1	Đường phố Hoà Bình - Bờ Sông	Cổng Công an huyện	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Đài Truyền Thanh cũ)	6.500.000	2.600.000	1.950.000	975.000	3.900.000	1.560.000	1.170.000	585.000
2	Đường phố Hoà Bình - Bờ Sông	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền Thanh	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000

		cũ)									
3	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường rẽ Huyện đội vào chợ	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Đường Bê tông lên SVĐ đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
5	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	6.500.000	2.600.000	1.950.000	975.000	3.900.000	1.560.000	1.170.000	585.000
7	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Đường rẽ vào Huyện ủy	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
8	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	Cổng Bản Kho (Km23+800)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
9	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Phố Lao Động (đối diện Cổng tin Huyện đội)	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000

10	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường rẽ vào Phố Lao Động (đối diện Cổng tin Huyện đội)	Miếu quan khu Lao Động	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
11	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	Ngã ba vào Đập Nà Dầy	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
12	Đường phố qua khu Lao động và khu Hòa Bình	Bưu điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	1.920.000	768.000	576.000	384.000
13	Đường phố Lao Động	Ngã tư Lao Động	Đường ra Quốc lộ 4B	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	1.920.000	768.000	576.000	384.000
14	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Đường ra Quốc lộ 4B	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
II	Đường loại II										
1	Đường phố Lao Động	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình (cũ)	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	1.500.000	600.000	450.000	300.000
2	Đường phố Bờ Sông	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Minh Khai	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	1.500.000	600.000	450.000	300.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Miếu quan khu lao Động	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	1.680.000	672.000	504.000	336.000
4	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã ba vào Đập Nà Dầy	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	1.500.000	600.000	450.000	300.000
5	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng Bản Kho (Km23+800m)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	1.680.000	672.000	504.000	336.000

6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	2.300.000	920.000	690.000	460.000	1.380.000	552.000	414.000	276.000
7	Đường Lộc Bình - Tú Mịch	Ngã ba (giao với đường Lộc Bình - Chi Ma) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và Ngầm Cầu Lắm	1.800.000	720.000	540.000	360.000	1.080.000	432.000	324.000	216.000
8	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung Viên thông huyện	Cổng Huyện ủy	1.800.000	720.000	540.000	360.000	1.080.000	432.000	324.000	216.000
9	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực Lộc Bình	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	1.800.000	720.000	540.000	360.000	1.080.000	432.000	324.000	216.000
III	Đường loại III										
1	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Điện lực Lộc Bình gặp QL 4B	1.200.000	480.000	360.000	240.000	720.000	288.000	216.000	144.000
2	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba (giao với đường Quốc lộ 4B) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.400.000	560.000	420.000	280.000	840.000	336.000	252.000	168.000
3	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.000.000	400.000	300.000	200.000	600.000	240.000	180.000	120.000
4	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Cổng cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	900.000	360.000	270.000	180.000	540.000	216.000	162.000	108.000
5	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên	800.000	320.000	240.000	160.000	480.000	192.000	144.000	96.000

			trái)								
6	Đường Minh Khai - Pò Mực	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	800.000	320.000	240.000	160.000	480.000	192.000	144.000	96.000
IV	Đường loại IV										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000	
B	Thị trấn Na Dương										
I	Đường loại II										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	1800.000	720.000	540.000	360.000	1.080.000	432.000	324.000	216.000
2	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	Cầu Khòn Toòng	1.600.000	640.000	480.000	320.000	960.000	384.000	288.000	192.000
3	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khòn Toòng	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Toòng)	1.800.000	720.000	540.000	360.000	1.080.000	432.000	324.000	216.000
4	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Toòng)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	2.300.000	920.000	690.000	460.000	1.380.000	552.000	414.000	276.000
5	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km33+500m	1.800.000	720.000	540.000	360.000	1.080.000	432.000	324.000	216.000
6	Đường đi xã Sần Viên	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	1.700.000	680.000	510.000	340.000	1.020.000	408.000	306.000	204.000
7	Đường đi xã Sần Viên	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đuôi	1.500.000	600.000	450.000	300.000	900.000	360.000	270.000	180.000

II	Đường loại III										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km33+500m	Hết địa phận thị trấn Na Dương	1.000.000	400.000	300.000	200.000	600.000	240.000	180.000	120.000
2	Đường Na Dương - Xuân Dương	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Hết cổng tường Trường TH Na Dương 50m phía xã Đông Quan	1.100.000	440.000	330.000	220.000	660.000	264.000	198.000	132.000
3	Đường Na Dương - Xuân Dương	Hết cổng trường Tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	1.000.000	400.000	300.000	200.000	600.000	240.000	180.000	120.000
4	Đường đi Xây Lấp	Ngã ba đi Xây Lấp	Trạm biến thế	1.000.000	400.000	300.000	200.000	600.000	240.000	180.000	120.000
5	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)	1.100.000	440.000	330.000	220.000	660.000	264.000	198.000	132.000	
6	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba QL 4B	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	1.000.000	400.000	300.000	200.000	600.000	240.000	180.000	120.000
III	Đường loại IV										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương	500.000	200.000	150.000	75.000	300.000	120.000	90.000	45.000	

Huyện Đình Lập**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐÌNH LẬP**

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²**

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đình Lập			
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn đến Km 52 (trung tâm xã Đình Lập).	560.000	224.000	
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km 52 đến Km 49	400.000	160.000	
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Km 55+844,27m (Cầu Phạt Chi) đến Km 56+400m (đến cổng Công ty Lâm nghiệp)	560.000	224.000	
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ cổng Công ty Lâm nghiệp (Km 56+400m) đến hết địa phận xã Đình Lập (Km 58)	400.000	160.000	
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km 126+310m (đầu cầu Bình Chương I).	400.000	160.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 và QL 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tấu, Bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung, Khau Vuông.	320.000	128.000	
2	Xã Châu Sơn			
	- Đường Quốc lộ 4B (Châu Sơn - Quảng Ninh): Từ Km 69 +600m đến Km 70+500m (Khu trung tâm xã).	240.000	96.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Van, Khe Cù, Nà Ý, Đông Áng, Nà Nát, Khe Mùn (thuộc địa phận xã Châu Sơn).	144.000	58.000	
3	Xã Bắc Lãng			
	- Đường Quốc lộ 4B: Từ Km 74 +680m đến Km 76+570m (Khu trung tâm xã).	240.000	96.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pẻo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Pạc, Khe Lịm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng).	144.000	58.000	
4	Xã Bính Xá			
	- Đường Quốc lộ 31(xã Bính Xá- Bản Chắt): Từ Km143+300m đến Km 144+700m (Khu trung tâm xã) và từ Km 148+500m đến đầu cầu Pò Háng.	400.000	160.000	

	- Đường Quốc lộ 31 (Bính Xá - Đình Lập): Từ Km 143+300m đến đầu cầu Nà Phạ.	192.000	77.000	
	- Tuyến Bính Xá - Bản Chắt: Từ Km144+700m đến Km 145	192.000	77.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo các thôn: Pò Mát, Pàn Mò, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt, Nà Vang (thuộc địa phận xã Bính Xá).	144.000		
5	Xã Lâm Ca			
	- Tuyến tỉnh lộ 247 (xã Lâm Ca - thôn Bình Giang): Từ Km 38 + 150m (trường THCS) đến Km 39 +850m (bản tin bảo vệ rừng thôn Pắc Vắn).	320.000	128.000	
	- Tuyến tỉnh lộ 247 (xã Lâm Ca - thôn Khe Dăm): Từ Km 39 + 850m (bản tin bảo vệ rừng thôn Pắc Vắn) đến Km 40+400m (đầu ngầm Pắc Đông).	192.000	77.000	
	- Tuyến tỉnh lộ 247 (thôn Bình Thắng - xã Lâm Ca): Từ Km 37 + 100m (thôn Bình Giang) đến Km 38 + 150m (thôn Bình Ca).	144.000		
	- Đoạn đường liên thôn: Từ đầu đường bê tông rẽ vào trường THCS xã (thôn Bình Ca) đến đầu ngầm Bình Ca.	192.000	77.000	
	- Tuyến tỉnh lộ (Lâm Ca - Quốc lộ 31): Từ Km 46+800m (ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm) đến Km 47+410m (ngã ba nối với QL 31)	144.000		
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	144.000		
6	Xã Thái Bình			
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo thôn Khe Cháy (từ Km 114+462m đến Km 121+600m).	192.000	77.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bản Mực: Từ Km 01+455m đến Km 04.	192.000	77.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)	144.000		
7	Xã Cường Lợi			
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	192.000	77.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ 247 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	144.000		
8	Xã Kiên Mộc			
	- Đường Tỉnh Lộ: Từ Km 06 đến đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	240.000	96.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự, Pắc Thút thuộc địa phận xã Kiên Mộc.	144.000		

9	Xã Bắc Xa			
	- Đường Tỉnh Lộ: Từ đầu ngàm tràn Nà Thuộc đến đường rẽ lên UBND xã đi tiếp 100m (khu trung tâm xã)	240.000	96.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cẩn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng thuộc địa phận xã Bắc Xa.	144.000		
10	Xã Đồng Thắng			
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 247 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm xã) từ Km 22 đến Km 23	144.000		
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 247 chạy dọc theo các thôn Nà Ngò, Nà Quan.	120.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Đình Lập

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đình Lập						
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn đến Km 52 (trung tâm xã Đình Lập).	700.000	280.000		420.000	168.000	
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km 52 đến Km 49	500.000	200.000		300.000	120.000	
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Km 55+844,27m (Cầu Phạt Chỉ) đến Km 56+400m (đến cổng Công ty Lâm nghiệp)	700.000	280.000		420.000	168.000	
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ cổng Công ty Lâm nghiệp (Km 56+400m) đến hết địa phận xã Đình Lập (Km 58)	500.000	200.000		300.000	120.000	
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km 126+310m (đầu cầu Bình Chương I).	500.000	200.000		300.000	120.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 và QL 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tấu, Bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung, Khau Vuông.	400.000	160.000		240.000	96.000	
2	Xã Châu Sơn						

	- Đường Quốc lộ 4B (Châu Sơn - Quảng Ninh): Từ Km 69 +600m đến Km 70+500m (Khu trung tâm xã).	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Van, Khe Cù, Nà Ý, Đông Áng, Nà Nát, Khe Mùn (thuộc địa phận xã Châu Sơn).	180.000	72.000		108.000	43.000	
3	<i>Xã Bắc Lãng</i>						
	- Đường Quốc lộ 4B: Từ Km 74 +680m đến Km 76+570m (Khu trung tâm xã).	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Pạc, Khe Lìm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng).	180.000	72.000		108.000	43.000	
4	<i>Xã Bính Xá</i>						
	- Đường Quốc lộ 31(xã Bính Xá- Bản Chắt): Từ Km143+300m đến Km 144+700m (Khu trung tâm xã) và từ Km 148+500m đến đầu cầu Pò Háng.	500.000	200.000		300.000	120.000	
	- Đường Quốc lộ 31 (Bính Xá - Đình Lập): Từ Km 143+300m đến đầu cầu Nà Phạ.	240.000	96.000		144.000	58.000	
	- Tuyến Bính Xá - Bản Chắt: Từ Km144+700m đến Km 145	240.000	96.000		144.000	58.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QI 31 chạy dọc theo các thôn: Pò Mát, Pàn Mò, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt, Nà Vàng (thuộc địa phận xã Bính Xá).	180.000	72.000		108.000	43.000	
5	<i>Xã Lâm Ca</i>						

	- Tuyến tỉnh lộ 247 (xã Lâm Ca - thôn Bình Giang): Từ Km 38 + 150m (trường THCS) đến Km 39 +850m (bản tin bảo vệ rừng thôn Pắc Vắn).	400.000	160.000		240.000	96.000	
	- Tuyến tỉnh lộ 247 (xã Lâm Ca - thôn Khe Dăm): Từ Km 39 + 850m (bản tin bảo vệ rừng thôn Pắc Vắn) đến Km 40+400m (đầu ngàm Pắc Đông).	240.000	96.000		144.000	58.000	
	- Tuyến tỉnh lộ 247 (thôn Bình Thắng - xã Lâm Ca): Từ Km 37 + 100m (thôn Bình Giang) đến Km 38 + 150m (thôn Bình Ca).	180.000	72.000		108.000	43.000	
	- Đoạn đường liên thôn: Từ đầu đường bê tông rẽ vào trường THCS xã (thôn Bình Ca) đến đầu ngàm Bình Ca.	240.000	96.000		144.000	58.000	
	- Tuyến tỉnh lộ (Lâm Ca - Quốc lộ 31): Từ Km 46+ 800m (ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm) đến Km 47+410m (ngã ba nối với QL 31)	180.000	72.000		108.000	43.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	180.000	72.000		108.000	43.000	
6	Xã Thái Bình						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo thôn Khe Cháy (từ Km 114+462m đến Km 121+600m).	240.000	96.000		144.000	58.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bản Mục: Từ Km 01+455m đến Km 04.	240.000	96.000		144.000	58.000	

	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)	180.000	72.000		108.000	43.000	
7	<i>Xã Cường Lợi</i>						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	240000	96.000		144.000	58.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ 247 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	180.000	72.000		108.000	43.000	
8	<i>Xã Kiên Mộc</i>						
	- Đường Tỉnh Lộ: Từ Km 06 đến đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự, Pắc Thút thuộc địa phận xã Kiên Mộc.	180.000	72.000		108.000	43.000	
9	<i>Xã Bắc Xa</i>						
	- Đường Tỉnh Lộ: Từ đầu ngàm tràn Nà Thuộc đến đường rẽ lên UBND xã đi tiếp 100m (khu trung tâm xã)	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Nà Thuộc, Tấn Lâu, Kéo Cẩn, Bản Vắn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng thuộc địa phận xã Bắc Xa.	180.000	72.000		108.000	43.000	
10	<i>Xã Đồng Thắng</i>						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 247 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu	180.000	72.000		108.000	43.000	

	trung tâm xã) từ Km 22 đến Km 23						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 247 chạy dọc theo các thôn Nà Ngòi, Nà Quan.	150000	60.000		90.000	36.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
KHU VỰC III				
1	Xã Đình Lập	- Phật Chỉ - Cồn Đuống - Bình Chương I - Kéo Khuế - Kim Quán - Tà Hón - Bản Chuông - Nà Pá - Khau Vuông - Khe Mạ - Cồn Sung	- Cồn Mò - Pò Tấu - Bình Chương II	- Các thôn còn lại
2	Xã Cường Lợi	- Khe Bó - Quang Hoà	- Bản Chuộn - Đồng Khoang	- Các Thôn còn lại
3	Xã Châu Sơn	- Nà Loống - Nà Ý - Nà Háng - Nà Van - Nà Nát - Khe Cù		- Các thôn còn lại
4	Xã Bắc Lãng	- Nà Phai - Khe Mò - Bản Hả - Nà Péo - Khe Lịm	- Khe Pạc - Khe Cáy	- Các thôn còn lại
5	Xã Lâm Ca	- Khe Dăm - Pắc Vần - Bình Nam - Thôn Bình Ca - Thôn Xưởng - Bình Giang	- Thôn Bình Lâm	- Các thôn còn lại
6	Xã Thái Bình	- Bản Mực - Khe Cháy - Bình Thái	- Vằng Chộc - Khe Đa I - Bản Piềng - Bản Chu	- Các thôn còn lại
7	Xã Đồng Thắng		- Nà Soong - Nà Ngoà - Nà Quan	- Các thôn còn lại

8	Xã Bắc Xa	- Nà Thuộc - Bản Háng	- Bản Vắn - Kéo Cấn - Tẩn Lầu	- Các thôn còn lại
9	Kiên Mộc	- Bản Hạng - Bản Phục	- Bản Có - Bản Mục - Bản Chạo - Bản Pì - Bản Lự - Bắc Thút	- Các thôn còn lại
10	Xã Bính Xá	- Nà Lừa - Pò Háng	- Pò Mất - Còn Khưa - Pàn Mò - Tiên Phi - Nà Nghiều - Nà Phạ	- Các thôn còn lại

Huyện Đình Lập

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP						
I	Đường loại II						
1	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bắc Chát)	TT ngã tư TT Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập (Km129+600m)	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
		Km 129+600m	Km129+740 (cổng hạt 3 giao thông)	2.000.000	800.000	600.000	300.000
		Km129+740	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	1.280.000	512.000	384.000	192.000
		Km130+347m	Hết địa phận thị trấn	800.000	320.000	240.000	120.000
2	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động)	TT ngã tư TT Đình Lập	Km 128+900	2.000.000	800.000	600.000	300.000
		Km 128+900	Km128+700	1.280.000	512.000	384.000	192.000
		Km128+700	Hết địa phận thị trấn	800.000	320.000	240.000	120.000
3	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 55+200	2.400.000	960.000	720.000	360.000
		Km 55+200	Km 55+380 (cổng khí tượng)	2.000.000	800.000	600.000	300.000

		Km 55+380 (cổng khí tượng)	Hết địa phận thị trấn	1.280.000	512.000	384.000	192.000
4	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu ĐL1)	2.400.000	960.000	720.000	360.000
		Km54+120m	Km53+636m (đầu đường bê tông rẽ vào K6)	2.000.000	800.000	600.000	300.000
		Km53+636m	Hết địa phận thị trấn	1.280.000	512.000	384.000	192.000
II	Đường loại III						
1	Đường vào Phố cũ - Thị trấn Đình Lập(K8)	Đầu nối Quốc lộ 4B	Đầu nối Quốc lộ 31	2.000.000	800.000	600.000	300.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	Quốc lộ 4B	Cổng bệnh viện	1.600.000	640.000	480.000	240.000
B	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH						
I	Đường loại III						
1	Quốc lộ 31	Km 110 + 500m	Km111+ 00m	2.000.000	800.000	600.000	300.000
		Km111+ 00m	Km 111 +700m	1.200.000	480.000	360.000	180.000
2	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường -	Km111+ 700m	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	800.000	320.000	240.000	120.000

	Đình Lập)	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km 113 + 400m	480.000	192.000	144.000	72.000
		Km 113 + 400m	Đến hết địa phận thị trấn	400.000	160.000	120.000	60.000
3	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường- Sơn Động)	Km 110 + 500m	Km109+700m	1.200.000	480.000	360.000	180.000
		Km 109+700m	Hết địa phận thị trấn	480.000	192.000	144.000	72.000
II	Đường loại IV						
1	Đường huyện lộ 45	Từ Km 00	Km 00+ 500m	800.000	320.000	240.000	120.000
		Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Hết địa phận thị trấn NT)	400.000	160.000	120.000	60.000

Huyện Đình Lập

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Giá đất phân theo đoạn đường ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP										
I	Đường loại II										
1	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt)	Trung tâm ngã tứ TT Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập (Km129+600m)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
		Km 129+600m	Km129+740	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000

			(cổng hạt 3 giao thông)								
		Km129+740	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	960.000	384.000	288.000	144.000
		Km130+347m	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
2	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động)	TT ngã tư TT Đình Lập	Km 128+900	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
		Km 128+900	Km128+700	1.600.000	640.000	480.000	240.000	960.000	384.000	288.000	144.000
		Km128+700	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000

Huyện Đình Lập

ĐVT: đồng/m

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 55+200	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
		Km 55+200	Km 55+380 (cổng khí tượng)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
		Km 55+380 (cổng khí tượng)	Hết địa phận thị trấn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	960.000	384.000	288.000	144.000
4	Quốc lộ 4B	Ngã tư TT	Km54+120m	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000

Huyện Đình Lập

ĐVT: đồng/m

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	(TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Đình Lập	(Đầu cầu ĐL1)								
		Km54+120m	Km53+636m (đầu đường bê tông rẽ vào K6)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
		Km53+636m	Hết địa phận thị trấn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	960.000	384.000	288.000	144.000
II	Đường loại III										
1	Đường vào Phố cũ - Thị trấn Đình Lập(K8)	Đầu nối Quốc lộ 4B	Đầu nối Quốc lộ 31	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	Quốc lộ 4B	Cổng bệnh viện	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
B	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH										
I	Đường loại III										
1	Quốc lộ 31	Km 110 + 500m	Km111+ 00m	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
		Km111+ 00m	Km 111 +700m	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
2	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập)	Km111+ 700m	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
		Km112+100m	Km 113 + 400m	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000

Huyện Đình Lập

ĐVT: đồng/m

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		(Đầu Cầu Pắc Làng)									
		Km 113 + 400m	Đến hết địa phận thị trấn	500.000	200.000	150.000	75.000	300.000	120.000	90.000	45.000
3	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường- Sơn Động)	Km 110 + 500m	Km109+700m	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
		Km 109+700m	Hết địa phận thị trấn	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
II	Đường loại IV										
1	Đường huyện lộ 45	Từ Km 00	Km 00+ 500m	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
1	Đường huyện lộ 45	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Hết địa phận thị trấn NT)	500.000	200.000	150.000	75.000	300.000	120.000	90.000	45.000

Huyện Đình Lập**II. Giá đất cụ thể theo từng thửa đất ĐVT: đồng/m²**

STT	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Giá đất	Ghi chú
1	- Thị trấn Đình Lập (Đường loại II) QL 31: TT Đình Lập - Bản Chát (Đoạn từ ngã tư TT Đình Lập đến Km 129+900m)	27b	72	3000.000	21m đầu giá 3000đ/m ² ; còn lại 1500/m ²
2		27d	01, 06, 07, 207	3000.000	
3		27c	41, 42	2800.000	
4		27c	13, 14	2500.000	
5		27a	159	2000.000	
6		27a	160, 170	1500.000	

Huyện Chi Lăng**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN CHI LĂNG**

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²**

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	Thị trấn Chi Lăng			
1	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.	320.000		
2	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1A đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội	320.000		
3	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa	240.000		
II	Xã Quang Lang			
1	Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ Km 50+550 Quốc lộ 1A đến ngàm Mỏ Chảo.	640.000	256.000	192.000
2	Đường nối Quốc lộ 1A với TT Đồng Mỏ: Từ Km 51+700 (ngã 3 đường nối với Quốc lộ 1A với thị trấn Đồng Mỏ) đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ.	760.000	304.000	228.000
3	Quốc lộ 279: Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội đến cổng nghĩa trang Liệt sỹ.	440.000	176.000	
4	Quốc lộ 279: Km156+300 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang) đến Km153+200	440.000	176.000	
5	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 35+920 (địa giới xã Quang Lang - Mai Sao) đến Km 37+750 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang).	440.000	176.000	

6	Khu A tập thể mỏ đá Đồng Mỏ.	480.000	192.000	
7	Quốc lộ 1A: Từ Km 50+500 đến Km 50+600 và từ Km 50+550 trên Quốc lộ 1A hướng về Hữu Kiên 200m theo đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên.	480.000	192.000	
8	Quốc lộ 1A: Từ Km 51+200 đến Km 52+630 (đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Quang Lang).	544.000	218.000	163.000
9	Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội.	320.000		
10	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 51+600 đến Km 44+800 (địa giới xã Quang Lang - Chi Lăng).	328.000		
III	Xã Chi Lăng			
1	Quốc lộ 1A: Từ Km 57+600 (cầu Ải Chi Lăng) đến Km 59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng).	560.000	224.000	168.000
2	Quốc lộ 1A: Từ Km 59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng) đến Km 62+400.	256.000		
3	Quốc lộ 1A: Từ Km 62+400 đến Km 62+600 (địa giới xã Chi Lăng - TT Chi Lăng).	520.000	208.000	
4	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 44+800 (địa giới Quang Lang - Chi Lăng) đến Km 50+00 (giao cắt tại Km 61+800 Quốc lộ 1A).	264.000		
5	Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng.	224.000		
6	Đoạn nối từ Km 59+450 Quốc lộ 1A qua UBND xã Chi Lăng đến ga Chi Lăng.	224.000		
IV	Xã Nhân Lý			
1	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 28+300 (ngã ba đường đi Lâm Sơn) đến Km 28+650 (hết chợ Nhân Lý).	336.000		
V	Xã Mai Sao			
1	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 33+600 (đỉnh dốc rẽ vào trụ sở UBND xã) đến Km 34+10 (đầu cầu phía Bắc cầu Lạng Nắc).	336.000		
VI	Xã Vân Thủy			
1	Khu dân cư khu vực ga Bàn Thí: Từ Km 28+500 (ghi bắc) đến Km 29+500 (ghi nam) bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1A với đường sắt.	280.000		
2	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường Vân Thủy - Chiến Thắng từ điểm cách Quốc lộ 1A 200m hướng về phía xã Chiến Thắng thêm 150m.	200.000		
VII	Xã Vạn Linh			
1	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND xã vào chợ.	320.000		

2	Tỉnh lộ 238: Từ Km 6+450 (ngã ba San Mào) đến Km 7+70 theo hướng đi Mỏ Cáy (hết trường Mầm non).	240.000		
3	Tỉnh lộ 238: Từ Km 6+450 (ngã ba San Mào) đến Km 7+530 theo hướng đi Y Tịch.	240.000		
4	Đường rẽ từ Km 7+240 của Tỉnh lộ 238 (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh) vào trụ sở UBND xã.	240.000		
VIII	Xã Hòa Bình			
1	Tỉnh lộ 240B: Từ ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc hướng về phía xã Bằng Mạc 100m	240.000		
2	Tỉnh lộ 238: Từ Km 4+300 (ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc) đến Km 4+800 (đối diện sân vận động xã Hòa Bình).	240.000		
3	Đường rẽ từ tỉnh lộ 238 qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cùm xã Hòa Bình.	240.000		
IX	Xã Bằng Mạc			
1	Tỉnh lộ 240B: Từ Km21+900 đến Km22+900.	200.000		
2	Tỉnh lộ 240B: Từ Km19+600 (địa giới Bằng Mạc - Bằng Hữu) đến Km20+500 (Trạm điện hạ thế thôn Nà Canh).	176.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Chi Lăng

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thị trấn Chi Lăng						
1	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.	400.000			240.000		
2	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1A đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội	400.000			240.000		
3	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa	300.000			180.000		
II	Xã Quang Lang						
1	Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ Km 50+550 Quốc lộ 1A đến ngàm Mỏ Chảo.	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
2	Đường nối Quốc lộ 1A với TT Đồng Mỏ: Từ Km 51+700 (ngã 3 đường nối với Quốc lộ 1A với thị trấn Đồng Mỏ) đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ.	950.000	380.000	285.000	570.000	228.000	171.000
3	Quốc lộ 279: Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội đến cổng nghĩa trang Liệt sỹ.	550.000	220.000		330.000	132.000	
4	Quốc lộ 279: Km156+300 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang) đến Km153+200	550.000	220.000		330.000	132.000	
5	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 35+920 (địa giới xã Quang Lang - Mai Sao) đến Km 37+750 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang).	550.000	220.000		330.000	132.000	

6	Khu A tập thể mỏ đá Đồng Mỏ.	600.000	240.000		360.000	144.000	
7	Quốc lộ 1A: Từ Km 50+500 đến Km 50+600 và từ Km 50+550 trên Quốc lộ 1A hướng về Hữu Kiên 200m theo đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên.	600.000	240.000		360.000	144.000	
8	Quốc lộ 1A: Từ Km 51+200 đến Km 52+630 (đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Quang Lang).	680.000	272.000	204.000	408.000	163.000	122.000
9	Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội.	400.000			240.000		
10	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 51+600 đến Km 44+800 (địa giới xã Quang Lang - Chi Lăng).	410.000			246.000		
III	Xã Chi Lăng						
1	Quốc lộ 1A: Từ Km 57+600 (cầu Ải Chi Lăng) đến Km 59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng).	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
2	Quốc lộ 1A: Từ Km 59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng) đến Km 62+400.	320.000			192.000		
3	Quốc lộ 1A: Từ Km 62+400 đến Km 62+600 (địa giới xã Chi Lăng - TT Chi Lăng).	650.000	260.000		390.000	156.000	
4	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 44+800 (địa giới Quang Lang - Chi Lăng) đến Km 50+00 (giao cắt tại Km 61+800 Quốc lộ 1A).	330.000			198.000		
5	Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng.	280.000			168.000		
6	Đoạn nối từ Km 59+450 Quốc lộ 1A qua UBND xã Chi Lăng đến ga Chi Lăng.	280.000			168.000		
IV	Xã Nhân Lý						
1	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 28+300 (ngã ba đường đi Lâm Sơn) đến Km 28+650 (hết chợ Nhân Lý).	420.000			252.000		
V	Xã Mai Sao						

1	Tỉnh lộ 234B: Từ Km 33+600 (đỉnh dốc rẽ vào trụ sở UBND xã) đến Km 34+10 (đầu cầu phía Bắc cầu Lạng Nắc).	420.000			252.000		
VI	Xã Vân Thủy						
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí: Từ Km 28+500 (ghi bắc) đến Km 29+500 (ghi nam) bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1A với đường sắt.	350.000			210.000		
2	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường Vân Thủy - Chiến Thắng từ điểm cách Quốc lộ 1A 200m hướng về phía xã Chiến Thắng thêm 150m.	250.000			150.000		
VII	Xã Vạn Linh						
1	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND xã vào chợ.	400.000			240.000		
2	Tỉnh lộ 238: Từ Km 6+450 (ngã ba San Mào) đến Km 7+70 theo hướng đi Mỏ Cây (hết trường Mầm non).	300.000			180.000		
3	Tỉnh lộ 238: Từ Km 6+450 (ngã ba San Mào) đến Km 7+530 theo hướng đi Y Tịch.	300.000			180.000		
4	Đường rẽ từ Km 7+240 của Tỉnh lộ 238 (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh) vào trụ sở UBND xã.	300.000			180.000		
VIII	Xã Hòa Bình						
1	Tỉnh lộ 240B: Từ ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc hướng về phía xã Bằng Mạc 100m	300.000			180.000		
2	Tỉnh lộ 238: Từ Km 4+300 (ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc) đến Km 4+800 (đổi diện sân vận động xã Hòa Bình).	300.000			180.000		
3	Đường rẽ từ tỉnh lộ 238 qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cùm xã Hòa Bình.	300.000			180.000		

IX	Xã Bằng Mạc						
1	Tỉnh lộ 240B: Từ Km21+900 đến Km22+900.	250.000			150.000		
2	Tỉnh lộ 240B: Từ Km19+600 (địa giới Bằng Mạc - Bằng Hữu) đến Km20+500 (Trạm điện hạ thế thôn Nà Canh).	220.000			132.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã khu vực 1	180.000	135.000	90.000	144.000	108.000	72.000	108.000	81.000	54.000
2	Các xã khu vực 2	135.000	100.000	80.000	108.000	80.000	64.000	81.000	60.000	48.000
3	Các xã khu vực 3	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Đồng Mô			- Thôn Lũng Cút
2	Thị trấn Chi Lăng	- Phố Sắt - Lân Bông - Minh Hoà - Pha Lác - Cây Hồng - Yên Thịnh - Chiến Thắng	- Đồng Bành - Trung Mai	- Làng Vặc - Xóm Ná
3	Xã Chi Lăng	- Bãi Hào - Quán Thanh - Minh Khai - Đồng Ngầu - Thôn Ga - Làng Đồn - Đồng Đĩnh - Quán Bàu - Làng Ngựa	- Xóm Mới A - Xóm Mới B - Làng Càng - Đồng Hóa - Ba Đàn	
4	Các xã Quang Lang, Bằng Mạc, Hòa Bình, Mai Sao, Thượng Cường, Vạn Linh, Vân Thủy, Lâm Sơn.	- Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1A mới của các xã Quang Lang, Mai Sao, Vân Thủy.	- Khu dân cư tiếp giáp Tỉnh lộ 234B của các xã: Quang Lang, Mai Sao. - Khu dân cư tiếp giáp Tỉnh lộ 240 - Các khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 279 của xã Thượng Cường. - Các khu dân cư thôn Xa Đán và Làng Thượng tiếp giáp đường Vạn Linh-Đồng Thành - Y Tịch (xóm Pa Péc). - Các khu dân cư tiếp giáp tuyến đường Yên Trạch - Lạng Giai của xã Lâm Sơn.	- Các khu dân cư còn lại
II	KHU VỰC II (các xã Bắc Thủy, Nhân Lý, Quan Sơn, Gia Lộc, Y Tịch, Bằng Hữu)	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Nhân Lý, Bắc Thủy.	- Khu dân cư tiếp giáp Tỉnh lộ 234B của xã Nhân Lý, Bắc Thủy. - Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mô - Hữu Kiên của xã Quan Sơn.	- Các khu dân cư còn lại của xã Nhân Lý, Bắc Thủy, Gia Lộc. - Các khu dân cư còn lại của xã Quan Sơn, Bằng Hữu, Y Tịch.

III	KHU VỰC III (các xã Chiến Thắng, Hữu Kiên, Liên Sơn, Vân An)	- Các khu dân cư thôn Tà Sẩn, Làng Rông của xã Vân An.	- Khu dân cư dọc trục đường từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến Ngầm làng Thành của xã Chiến Thắng. - Khu dân cư thôn Túng Mẩn của xã Vân An. - Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Hữu Kiên.	- Các thôn còn lại của xã: Chiến Thắng, Liên Sơn, Vân An, Hữu Kiên.
------------	---	--	---	--

Huyện Chi Lăng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Đồng Mỏ						
Đường loại 1							
1	Đường Thống Nhất	Tỉnh lộ 234B	Ngã tư cắt đường khu chính 1 thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ.	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
2	Đường khu chính 1	Từ ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Hoà Bình (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
3	Đường Hoà Bình	Tỉnh lộ 234B	Ngã ba đường khu Chính 1 (Tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế)	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
Đường loại 2							
1	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+309 (hiệu sách khu Thống Nhất 1).	Km157+390 Quốc lộ 279 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ).	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000
2	Quốc lộ 279	Km157+390 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ).	Km157+340 (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
3	Đường Hòa Bình	Từ tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế	Đến hết số nhà 59 khu Hoà Bình.	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
4	Đường Hòa Bình	Từ ngã ba khu Chính 2 (Tiếp từ số nhà 59 khu Hoà Bình)	Ngã ba Bưu điện Huyện (Hết số nhà 35 khu Hoà Bình)	2.544.000	1.018.000	763.000	382.000
5	Đường Hoà Bình	Từ nhà tiếp theo nhà số 35 khu Hoà Bình	Đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỏ	2.040.000	816.000	612.000	306.000
6	Đường Thống Nhất	Từ ngã tư đường nối khu Chính I và đường Thống Nhất	Tỉnh lộ 234B (Tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất)	1.832.000	733.000	550.000	275.000

7	Đường Thống Nhất	Từ ngã tư khu Chính I (Trừ 8 mét)	Hết nhà khách UBND Huyện	1.832.000	733.000	550.000	275.000
8	Đường khu chính 2	Nối từ đường Hoà Bình (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Thống Nhất	1.832.000	733.000	550.000	275.000
9	Đường khu chính 3	Nối từ đường Hoà Bình.	Đường Thống Nhất (qua trụ sở phòng TC - KH).	1.832.000	733.000	550.000	275.000
10	Đường lên Khu B chợ Đồng Mỏ	Từ Km 39+309 Tỉnh lộ 234B	Khu B chợ Đồng Mỏ	2.544.000	1.018.000	763.000	382.000
Đường loại 3							
1	Tỉnh lộ 234B	Km 37+750 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang).	Km 38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	1.248.000	499.000	374.400	187.000
2	Tỉnh lộ 234B	Km 38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	Từ Km 39+10 (hết khu tập thể Bưu điện).	1.784.000	714.000	535.000	268.000
3	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+10 (hết khu tập thể Bưu điện).	Km 39+309 (hiệu sách khu Thống Nhất 1).	2.548.000	1.019.000	765.000	382.000
4	Quốc lộ 279	Km157+340(cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	Km157+290 (đường vào Đèo Rộ).	2.548.000	1.019.000	765.000	382.000
5	Quốc lộ 279	Km157+290 (đường vào Đèo Rộ).	Km156+650 (hết cửa hàng xăng dầu số 6).	1.784.000	714.000	535.000	268.000
6	Đường nối tỉnh lộ 234B	Từ tỉnh lộ 234B(qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Thống Nhất.	1.520.000	608.000	456.000	228.000
7	Đường khu chính 4	Nối từ đường Thống nhất (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Hoà Bình(ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	1.520.000	608.000	456.000	228.000
8	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Từ Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.548.000	1.019.000	765.000	382.000
9	Đường nối từ Thị trấn Đồng Mỏ với Quốc lộ 1A	Từ đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ (hướng ra Quốc lộ 1A).	1.520.000	608.000	456.000	228.000
10	Khu Ga Nam + Ga Bắc	Từ trụ sở liên cơ quan.	Hết sân ga Đồng Mỏ.	1.520.000	608.000	456.000	228.000

11	Khu Ga Bắc	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ.	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát).	1.520.000	608.000	456.000	228.000
12	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			1.784.000	714.000	535.000	268.000
13	Đường vào Trường trung học phổ thông Chi Lăng A.			1.248.000	499.000	374.000	187.000
Đường loại 4							
1	Tỉnh lộ 234B	Mặt đường phía chân núi đá tỉnh lộ 234B: Từ Km 38+800 (Nhà trẻ Liên Cơ).	Km 39+130 (Miếu Sơn Thần).	1.248.000	499.000	374.000	187.000
2	Quốc lộ 279	Km156+650 (hết cửa hàng xăng dầu số 6).	Km156+300 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang)	1.248.000	499.000	374.000	187.000
3	Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ	Km157+340 Quốc lộ 279 (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	Rẽ vào khu dân cư	720.000	288.000	216.000	108.000
4	Đường vào Đèo Rộ	Km157+290 Quốc lộ 279.	Đường rẽ vào hang Hữu Nghị	1.248.000	499.000	374.000	187.000
5	Khu đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	Từ đầu Cầu ngầm	Đầu ghi bắc (đường nối Đồng Mỏ với Quốc lộ 1A)	1.040.000	416.000	312.000	156.000
6	Khu Ga Nam	Từ hết sân ga Đồng Mỏ.	Hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mỏ	720.000	288.000	216.000	108.000
7	Khu Ga Nam	Từ đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát)	Địa giới Thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang (Trạm khai thác công trình thủy lợi)	720.000	288.000	216.000	108.000
8	Khu Hòa Bình 1	Từ hang Hữu Nghị	Chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cẩm	720.000	288.000	216.000	108.000
9	Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế			720.000	288.000	216.000	108.000
10	Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở ban Quản lý nước sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ			720.000	288.000	216.000	108.000
11	Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc Thị trấn Đồng Mỏ			608.000	243.000	182.000	91.000
II	Thị trấn Chi Lăng						
Đường loại 2							
1	Quốc lộ 1A	Từ Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	880.000	352.000	264.000	132.000

2	Quốc lộ 1A	Từ Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	1.600.000	640.000	480.000	240.000
3	Quốc lộ 1A	Từ Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	2.240.000	896.000	672.000	336.000
4	Quốc lộ 1A	Từ Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lắc).	1.760.000	704.000	528.000	264.000
5	Quốc lộ 1A	Từ Km 66+200	Km 67+00	1.600.000	640.000	480.000	240.000
Đường loại 3							
1	Quốc lộ 1A	Từ Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lắc).	Km 66+200.	1.520.000	608.000	456.000	228.000
2	Quốc lộ 1A	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.040.000	416.000	312.000	156.000
3	Quốc lộ 1A	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	680.000	272.000	204.000	102.000
4	Khu dân cư tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Lân Bông			680.000	272.000	204.000	102.000

Huyện Chi Lăng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Đồng Mỏ										
	Đường loại 1										
1	Đường Thống Nhất	Tỉnh lộ 234B	Ngã tư giao nhau với đường	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000

			Khu Chính 1 cộng thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ.								
2	Đường khu chính 1	Từ ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Hoà Bình (Phía Nam chợ Đồng Mỏ)	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
3	Đường Hoà Bình	Tỉnh lộ 234B	Ngã ba đường Khu Chính 1 (Tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế)	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
Đường loại 2											
1	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+309 (hiệu sách khu Thống Nhất 1).	Km157+390 Quốc lộ 279 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ).	6.500.000	2.600.000	1.950.000	975.000	3.900.000	1.560.000	1.170.000	585.000

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 279	Km157+390 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ).	Km157+340 (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	4.550.000	1.820.000	1.365.000	683.000	2.730.000	1.092.000	819.000	410.000
3	Đường Hòa Bình	Từ tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế	Đến hết số nhà 59 khu Hoà Bình.	4.550.000	1.820.000	1.365.000	683.000	2.730.000	1.092.000	819.000	410.000
4	Đường Hòa Bình	Từ ngã ba khu Chính 2 (Tiếp từ số nhà 59 khu Hoà Bình)	Ngã ba Bưu điện Huyện (Hết số nhà 35 khu Hoà Bình)	3.180.000	1.272.000	954.000	477.000	1.908.000	763.000	572.000	286.000
5	Đường Hoà Bình	Từ nhà tiếp theo nhà số 35 khu Hoà Bình	Đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỏ	2.550.000	1.020.000	765.000	383.000	1.530.000	612.000	459.000	230.000
6	Đường Thống Nhất	Từ ngã tư đường nối khu Chính I và đường Thống Nhất	Tỉnh lộ 234B (Tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất)	2.290.000	916.000	687.000	344.000	1.374.000	550.000	412.000	206.000
7	Đường Thống Nhất	Từ ngã tư khu Chính I (Trừ 8 mét)	Hết nhà khách UBND Huyện	2.290.000	916.000	687.000	344.000	1.374.000	550.000	412.000	206.000

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường khu chính 2	Nối từ đường Hoà Bình (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Thống Nhất	2.290.000	916.000	687.000	344.000	1.374.000	550.000	412.000	206.000
9	Đường khu chính 3	Nối từ đường Hoà Bình.	Đường Thống Nhất (qua trụ sở phòng TC - KH).	2.290.000	916.000	687.000	344.000	1.374.000	550.000	412.000	206.000
10	Đường lên Khu B chợ Đồng Mỏ	Từ Km 39+309 Tỉnh lộ 234B	Khu B chợ Đồng Mỏ	3.180.000	1.272.000	954.000	477.000	1.908.000	763.000	572.000	286.000
Đường loại 3											
1	Tỉnh lộ 234B	Km 37+750 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang).	Km 38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
2	Tỉnh lộ 234B	Km 38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	Từ Km 39+10 (hết khu tập thể Bưu điện).	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
3	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+10 (hết khu tập thể Bưu điện).	Km 39+309 (hiệu sách khu Thống Nhất 1).	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.440.000	576.000	432.000	216.000
4	Quốc lộ 279	Km157+340(các h tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	Km157+290 (đường vào Đèo Rộ).	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.440.000	576.000	432.000	216.000
5	Quốc lộ 279	Km157+290 (đường vào Đèo Rộ).	Km156+650 (hết cửa hàng xăng dầu số 6).	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường nối tỉnh lộ 234B	Từ tỉnh lộ 234B(quả trụ sở Trạm Thú y).	Đường Thống Nhất.	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
7	Đường khu chính 4	Nối từ đường Thống nhất (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Hoà Bình(ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
8	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Từ Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
9	Đường nối từ Thị trấn Đồng Mỏ với Quốc lộ 1A	Từ đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ (hướng ra Quốc lộ 1A).	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
10	Khu Ga Nam + Ga Bắc	Từ trụ sở liên cơ quan.	Hết sân ga Đồng Mỏ.	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
11	Khu Ga Bắc	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ.	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát).	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
12	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.440.000	576.000	432.000	216.000
13	Đường vào Trường trung học phổ thông Chi Lăng A.			1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
Đường loại 4											
1	Tỉnh lộ 234B	Mặt đường phía chân núi đá tỉnh lộ 234B: Từ Km 38+800 (Nhà trẻ Liên Cơ).	Km 39+130 (Miếu Sơn Thần).	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 279	Km156+650 (hết cửa hàng xăng dầu số 6).	Km156+300 (địa giới TT Đồng Mô - xã Quang Lang)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
3	Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ	Km157+340 Quốc lộ 279 (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mô 35m).	Rẽ vào khu dân cư	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000
4	Đường vào Đèo Rộ	Km157+290 Quốc lộ 279.	Đường rẽ vào hang Hữu Nghị	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
5	Khu đầu cầu ngầm Đồng Mô	Từ đầu Cầu ngầm	Đầu ghi bắc (đường nối Đồng Mô với Quốc lộ 1A)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
6	Khu Ga Nam	Từ hết sân ga Đồng Mô.	Hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mô	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000
7	Khu Ga Nam	Từ đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mô (đoạn giáp đền Châu Bát)	Địa giới Thị trấn Đồng Mô - Quang Lang (Trạm khai thác công trình thủy lợi)	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000
8	Khu Hòa Bình 1	Từ hang Hữu Nghị	Chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cẩm	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000
9	Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế			700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở ban Quản lý nước sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ			700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000
11	Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc Thị trấn Đồng Mỏ			650.000	260.000	195.000	98.000	390.000	156.000	117.000	59.000
II	Thị trấn Chi Lăng										
Đường loại 2											
1	Quốc lộ 1A	Từ Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
2	Quốc lộ 1A	Từ Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
3	Quốc lộ 1A	Từ Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
4	Quốc lộ 1A	Từ Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
5	Quốc lộ 1A	Từ Km 66+200	Km 67+00	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
Đường loại 3											

Huyện Chi Lăng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1A	Từ Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	Km 66+200.	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
2	Quốc lộ 1A	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
3	Quốc lộ 1A	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng)	850.000	340.000	255.000	128.000	510.000	204.000	153.000	77.000
4	Khu dân cư tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Lân Bông			850.000	340.000	255.000	128.000	510.000	204.000	153.000	77.000

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường 242			
	Đoạn từ giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m đến cổng Ga Phố Vị	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ cổng Ga Phố Vị đến đầu Cầu Phố Vị II	640.000	256.000	192.000
	Đoạn từ đầu Cầu Phố Vị II đến cổng trụ sở UBND xã Hồ Sơn	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã Hồ Sơn đến đầu cầu Na Hoa	640.000	256.000	192.000
	Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến ngã tư đường QL 1A mới giao đường 242	1.200.000	480.000	360.000
	Đoạn từ ngã tư đường QL 1A mới giao đường 242 đến hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	2.240.000	896.000	672.000
	Đoạn từ xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng đến đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ đầu cầu Nậm Đeng đến ngã ba đường vào trường PTTH Vân Nham	1.200.000	480.000	360.000
	Đoạn từ cổng trường PTTH Vân Nham đến hết địa phận xã Đồng Tiến	320.000	128.000	96.000
2	Đường 243			
	Đoạn từ ngã ba đường đất giao đường QL1A mới đến chân Đèo Phiếu	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ đầu Cầu Gốc Sau I đến cổng trường Mầm non Yên Vượng	480.000	192.000	144.000
	Đoạn từ cổng trường Mầm non Yên Vượng đến ngã ba đường đi thôn Sơn Tây giao với đường 243	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa đến ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn đến cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	480.000	192.000	144.000
	Đoạn từ ngã ba chợ Yên Thịnh đến chân dốc Mỏ Lóng đi Hữu Liên	320.000	128.000	96.000
3	Đường 244			
	Đoạn từ Cây Xăng Tuấn Khanh đến đầu Cầu Yên Bình	1.200.000	480.000	360.000
	Từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 200m đến ngã ba rẽ đi Thôn Bông, xã Quyết Thắng	560.000	224.000	168.000
4	Đường 245			
	Đoạn từ ngã ba thôn Phố Vị, xã Hồ Sơn đến ngã ba giao đường QL1A mới (xã Hòa Lạc)	240.000	96.000	

5	Đường Na Hoa - Bắc Lệ - Làng Cống			
	Đoạn từ ngã ba đường đi Bắc Lệ giao đường 242 đến trạm bơm xã Hồ Sơn	720.000	288.000	216.000
	Đoạn từ Trạm bơm xã Hồ Sơn đến cổng cây xăng Tân Thành	400.000	160.000	120.000
	Đoạn từ cổng cây xăng Tân Thành đến tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	960.000	384.000	288.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ đến cổng chính Đền Bắc Lệ	1.200.000	480.000	360.000
	Đoạn từ đầu Cầu Ngâm Đền Bắc Lệ đến hết đất chợ Bắc Lệ mới	960.000	384.000	288.000
	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành đến ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành	960.000	384.000	288.000
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành đến cổng Trường THCS Tân Thành	640.000	256.000	192.000
	Đoạn từ cổng Trường THCS Tân Thành đến ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành.	320.000	128.000	96.000
6	Đường Quốc lộ 1A cũ			
	Đoạn từ Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ đến hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	1.360.000	544.000	408.000
	Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng đến Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ	1.360.000	544.000	408.000
7	Đường Quốc lộ 1A mới			
	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Lăng đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc	480.000	192.000	144.000
	Đoạn từ ngã ba đường cũ đi Đèo Lừa giao đường QL 1A mới đến đầu Cầu Ba Nàng	720.000	288.000	216.000
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc	320.000	128.000	96.000
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Khuôn Linh giao đường QL 1A mới đến đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	1.200.000	480.000	360.000
	Đoạn từ đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa đến cổng trụ sở UBND xã Minh Sơn	720.000	288.000	216.000
	Đoạn từ cột mốc km 92 đến đầu Cầu Lường	880.000	352.000	264.000
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận các xã Đồng Tân, Minh Sơn	560.000	224.000	168.000
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham			
	Đoạn từ đường 242 đến cổng Kho KV1	640.000	256.000	192.000
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng			
	Từ ngã ba đường 244 đến cổng chính Chợ Quyết Thắng	560.000	224.000	168.000
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc			
	Đoạn từ QL1A mới đến cổng chính của trường	1.200.000	480.000	360.000
	Đoạn từ cổng chính của trường đến bãi tập xe	960.000	384.000	288.000

11	Đường liên xã Sơn Hà - Minh Hòa			
	Đoạn từ ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà đến Kè Ngầm suối Ngòi Na	320.000	128.000	96.000
12	Chợ xã Đồng Tiến: Đoạn từ cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến đến cổng đơn vị K78	560.000	224.000	168.000
13	Đường xã Đồng Tiến: Đoạn từ ngã 3 Gốc Quýt đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	320.000	128.000	96.000
14	Chợ xã Thiện Ky: Đoạn từ ngã ba UBND xã giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	400.000	160.000	120.000
15	Đường xã Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 Mương Mễng về phía xã Yên Bình 100m đến cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	240.000		
16	Đường xã Yên Thịnh: Đoạn từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh đến cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	320.000	128.000	96.000
17	Đường xã Hòa Thắng: Đoạn từ cổng Đền Suối Ngang đến cổng UBND xã Hòa Thắng	320.000	128.000	96.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Hữu Lũng

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 242						
	Đoạn từ giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m đến cổng Ga Phố Vì	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Đoạn từ cổng Ga Phố Vì đến đầu Cầu Phố Vì II	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	Đoạn từ đầu Cầu Phố Vì II đến cổng trụ sở UBND xã Hồ Sơn	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã Hồ Sơn đến đầu cầu Na Hoa	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến ngã tư đường QL 1A mới giao đường 242	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Đoạn từ ngã tư đường QL 1A mới giao đường 242 đến hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	2.800.000	1.120.000	840.000	1.680.000	672.000	504.000
	Đoạn từ xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng đến đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Đoạn từ đầu cầu Nậm Đeng đến ngã ba đường vào trường PTTH Vân Nham	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Đoạn từ cổng trường PTTH Vân Nham đến hết địa phận xã Đồng Tiến	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
2	Đường 243						
	Đoạn từ ngã ba đường đất giao đường QL1A mới đến chân Đèo Phiếu	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000

	Đoạn từ đầu Cầu Gốc Sau I đến cổng trường Mầm non Yên Vượng	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	Đoạn từ cổng trường Mầm non Yên Vượng đến ngã ba đường đi thôn Sơn Tây giao với đường 243	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Đoạn từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa đến ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Đoạn từ ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn đến cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	Đoạn từ ngã ba chợ Yên Thịnh đến chân dốc Mỏ Lóng đi Hữu Liên	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
3	Đường 244						
	Đoạn từ Cây Xăng Tuấn Khanh đến đầu Cầu Yên Bình	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 200m đến ngã ba rẽ đi Thôn Bông, xã Quyết Thắng	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
4	Đường 245						
	Đoạn từ ngã ba thôn Phố Vĩ, xã Hồ Sơn đến ngã ba giao đường QL1A mới (xã Hòa Lạc)	300.000	120.000	90.000	180.000	72.000	54.000
5	Đường Na Hoa - Bắc Lệ - Làng Cống						
	Đoạn từ ngã ba đường đi Bắc Lệ giao đường 242 đến trạm bơm xã Hồ Sơn	900.000	360.000	270.000	540.000	216.000	162.000
	Đoạn từ Trạm bơm xã Hồ Sơn đến cổng cây xăng Tân Thành	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	Đoạn từ cổng cây xăng Tân Thành đến tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ đến cổng chính Đền Bắc Lệ	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000

	Đoạn từ đầu Cầu Ngầm Đền Bắc Lệ đến hết đất chợ Bắc Lệ mới	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành đến ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành đến cổng Trường THCS Tân Thành	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	Đoạn từ cổng Trường THCS Tân Thành đến ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành.	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
6	Đường Quốc lộ 1A cũ						
	Đoạn từ Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ đến hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	1.700.000	680.000	510.000	1.020.000	408.000	306.000
	Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng đến Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ	1.700.000	680.000	510.000	1.020.000	408.000	306.000
7	Đường Quốc lộ 1A mới						
	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Lăng đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	Đoạn từ ngã ba đường cũ đi Đèo Lừa giao đường QL 1A mới đến đầu Cầu Ba Nàng	900.000	360.000	270.000	540.000	216.000	162.000
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Khuôn Linh giao đường QL 1A mới đến đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Đoạn từ đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa đến cổng trụ sở UBND xã Minh Sơn	900.000	360.000	270.000	540.000	216.000	162.000
	Đoạn từ cột mốc km 92 đến đầu Cầu Lường	1.100.000	440.000	330.000	660.000	264.000	198.000

	Các đoạn còn lại thuộc địa phận các xã Đồng Tân, Minh Sơn	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham						
	Đoạn từ đường 242 đến cổng Kho KV1	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng						
	Từ ngã ba đường 244 đến cổng chính Chợ Quyết Thắng	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đồng Bắc						
	Đoạn từ QL1A mới đến cổng chính của trường	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	Đoạn từ cổng chính của trường đến bãi tập xe	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
11	Đường liên xã Sơn Hà - Minh Hòa						
	Đoạn từ ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà đến Kè Ngầm suối Ngòi Na	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
12	Chợ xã Đồng Tiến: Đoạn từ cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến đến cổng đơn vị K78	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
13	Đường xã Đồng Tiến: Đoạn từ ngã 3 Góc Quýt đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
14	Chợ xã Thiện Ky: Đoạn từ ngã ba UBND xã giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
15	Đường xã Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 Mường Mêng về phía xã Yên Bình 100m đến cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	300.000	120.000	90.000	180.000	72.000	54.000
16	Đường xã Yên Thịnh: Đoạn từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh đến cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
17	Đường xã Hòa Thắng: Đoạn từ cổng Đền Suối	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000

	Ngang đến cổng UBND xã Hòa Thắng						
--	----------------------------------	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	104.000	80.000	64.000	78.000	60.000	48.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Hữu Lũng	- Toàn bộ các khu		
2	Sơn Hà	- Toàn bộ các thôn		
3	Đồng Tân	- Các thôn còn lại	- Đồng Heo - Bãi Vàng	- Làng Cẩn - Cốc Dĩ - Bến Kim
4	Minh Sơn	- Các thôn còn lại	- Lót- Bỏ Các - Đình Bé - Đồng Diện - Cãi Trong - Cốc Mò	- Hồ Mười
5	Vân Nham	- Các thôn còn lại	- Toàn Tâm	
6	Cai Kinh	- Các thôn còn lại	- Vân Tảo - Làng Bến (bên phải dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên phải dòng chảy của sông)	- Làng Bến (bên trái dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên trái dòng chảy của sông) - Đồng Trăn - Đá Đỏ
7	Hoà Bình	- Các thôn còn lại	- Đồng Lươn - Tô Hiệu - Trãng	- Non Hương - Đồng Lốc
8	Hoà Lạc	- Các thôn còn lại	- Phương Thịnh - Thôn 94	- Đồng Thuỷ - Tảng Mật
9	Hoà Thắng	- Các thôn còn lại	- Cốc Lùng - Hồ Vất - Đất Đỏ	- Bảo Đài 1, 2 - Vạn Thắng - Phú Hoà
10	Hồ Sơn	- Các thôn còn lại	- Trại Nhạn	
11	Minh Tiến	- Các thôn còn lại	- Đồng Khu - Bến Cồn - Nhị Liên - Ngòi Ngang	- Đồng Lão - Đồng Bé - Ca Là
12	Nhật Tiến	- Các thôn còn lại	- Đoàn Kết - Tân Hội - Na Bó - Đồng Hương - Tân Tạo - Tự Nhiên - Tân Hoa	

13	Minh Hoà	- Các thôn còn lại	- Xóm Xa - Xóm Trại Hẩu	- Xóm Mới
14	Yên Vượng	- Các thôn còn lại	- Lầm Thượng - Lầm Hạ	- Cây Hồng – Mỏ Tỏi
II	KHU VỰC II			
15	Tân Thành	- Các thôn còn lại	- Gốc Đào (Ao Vây)	- Cốt Cối - Tân Phú
16	Hoà Sơn	- Các thôn còn lại	- Đèo Bà - Quyết Tiến - Đoàn Kết	- Hồ mười - Trại Dạ - Suối Trà - Hồ Quýt
17	Đồng Tiến	- Các thôn còn lại	- Mỏ ám - Làng Da	- Lân Tràm - Đèo Cáo
18	Thanh Sơn	- Các thôn còn lại	- Diển Dưới - Lay 2	- Diển Trên - Na Đàn - Bàng Trên - Bàng Dưới - Niêng
19	Đô Lương	- Các thôn còn lại	- Đầu Cầu - Chùa Lầy - Phủ Đô - Trại Mới - Thôn Vận - Đồng Mỹ	- Thôn Gióng - Bản Mới - Thôn Lương
20	Yên Thịnh	- Các thôn còn lại	- Cầu Gạo ngoài - Cầu Gạo trong - Đồng Áng	- Ba Mìn - Ao Cả
21	Yên Sơn	- Các thôn còn lại	- Nong Thâm - Bãi Gianh	- Lân Nóng - Lân Thuồng - Lân Rì
III	KHU VỰC III			
22	Yên Bình	- Các thôn còn lại	- Làng Nỉ	- Đồng La 1, 2 - Hồng Gạo - Quý Xã
23	Hữu Liên	- Các thôn còn lại	- Liên Hợp - Là Ba - Làng Bên	- Lân Đật - Nà Nọc
24	Quyết Thắng	- Các thôn còn lại	- Đồng Thia - Bờ Linh	- Rẫy - Bông - Chăng
25	Thiện Kỳ	- Các thôn còn lại	- Dân Tiến - Quyết Tiến	- Minh Tiến - Làng Trang

				- Mỏ Vàng
26	Tân Lập	- Các thôn còn lại	- Tân Châu - Hợp Thành	- Lân Mơ - Lân Vầu

Huyện Hữu Lũng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	ĐƯỜNG LOẠI I						
1	Đường Chi Lăng	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
2	Đường Chi Lăng	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	4.800.000	1920000	1440000	720000
3	Đường Chi Lăng	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
4	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
5	Đường 19/8	Ngã 4 (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	4.800.000	1920000	1440000	720000
6	Đường 19/8	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
7	Đường Xương Giang	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
8	Đường Xương Giang	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	4.800.000	1920000	1440000	720000
9	Đường Bắc Sơn	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	4.800.000	1920000	1440000	720000
10	Đường Bắc Sơn	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II						
1	Đường Xương Giang	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	2.480.000	992.000	744.000	372.000

2	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	2.480.000	992.000	744.000	372.000
3	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	2.480.000	992.000	744.000	372.000
4	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	2.000.000	800.000	600.000	300.000
5	Đường Kim Đồng	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	2.480.000	992.000	744.000	372.000
III	ĐƯỜNG LOẠI III						
1	Đường Kim Đồng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Hết đường Kim Đồng	1.520.000	608.000	456.000	228.000
2	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	1.760.000	704.000	528.000	264.000
3	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	1.520.000	608.000	456.000	228.000
4	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.040.000	416.000	312.000	156.000
5	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sậy)	880.000	352.000	264.000	132.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	880.000	352.000	264.000	132.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI IV						
1	Đường Bế Văn Đàn	Toàn tuyến		560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Thụy Hùng	Toàn tuyến		560.000	224.000	168.000	84.000

Huyện Hữu Lũng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Giá đất ở	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ
-------	-----------------------	------------	-----------	---

		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	ĐƯỜNG LOẠI I										
1	Đường Chi Lăng	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000	5.400.000	2.160.000	1.620.000	810.000
2	Đường Chi Lăng	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
3	Đường Chi Lăng	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000
4	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
5	Đường 19/8	Ngã 4 (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
6	Đường 19/8	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000
7	Đường Xương Giang	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000

8	Đường Xương Giang	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
9	Đường Bắc Sơn	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
10	Đường Bắc Sơn	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II										
1	Đường Xương Giang	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	3.100.000	1.240.000	930.000	465.000	1.860.000	744.000	558.000	279.000
2	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	3.100.000	1.240.000	930.000	465.000	1.860.000	744.000	558.000	279.000
3	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	3.100.000	1.240.000	930.000	465.000	1.860.000	744.000	558.000	279.000
4	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
5	Đường Kim Đồng	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	3.100.000	1.240.000	930.000	465.000	1.860.000	744.000	558.000	279.000
III	ĐƯỜNG LOẠI III										
1	Đường Kim Đồng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Hết đường Kim Đồng	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000

2	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.320.000	528.000	396.000	198.000
3	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.140.000	456.000	342.000	171.000
4	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
5	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sậy)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI IV										
1	Đường Bế Văn Đàn	Toàn tuyến	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
2	Đường Thụy Hùng	Toàn tuyến	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000	

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Mỹ			
	- Đường 4A: Từ đỉnh dốc Tềnh Tạm đến ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	4.400.000	1.760.000	1.320.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) đến ngã ba Cổng Trắng	3.200.000	1.280.000	960.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Cổng Trắng đến đường Kéo Bó (Hang Dơi)	2.240.000	896.000	672.000
	- Đường: Từ Kéo Bó (Hang Dơi) đến chân dốc Khơi Đa(Cổng 1)	1.440.000	576.000	432.000
	- Đường 4A: Từ chân dốc Khơi Đa (cổng 1) đến ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	800.000	320.000	240.000
	- Từ ngã ba Cổng Trắng đến Trạm liên hợp Mốc 16	1.760.000	704.000	528.000
	- Từ ngã 3 Thâm Kéo đến cuối ngõ 2 gặp đường bê tông mới (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	960.000	384.000	288.000
	- Đường bê tông mới: Từ ngã ba Phai Ến đến gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	1.600.000	640.000	480.000
	- Đường bê tông mới: Từ điểm cuối ngõ 2 đến cổng Thâm Sứ	960.000	384.000	288.000
	Đường tránh Pá Phiêng: Đoạn từ ngã ba Tà Lài (ngã 3 Ma Mèo) theo trục đường tránh đến Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng của huyện Cao Lộc)	640.000	256.000	192.000
	Đường 4A: Từ ngã ba Tà Lài (ngã 3 Ma Mèo) đến Hang Chui (đầu phía Nam)	480.000	192.000	144.000
	Đường 4A: Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) đến đến ngã 3 Pác Luống	280.000	112.000	
	Đường 4A: Từ ngã 3 Pác Luống đến cầu Khuổi Nhào	240.000	96.000	
2	Xã Hoàng Việt			
	- Từ mốc ranh giới thị trấn Na Sầm - Hoàng Việt đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.080.000	432.000	324.000
	- Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khuổi Nhào	880.000	352.000	264.000
	- Từ ngã 3 Thâm Mè đến cuối thôn Khun Slam giao đường đầu nối Na Sầm – Na Hình	800.000	320.000	240.000
	- Đường đầu nối Na Sầm - Na Hình: Đoạn từ ngã ba đầu đường rẽ đến hết thôn Khun Slam	800.000	320.000	240.000
3	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh			
	- Từ trạm Kiểm soát số 2 dọc theo đường chính đến Km số 0	1.600.000	640.000	480.000

	- Đường nhánh phía nam (từ trục đường chính đến bãi đỗ xe)	1.600.000	640.000	480.000
	- Đường nhánh vào bãi đỗ xe	1.600.000	640.000	480.000
	- Đường chính Bắc-Nam (từ ngã ba khách sạn đến hết đường thôn Nà Lầu)	1.600.000	640.000	480.000
	- Đường Nhánh phía Bắc (từ trục đường chính đến chợ Thế giới Phụ nữ)	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường Trường học (ngã ba Trạm kiểm dịch thực vật đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	960.000	384.000	288.000
	- Đường vào kho ngoại quan (từ cây xăng đến kho Ngoại quan)	960.000	384.000	288.000
	- Đường Nhánh Bắc-Nam phía đông (đường từ Chợ Hữu Nghị đến Km0)	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường rẽ vào Bản Thầu (Chân dốc) đến Trạm Kiểm soát số 2	960.000	384.000	288.000
	- Từ ngã ba Pác Luồng đến đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	320.000	128.000	96.000
	- Các loại đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	480.000	192.000	144.000
4	Xã Tân Lang			
	- Từ đầu cầu chợ Na Sầm đến Trạm hạ thế thôn Tân Hội	720.000	288.000	216.000
	- Trạm hạ thế thôn Tân Hội đến Cổng UBND xã Tân Lang	480.000	192.000	144.000
	- Quốc lộ 4A: Đầu đường rẽ vào UBND xã An Hùng (Khu vực quanh ngã ba Pác Lũng Hu cách 200 mét)	280.000	112.000	84.000
5	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã			
	- Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ: Từ ngã 3 đường rẽ vào trường THCS theo đường trục chính đến phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20 mét	240.000	96.000	
	- Cụm chợ xã Hội Hoan: Từ ngàm Nà Pán theo trục đường đi qua chợ cũ đến ngàm Cốc Lầy và xung quanh chợ mới + 20 mét	240.000	96.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Văn Lãng

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Mỹ						
	- Đường 4A: Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	5.500.000	2.200.000	1.650.000	3.300.000	1.320.000	990.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) đến ngã ba Cổng Trắng	4.000.000	1.600.000	1.200.000	2.400.000	960.000	720.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Cổng Trắng đến đường Kéo Bó (Hang Dơi)	2.800.000	1.120.000	840.000	1.680.000	672.000	504.000
	- Đường: Từ Kéo Bó (Hang Dơi) đến chân dốc Khơi Đa(Cổng 1)	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
	- Đường 4A: Từ chân dốc Khơi Đa (cổng 1) đến ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Từ ngã ba Cổng Trắng đến Trạm liên hợp Mốc 16	2.200.000	880.000	660.000	1.320.000	528.000	396.000
	- Từ ngã 3 Thâm Kéo đến cuối ngõ 2 gặp đường bê tông mới (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Đường bê tông mới: Từ ngã ba Phai Ến đến gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường bê tông mới: Từ điểm cuối ngõ 2 đến cổng Thâm Sứ	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	Đường tránh Pá Phiêng: Đoạn từ ngã ba Tà Lài (ngã 3 Ma Mèo) theo trục đường tránh đến Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng của huyện Cao Lộc)	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000

	Đường 4A: Từ ngã ba Tà Lài (ngã 3 Ma Mèo) đến Hang Chui (đầu phía Nam)	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	Đường 4A: Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) đến ngã 3 Pác Luổng	350.000	140.000		210.000	84.000	
	Đường 4A: Từ ngã 3 Pác Luổng đến cầu Khuổi Nhào	300.000	120.000		180.000	72.000	
2	Xã Hoàng Việt						
	- Từ mốc ranh giới thị trấn Na Sầm - Hoàng Việt đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.350.000	540.000	405.000	810.000	324.000	243.000
	- Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khuổi Nhào	1.100.000	440.000	330.000	660.000	264.000	198.000
	- Từ ngã 3 Thâm Mè đến cuối thôn Khun Slam giao đường đầu nối Na Sầm – Na Hình	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường đầu nối Na Sầm - Na Hình: Đoạn từ ngã ba đầu đường rẽ đến hết thôn Khun Slam	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
3	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh						
	- Từ trạm Kiểm soát số 2 dọc theo đường chính đến Km số 0	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường nhánh phía nam (từ trục đường chính đến bãi đỗ xe)	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường nhánh vào bãi đỗ xe	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường chính Bắc-Nam (từ ngã ba khách sạn đến hết đường thôn Nà Lầu)	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường Nhánh phía Bắc (từ trục đường chính đến chợ Thế giới Phụ nữ)	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	- Đường Trường học (ngã ba Trạm kiểm dịch thực vật đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Đường vào kho ngoại quan (từ cây xăng đến kho Ngoại quan)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Đường Nhánh Bắc-Nam phía đông (đường từ Chợ Hữu Nghị đến Km0)	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000

	- Đường rẽ vào Bản Thầu (Chân dốc) đến Trạm Kiểm soát số 2	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Từ ngã ba Pác Luống đến đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	- Các loại đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
4	Xã Tân Lang						
	- Từ đầu cầu chợ Na Sầm đến Trạm hạ thế thôn Tân Hội	900.000	360.000	270.000	540.000	216.000	162.000
	- Trạm hạ thế thôn Tân Hội đến Cổng UBND xã Tân Lang	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Quốc lộ 4A: Đầu đường rẽ vào UBND xã An Hùng (Khu vực quanh ngã ba Pác Lũng Hu cách 200 mét)	350.000	140.000	105.000	210.000	84.000	63.000
5	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã						
	- Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ: Từ ngã 3 đường rẽ vào trường THCS theo đường trục chính đến phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20 mét	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Cụm chợ xã Hội Hoan: Từ ngả Nà Pán theo trục đường đi qua chợ cũ đến ngả Cốc Lầy và xung quanh chợ mới + 20 mét	300.000	120.000		180.000	72.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3

1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	104.000	80.000	64.000	78.000	60.000	48.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I			
1	Na Sầm			
2	Xã Tân Lang	- Nhà Cườm - Tân Hội	- Pò Lâu - Kéo Van - Bản Làng - Tà Coóc - Bó Củng - Pác Cuồng - Khun Lọc - Nhà Chà	- Các thôn còn lại
3	Xã Tân Mỹ	- Khơ Đa - Tà Lài - Bản Trang - Pò Cại - Cốc Nam - Nhà Mò - Háng Mới	- Nhà Lạnh - Nhà Nọi - Nhà Kéo - Khun Chặm - Khun Lùng - Cao Tiến	- Các thôn còn lại
4	Xã Tân Thanh	- Nhà Lầu - Bản Thầu	- Nhà Tổng - Nhà Ngườm	- Các thôn còn lại
5	Xã Tân Việt	- Nhà Cạn	- Nhà Lặng - Pá Mị - Nhà Cấy	- Các thôn còn lại
II	Khu vực II			
6	Xã Thuy Hùng	- Nhà Hình	- Pác Cáy - Bản Tả - Thâm Piăng - Khuổi Thâm - Bản Pịa - Thâm Slăm - Pò Pheo	- Các thôn còn lại
7	Xã Trùng Quán	- Lũng Vài - Bản Vạc - Nhà Liệt - Nhà Phai	- Bản Gioong - Pàn Khinh - Pá Danh - Nhà Chi - Nhà Chồng	- Các thôn còn lại
8	Xã Hoàng Việt	- Thâm Mè A, B - Khun Pinh - Nhà Tênh - Khun Slam	- Nhà Phai - Nhà Mạt - Lù Thắm - Nhà áng	- Các thôn còn lại

		- Còn Nọc - Lũng Cùg - Kéo Phầu	- Nhà Khách - Pò Pheo	
9	Xã Thành Hoà	- Nặm Tấu - Phai Pùng	- Bản Nam	- Các thôn còn lại
10	Xã An Hùng		- Bản Lếch - Bản Hu (Trong, Ngoài)	- Các thôn còn lại
II	Khu vực III			
11	Xã Trùng Khánh	- Pá Tếp - Bản Pên - Khuổi Trang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh dưới	- Các thôn còn lại
12	Xã Bắc La		- Nặm Sù - Còn Sù - Và Quang - Co Liền	- Các thôn còn lại
13	Xã Nam La		- Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại
14	Xã Gia Miễn	- Nặm Bao - Bản Cáp	- Phai Nà - Cương Quyết - Quảng Lộc	- Các thôn còn lại
15	Xã Hoàng Văn Thụ	- Long Tiến (Cẩn Noong) - Thuận Lợi (Phú Lầu) - Quyết Thắng - Nhân Hòa (Phạc Lạng)	- Tiền Phong - Bó Chầu	- Các thôn còn lại
16	Xã Hội Hoan	- Bản Kia - Háng Van	- Bình Dân	- Các thôn còn lại
17	Xã Thanh Long	- Đàng Van	- Đon Trang - Bản Cáu - Pác Cú - Tầng Cạo - Bản Tát - Nhà Cà	- Các thôn còn lại
18	Xã Tân Tác		- Bản Cẩn - Nhà Luông - Nhà Sláng - Bản Giông	- Các thôn còn lại
19	Xã Nhạc Kỳ		- Còn Luông - Còn Tầu - Nhà Éc	- Các thôn còn lại
20	Xã Hồng Thái		- Bản Nhùng - Lũng Mười	- Các thôn còn lại

Huyện Văn Lãng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I						
1	Đường Giải Phóng	Ngã ba gặp đường Hoàng Việt, Chiến Thắng	Ngã tư đường Giải Phóng giao nhau với đường Hoàng Văn Thụ	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
3	Ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đoạn tám mặt chợ		4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (phía Tây Nam)	Ngã ba gặp đường Giải phóng	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
II	Đường loại II						
1	Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ 1	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
2	Đường Chiến Thắng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	Đầu cầu khu IV (đầu cầu phía nam)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	Ngã tư giao nhau giữa đường Chiến Thắng và đường Hoàng Văn Thụ	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (phía Đông Bắc)	Gặp đường Chiến Thắng	3.840.000	1.536.000	1.152.000	576.000
5	Đường Khu Ga	Ranh giới giữa phòng Giáo dục với phòng Văn hóa	Ngã ba đường Khu Ga gặp đường Hoàng Văn Thụ	3.040.000	1.216.000	912.000	456.000
6	Đường Giải Phóng (đoạn xuống sông)	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	3.040.000	1.216.000	912.000	456.000

7	Đoạn đường nối đường Khu Ga với đường Chiến Thắng (sát Bưu Điện)	Ngã ba gặp đường Chiến Thắng	Ngã ba gặp đường Khu Ga	3.040.000	1.216.000	912.000	456.000
8	Đường Hoàng Việt	Ngã ba đầu ngõ 1 (đường rẽ vào trường THPT)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
9	Ngõ 5, đường Chiến Thắng	Đầu ngõ 5	Hết cổng Bệnh viện đa khoa huyện	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Hết đất Trụ sở điện Lực Văn Lãng	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
11	Đường Hoàng Việt	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	Hết địa giới thị trấn Na Sầm	2.080.000	832.000	624.000	312.000
12	Ngõ 1, đường khu Ga (ngõ sau Nhà Văn hóa)	Đầu Ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Thị trấn)	1.920.000	768.000	576.000	288.000
III	Đường loại III						
1	Ngõ 1 Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cổng trường THPT Văn Lãng	1.680.000	672.000	504.000	252.000
2	Ngõ 8, Khu I	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.680.000	672.000	504.000	252.000
3	Đường Chiến Thắng	Cầu khu IV (đầu cầu phía bắc)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.360.000	544.000	408.000	204.000
4	Ngõ 5, đường Chiến Thắng	Ngã ba đường qua ngầm gặp ngõ 7	Giáp ranh đất Nhà thờ cũ	1.040.000	416.000	312.000	156.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ:	Hết đất Trụ Sở Điện Lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy lợi	1.040.000	416.000	312.000	156.000
IV	Đường loại IV						
1	Ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Ngã ba đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	880.000	352.000	264.000	132.000
2	Ngõ 07, đường Chiến Thắng	Miếu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	640.000	256.000	192.000	96.000

	(đoạn 2)						
3	Đoạn nối ngõ 5, với ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn qua ngầm)	Ngã ba gặp ngõ 05	Ngã ba gặp ngõ 07	880.000	352.000	264.000	132.000
4	Cuối đường Hoàng Văn Thụ	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy Nông		880.000	352.000	264.000	132.000
5	Đường Bản Tích	Ngã ba Nhà thờ cũ	- Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (đầu cầu phía nam)	880.000	352.000	264.000	132.000
6	Ngõ 5 đường Bản Tích	Cầu Bản tích (đầu cầu phía Bắc)	Hết thôn Bản Tích	640.000	256.000	192.000	96.000
7	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Đầu ngõ (giáp nhà khách UBND huyện)	Hết đường bê tông chính (dài 120m)	1.040.000	416.000	312.000	156.000
8	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 2)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (tiếp giáp đất nhà Thờ cũ)	720.000	288.000	216.000	108.000
9	Ngõ 05, đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cuối ngõ	720.000	288.000	216.000	108.000
10	Ngõ 07, đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cuối ngõ	720.000	288.000	216.000	108.000
V	Các đoạn đường còn lại	Gồm các đoạn đường không có tên trong bảng giá		480.000	192.000	144.000	72.000

Huyện Văn Lãng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4

I	Đường loại I										
1	Đường Giải Phóng	Ngã ba gặp đường Hoàng Việt, Chiến Thắng	Ngã tư đường Giải Phóng cắt đường Hoàng Văn Thụ	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
3	Ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đoạn bóm mặt chợ		5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000	3.360.000	1.344.000	1.008.000	504.000
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (phía Tây Nam)	Ngã ba gặp đường Giải phóng	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
II	Đường loại II										
1	Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ 1	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000	2.880.000	1.152.000	864.000	432.000
2	Đường Chiến Thắng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	Đầu cầu khu IV (đầu cầu phía nam)	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	Ngã tư giao nhau giữa đường Chiến Thắng và đường Hoàng Văn Thụ	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000

4	Đường Khu Ga	Cổng nước (phía Đông Bắc)	Gặp đường Chiến Thắng	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000	2.880.000	1.152.000	864.000	432.000
5	Đường Khu Ga	Ranh giới giữa phòng Giáo dục với phòng Văn hóa	Ngã ba đường Khu Ga gặp đường Hoàng Văn Thụ	3.800.000	1.520.000	1.140.000	570.000	2.280.000	912.000	684.000	342.000
6	Đường Giải Phóng (đoạn xuống sông)	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	3.800.000	1.520.000	1.140.000	570.000	2.280.000	912.000	684.000	342.000
7	Đoạn đường nối đường Khu Ga với đường Chiến Thắng (sát Bưu Điện)	Ngã ba gặp đường Chiến Thắng	Ngã ba gặp đường Khu Ga	3.800.000	1.520.000	1.140.000	570.000	2.280.000	912.000	684.000	342.000
8	Đường Hoàng Việt	Ngã ba đầu ngõ 1 (đường rẽ vào trường THPT)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
9	Ngõ 5, đường Chiến Thắng	Đầu ngõ 5	Hết cổng Bệnh viện đa khoa huyện	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Hết đất Trụ sở điện Lực Văn Lãng	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
11	Đường Hoàng Việt	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	Hết địa giới thị trấn Na Sầm	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.560.000	624.000	468.000	234.000
12	Ngõ 1, đường khu Ga (ngõ sau Nhà Văn hóa)	Đầu Ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Thị trấn)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.440.000	576.000	432.000	216.000

III	Đường loại III										
1	Ngõ 1 Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cổng trường THPT Văn Lãng	2.100.000	840.000	630.000	315.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
2	Ngõ 8, Khu I	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.100.000	840.000	630.000	315.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
3	Đường Chiến Thắng	Cầu khu IV (đầu cầu phía bắc)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.020.000	408.000	306.000	153.000
4	Ngõ 5, đường Chiến Thắng	Ngã ba đường qua ngàm gặp ngõ 7	Giáp ranh đất Nhà thờ cũ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ:	Hết đất Trụ Sở Điện Lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy lợi	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
IV	Đường loại IV										
1	Ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Ngã ba đầu ngõ	Mieu Cốc Lải	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
2	Ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn 2)	Mieu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
3	Đoạn nối ngõ 5, với ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn qua ngàm)	Ngã ba gặp ngõ 05	Ngã ba gặp ngõ 07	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
4	Cuối đường Hoàng Văn Thụ	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy Nông		1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000
5	Đường Bản Tích	Ngã ba Nhà thờ cũ	- Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (đầu cầu phía nam)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	660.000	264.000	198.000	99.000

6	Ngõ 5 đường Bản Tích	Cầu Bản tích (đầu cầu phía Bắc)	Hết thôn Bản Tích	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
7	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Đầu ngõ (giáp nhà khách UBND huyện)	Hết đường bê tông chính (dài 120m)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	780.000	312.000	234.000	117.000
8	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 2)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (tiếp giáp đất nhà Thờ cũ)	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
9	Ngõ 05, đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cuối ngõ	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
10	Ngõ 07, đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cuối ngõ	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
V	Các đoạn đường còn lại	Gồm các đoạn đường không có tên trong bảng giá		600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	Xã Đại Đồng			
1	Đường Nà Nghiều: Đoạn từ cột mốc địa giới thị trấn Thất Khê đến giao ngã ba, Quốc lộ 3B	1.440.000	576.000	432.000
2	Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.440.000	576.000	432.000
3	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Đoòng Móc đến cầu Suối Ngàn	1.440.000	576.000	432.000
4	Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	960.000	384.000	288.000
5	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Suối Ngàn đến đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn	800.000	320.000	240.000
6	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn đến đường Bản Trại - Trung Thành	640.000	256.000	192.000
II	Xã Chi Lăng			
1	Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.440.000	576.000	432.000
2	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ địa giới giữa xã Chi Lăng và thị trấn Thất Khê đến hết đường đôi	1.440.000	576.000	432.000
3	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	960.000	384.000	288.000
4	Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ đầu đường đôi đến cầu Xe Lán	800.000	320.000	240.000
III	Xã Đề Thám			
1	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ đầu cầu Pác Luồng đến ngã tư, Tỉnh lộ 226	1.440.000	576.000	432.000
2	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ giao ngã tư, tỉnh lộ 226 đến cổng Pa Pầu (cạnh nhà ông Trần)	960.000	384.000	288.000
3	Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cổng Pa Pầu (cạnh nhà ông Trần) đến Hát Mỹ	640.000	256.000	192.000
4	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ Hát Mỹ đến cổng Nà Lầu	400.000	160.000	120.000
5	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ giao ngã tư, Quốc lộ 3B đến đường vào xã Hùng Sơn	800.000	320.000	240.000
6	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào xã Hùng Sơn đến đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo)	400.000	160.000	120.000
7	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo) đến cổng Nà Tra	240.000		
IV	Xã Kháng Chiến			
	Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ đường Bản Trại -	400.000	160.000	120.000

	Trung Thành đến đường vào thôn Bản A			
V	Xã Quốc Khánh Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Nà Nưa	400.000	160.000	120.000
VI	Xã Đào Viên: Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Bình Nghi	320.000	128.000	
VII	Các đoạn đường			
1	Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh	400.000	160.000	120.000
2	- Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt - Đường Tỉnh lộ 229: Đoạn từ trụ sở UBND xã Quốc Việt đến hết xưởng gỗ nhà ông Trần Minh Tú thuộc thôn Nà Pò. - Đường rẽ vào chợ Bình Độ: Đoạn từ ngã ba đường 229 đến chợ Bình Độ.	400.000	160.000	120.000
3	- Các đoạn đường trong chợ Ảng Mò xã Tân Tiến và đường nội bộ Khu tái định cư Ảng Mò - Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cầu Pác Cù đến hết Trường THCS Tân Tiến.	400.000	160.000	120.000
4	Các đoạn đường trong chợ Đồng Pinh xã Trung Thành	320.000	128.000	
5	Các đoạn đường trong chợ Thả Cạo xã Chí Minh	320.000	128.000	96.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Trảng Định

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Xã Đại Đồng						
1	Đường Nà Nghiều: Đoạn từ cột mốc địa giới thị trấn Thất Khê đến giao ngã ba, Quốc lộ 3B	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
2	Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
3	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Đoòng Móc đến cầu Suối Ngàn	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
4	Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
5	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Suối Ngàn đến đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
6	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn đến đường Bản Trại - Trung Thành	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
II	Xã Chi Lăng						
1	Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
2	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ địa giới giữa xã Chi Lăng và thị trấn Thất Khê đến hết đường đôi	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
3	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
4	Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ đầu đường đôi đến cầu Xe Lán	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000

III	Xã Đề Thám						
1	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ đầu cầu Pác Luồng đến ngã tư, Tỉnh lộ 226	1.800.000	720.000	540.000	1.080.000	432.000	324.000
2	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ giao ngã tư, tỉnh lộ 226 đến cổng Pa Pầu (cạnh nhà ông Trần)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
3	Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cổng Pa Pầu (cạnh nhà ông Trần) đến Hát Mỹ	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
4	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ Hát Mỹ đến cổng Nà Lầu	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
5	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ giao ngã tư, Quốc lộ 3B đến đường vào xã Hùng Sơn	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
6	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào xã Hùng Sơn đến đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo)	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
7	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo) đến cổng Nà Tra	300.000			180.000		
IV	Xã Kháng Chiến Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ đường Bản Trại - Trung Thành đến đường vào thôn Bản A	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
V	Xã Quốc Khánh Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Nà Nưa	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
VI	Xã Đào Viên: Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Bình Nghi	400.000	160.000		240.000	96.000	
VII	Các đoạn đường						
1	Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000

2	- Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt - Đường Tỉnh lộ 229: Đoạn từ trụ sở UBND xã Quốc Việt đến hết xưởng gỗ nhà ông Trần Minh Tú thuộc thôn Nà Pò. - Đường rẽ vào chợ Bình Độ: Đoạn từ ngã ba đường 229 đến chợ Bình Độ.	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
3	- Các đoạn đường trong chợ Áng Mò xã Tân Tiến và đường nội bộ Khu tái định cư Áng Mò - Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cầu Pác Cù đến hết Trường THCS Tân Tiến.	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
4	Các đoạn đường trong chợ Đông Pinh xã Trung Thành	400.000	160.000		240.000	96.000	
5	Các đoạn đường trong chợ Thả Cạo xã Chí Minh	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá. ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã khu vực 1	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000
2	Các xã khu vực 2	130.000	100.000	80.000	104.000	80.000	64.000	78.000	60.000	48.000
3	Các xã khu vực 3	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I			
1	Thị trấn Thất Khê			
2	Xã Đại Đồng	- Cáp Kẽ - Cốc Phát - Khắc Deng - Bản Mạ - Nhà Nghiều - Bản Mới - Khau Ngù	- Nhà Cạn - Nhà Slảng - Nhà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nhà Khuất - Nhà Pục - Nhà Trại - Pắc Cam - Pắc Kéo - Nhà Phiêng - Hang Niu	- Các thôn còn lại
3	Xã Chi Lăng	- Hang Đồng - Cốc Cườm - Xe Lán - Kéo Quang - Nhà Cáy - Đâu Linh	- Bản Chang - Đồng Khọt - Nhà Puộc - Đồng Lù	- Các thôn còn lại
4	Xã Đội Cấn	- Nhà Đon - Bản Chang - Kim Lý	- Nặm Khoang	- Các thôn còn lại
II	Khu vực II			
5	Xã Đề Thám	- Đồng Nhà - Nhà Pài - Nhà Ao 1 - Nhà Ao 2 - Pác Luồng - Kéo Lày - Lính Deng - Nhà Noọng - Bản Cẩu - Cốc Tảo - Nhà Lầu - Pò Mần	- Bản Quyền	- Các thôn còn lại

6	Xã Trung Thành	- Nhà Lý - Pác Pầu - Nhà Pục - Bản Vèn - Bản Piềng		- Các thôn còn lại (VT2 Khuổi Kìn)
7	Xã Tân Tiến	- Ấng Mò - Nhà Háo - Bản Châu - Pò Khiển - Pò Cại - Thà Chang		- Các thôn còn lại
8	Xã Hùng Sơn	- Thâm Luông - Bản Chu - Nhà Chùa - Nhà Cà	- Vài Pải - Bản Piềng - Đông Mẩn - Nhà Khoang - Pò Bó - Bản Báu - Thà Tò - Bản Coong	- Các thôn còn lại
9	Xã Tri Phương	- Nhà Mè - Bản Ne - Kéo Quân - Bản Sloọc - Nhà Pải - Nhà Tốn - Háng Deng - Phai Sào	- Bản Phạc - Nhà Ván - Kéo Tàu - Nhà Pháy - Nhà Han - Bản Đoong - Bản Kỵ - Bản Quyền - Tàng Chang - Pá Lầu - SLọc Mạ - Pò Chiêm - Khỏn Tầu - Cốc SLầm	- Các thôn còn lại
10	Xã Kháng Chiến	- Bản Trại - Bản Nằm - Đoong Pán - Nhà Trà - Bản Đuốc - Pò Loi	- Bản Slùng - Nhà Sắn - Bản SLàn	- Các thôn còn lại (TV2 Khuổi Boóc)
11	Xã Quốc Việt	- Bình Độ - Phạc Phùa - Nhà Nạ	- Bản Túng - Bản Slào - Nhà Làng	- Các thôn còn lại

		- Cốc Muống - Nà Pò - Nà Sáng - Pắc Nặm - Kéo Pháy - Nà Ca - Nà Dài	- Nà Slưa - Phiêng Lặng - Háng Cẩu - Nà Lình	
12	Xã Kim Đồng	- Pắc Đồng - Nà Thà - Nà Siềng - Nà Soong - Khuổi Sớ	- Nà Múc - Pàn Đào - Ven Đin	- Các thôn còn lại
13	Xã Quốc Khánh	- Long Thịnh - Bản Sái - Pò Chạng - Bản Phạc - Bó Luông - Cốc Phia - Pò Háng - Bản Pệt - Nà Bang - Nà Deng - Nà Nưa	- Pò Chả - Thâm Ho - Bản Slàn - Bản Tồn - Hang Đoỏng - Pò Cheng	- Các thôn còn lại
14	Xã Hùng Việt	- Bản Nhàn - Pò Ca - Hát Khòn - Đèo Khách	- Phạc Giàng - Bản Tét - Pắc Cáp	- Các thôn còn lại
15	Xã Đào Viên	- Nà Mần - Bản Kéo - Pắc Lạn - Bản Pùng	- Bản Pheng - Bản Chè - Bản Bau - Nà Ồi - Bảo Tao	- Các thôn còn lại
16	Xã Tân Minh	- Bản Chang - Bản Khén - Pò Khảo - Nà Cuối - Bản SLặng	- Bản Kiêng - Nà Lặng - Nà Pùng - Kiêng Lạn	- Các thôn còn lại
III	Khu vực III			
1	Xã Khánh Long	- Khuổi Bậy - Khuổi Xả	- Khuổi Phụ	- Các thôn còn lại
2	Xã Đoàn Kết	- Nà Ứn - Nà Phặc	- Nà Slản	- Các thôn còn lại

		- Nà Bắc		
3	Xã Cao Minh	- Vằng Can - Khuổi Lằm	- Khuổi Vai - Khuổi Nấp - Khuổi Lài	- Các thôn còn lại
4	Xã Vĩnh Tiến	- Phiêng Sâu - Pác Quang	- Phiêng Han - Khuổi Sluôn - Pò Lầu	- Các thôn còn lại
5	Xã Tân Yên	- Pác Mười - Kéo Cà	- Nà Luông - Khuổi Chửn - Pác Deng	- Các thôn còn lại
6	Xã Bắc ái	- Pò Có - Khuổi Vai	- Khau Luông - Cốc SLầy - Pò Đoỏng - Hang Đường	- Các thôn còn lại
16	Xã Chí Minh	- Cốc Toòng - Lũng Phầy - Nà Quân - Pác Bó	- Thà Lừa - Bản Ca	- Các thôn còn lại

Huyện Trảng Định

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường phố loại I						
1	Đường 10 tháng 10	Phố Cốc Lùng	Đường Thanh Niên	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
2	Đường 10 tháng 10	Đường 21 tháng 8	Phố Cốc Lùng	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
3	Đường Thanh Niên	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
4	Phố Cầu Pung	Chi cục thuế	Đường Thanh Niên	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
5	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngã tư máy đèn)	Chi cục thuế	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
6	Phố Cầu Pung	Phòng Lao động TBXH	Nhà Văn hoá trung tâm huyện	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
7	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
8	Đường 21 tháng 8	Đường 10 tháng 10	Đầu cầu Pác Luồng	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Đồng Móc	Hết địa phận khu I thị trấn Thất Khê	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
10	Đường Nà Nghiêu	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
11	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
12	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
13	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cầu Pung	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
14	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu Cầu Phai Dài	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
15	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cầu Pung	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
II	Đường Loại II						
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp ranh địa phận khu 1 với khu 5	Ranh giới giữa xã Chi Lăng và	2.000.000	800.000	600.000	300.000

			TT. Thất Khê				
2	Đường 10 tháng 10	Kho lương thực cũ	Đường Hoàng Văn Thụ	2.400.000	960.000	720.000	360.000
3	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	2.000.000	800.000	600.000	300.000
4	Đường Thanh Niên	Phố Cầu Pung	Đầu cầu Pác Luồng	2.000.000	800.000	600.000	300.000
5	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	2.000.000	800.000	600.000	300.000
6	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	2.000.000	800.000	600.000	300.000
7	Đường vào Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT. Thất Khê	2.000.000	800.000	600.000	300.000
8	Phố Cầu Pung	Ngõ cụt đoạn cạnh Nhà văn hoá trung tâm huyện		2.000.000	800.000	600.000	300.000
III	Đường loại III						
1	Đường Nà Trào	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT. Thất Khê	640.000	256.000	192.000	96.000
2	Đường Nà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT. Thất Khê	640.000	256.000	192.000	96.000
3	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	640.000	256.000	192.000	96.000
4	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
5	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
6	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	640.000	256.000	192.000	96.000
7	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
8	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường BT	640.000	256.000	192.000	96.000
9	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
10	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	640.000	256.000	192.000	96.000
11	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	640.000	256.000	192.000	96.000
12	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	640.000	256.000	192.000	96.000
13	Ngõ 10, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Phố Phai Dài	640.000	256.000	192.000	96.000
14	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	480.000	192.000	144.000	72.000
15	Ngõ 12 đường Hoàng Văn	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	640.000	256.000	192.000	96.000

	Thụ						
16	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện		640.000	256.000	192.000	96.000
17	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
18	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở Huyện uỷ		640.000	256.000	192.000	96.000
19	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
20	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	480.000	192.000	144.000	72.000
21	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	640.000	256.000	192.000	96.000
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		640.000	256.000	192.000	96.000
23	Ngõ 1 đường 10 tháng 10	Giáp Bảo hiểm xã hội và Chi nhánh điện	Hết đường bê tông	640.000	256.000	192.000	96.000
24	Ngõ 1 phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	480.000	192.000	144.000	72.000
25	Ngõ 2 Phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	480.000	192.000	144.000	72.000
26	Phố Ngô Thì Sĩ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sĩ		640.000	256.000	192.000	96.000
V	Đường phố loại IV	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại		400.000	160.000	120.000	60.000

Huyện Trảng Định

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4

I	Đường phố loại I										
1	Đường 10 tháng 10	Phố Cốc Lùng	Đường Thanh Niên	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
2	Đường 10 tháng 10	Đường 21 tháng 8	Phố Cốc Lùng	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
3	Đường Thanh Niên	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
4	Phố Cầu Pung	Chi cục thuế	Đường Thanh Niên	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
5	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngã tư máy đèn)	Chi cục thuế	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000	4.200.000	1.680.000	1.260.000	630.000
6	Phố Cầu Pung	Phòng Lao động TBXH	Nhà Văn hoá trung tâm huyện	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
7	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
8	Đường 21 tháng 8	Đường 10 tháng 10	Đầu cầu Pác Luông	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Đoong Móc	Hết địa phận khu I thị trấn Thất Khê	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
10	Đường Nà Nghiêu	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
11	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
12	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000

13	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cầu Pung	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
14	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu Cầu Phai Dài	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
15	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cầu Pung	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
II	Đường Loại II										
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp ranh địa phận khu 1 với khu 5	Ranh giới giữa xã Chi Lăng và thị trấn Thất Khê	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
2	Đường 10 tháng 10	Kho lương thực cũ	Đường Hoàng Văn Thụ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
3	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
4	Đường Thanh Niên	Phố Cầu Pung	Đầu cầu Pác Luồng	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
5	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
6	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
7	Đường vào Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT. Thất Khê	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
8	Phố Cầu Pung	Ngõ cụt đoạn cạnh Nhà	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000	

		văn hoá trung tâm huyện									
III	Đường loại III										
1	Đường Nà Trào			800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
2	Đường Nà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT. Thất Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
3	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
4	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
5	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
6	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
7	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
8	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường BT	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
9	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
10	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
11	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
12	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
13	Ngõ 10, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Phố Phai Dài	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000

14	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
15	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
16	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000	
17	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
18	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở Huyện uỷ	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000	
19	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
20	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
21	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000	
23	Ngõ 1 đường 10 tháng 10	Giáp Bảo hiểm xã hội và Chi nhánh điện	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
24	Ngõ 1 phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
25	Ngõ 2 Phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
26	Phố Ngô Thì Sĩ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sĩ	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000	

V	Đường phố loại IV	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại	500.000	200.000	150.000	75.000	300.000	120.000	90.000	45.000	
---	-------------------	---------------------------------------	---------	---------	---------	--------	---------	---------	--------	--------	--

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc			
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến cổng Nà Mèo.	1.600.000	640.000	480.000
	- Đoạn từ Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu vực trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	960.000	640.000	480.000
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện) đến cổng Kéo Đầy	960.000	640.000	480.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng Nà Mèo đến Km 172.	960.000	640.000	480.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 172 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc.	960.000	192.000	144.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km 169+500)	240.000		
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ cổng Kéo Đầy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	160.000		
2	Xã Văn An			
	- Đoạn đường Quốc lộ 1B cũ: Khu vực chợ Diềm He	1.600.000	640.000	480.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cây xăng đến hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang (Km19+500)	1.600.000	640.000	480.000
	- Đoạn từ cây xăng Văn An (KM 17+700) đến đầu cầu Nà Làn	240.000		
	- Đoạn tỉnh lộ 139: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Đoàn 500m	160.000		
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	160.000		
3	Xã Xuân Mai			
	- Đường Quốc lộ 279: từ mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai giáp thị trấn Văn Quan đến hết thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội (hết thôn Bán Coóng)	960.000	384.000	288.000
	-Quốc lộ 279: Đoạn từ thửa vườn nhà ông Hoàng Văn Bội cuối thôn Bán Coóng đến mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai giáp xã Bình Phúc (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khẻ, Bản Dạ)	400.000	160.000	120.000
4	Xã Bình Phúc			

	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến cầu Máng	720.000	288.000	216.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu Máng đến mốc địa giới hành chính xã Bình phúc và xã Xuân mai	400.000	160.000	120.000
5	Xã Tân Đoàn			
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp danh xã Trảng Phái (Km 10+150m) đến đầu cầu	480.000	192.000	144.000
	- Đường nhánh: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khòn Pá qua Trạm truyền hình đến Trường tiểu học Tân Đoàn	480.000	192.000	144.000
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ cầu Xi Măng đầu chợ Ba Xã (Km 10+150m) đến cổng đường rẽ vào thôn Khòn Sày.	200.000		
6	Xã Vĩnh Lại			
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp danh thị trấn Văn Quan(Km 25+950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km 23+900)	400.000	160.000	120.000
	- Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lũng Pa đường rẽ vào tỉnh lộ 232 đến đầu cầu Hát Bon (Km 2+200) cầu Hát Bon (Km 2+200)	160.000		
7	Xã Tri Lễ			
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ nhà Lê Xuân Phú đến hết Trường tiểu học I xã Tri Lễ và khu vực đường tránh Chợ.	400.000	160.000	120.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi Hữu Lễ (tỉnh lộ 240A).	400.000	160.000	120.000
8	Xã Trảng Phái			
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km 10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km 8+700).	240.000	96.000	
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km 8+700 đến Km 6	160.000		
9	Xã Khánh Khê			
	Quốc lộ 1B: Từ cầu Nà Lốc đến cầu mới xã Khánh Khê (Km12). Từ ngã ba Chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê	400.000	160.000	120.000
	- Quốc lộ 1B: đoạn từ giáp với xã Văn An (Km 14+500) đến đầu cầu Nà Lốc	240.000	96.000	
	Đường đi xã Đồng Giáp: Từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100 m	240.000	96.000	
10	Xã Lương Năng			
	- Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ Km 41+800 đến Km 42	240.000	96.000	
	- Đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến hết đường rẽ vào Trường THCS xã Lương Năng	240.000	96.000	
11	Xã Tú Xuyên			

	Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, TT Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	240.000	96.000	
12	Xã Vân Mộng			
	Đường tỉnh lộ 232, đoạn từ đầu thôn Khòn Cải đến hết thôn Khòn Lạn (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Nà Pua, Khòn Lạn)	160.000		
13	Xã Hòa Bình:			
	Địa giới hành chính Từ thị trấn Văn Quan và Hòa Bình đến ngã ba đường rẽ đi thôn Trung thượng.	160.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Văn Quan

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến cổng Nà Mèo.	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đoạn từ Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu vực trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện) đến cổng Kéo Đầy	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng Nà Mèo đến Km 172.	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 172 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc.	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km 169+500)	300.000			180.000		
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ cổng Kéo Đầy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	200.000			120.000		
2	Xã Văn An						
	- Đoạn đường Quốc lộ 1B cũ: Khu vực chợ Diềm He	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cây xăng đến hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang (Km19+500)	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000

	- Đoạn từ cây xăng Văn An (KM 17+700) đến đầu cầu Nà Làn	300.000			180.000		
	- Đoạn tỉnh lộ 139: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Đoàn 500m	200.000			120.000		
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	200.000			120.000		
3	Xã Xuân Mai						
	- Đường Quốc lộ 279: từ mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai giáp thị trấn Văn Quan đến hết thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội (hết thôn Bản Coóng)	1.200.000	480.000	360.000	720.000	288.000	216.000
	-Quốc lộ 279: Đoạn từ thửa vườn nhà ông Hoàng Văn Bội cuối thôn Bản Coóng đến mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai giáp xã Bình Phúc (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khẻ, Bản Dạ)	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
4	Xã Bình Phúc						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến cầu Máng	900.000	360.000	270.000	540.000	216.000	162.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu Máng đến mốc địa giới hành chính xã Bình phúc và xã Xuân mai	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
5	Xã Tân Đoàn						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp danh xã Tràng Phái (Km 10+150m) đến đầu cầu	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Đường nhánh: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khòn Pá qua Trạm truyền hình đến Trường tiểu học Tân Đoàn	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ cầu Xi Măng đầu chợ Ba Xã (Km 10+150m) đến cổng đường rẽ vào thôn Khòn Sày.	250.000			150.000		
6	Xã Vĩnh Lại						

	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp danh thị trấn Văn Quan(Km 25+950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km 23+900)	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	- Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lũng Pa đường rẽ vào tỉnh lộ 232 đến đầu cầu Hát Bon (Km 2+200) cầu Hát Bon (Km 2+200)	200.000			120.000		
7	Xã Tri Lễ						
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ nhà Lê Xuân Phú đến hết Trường tiểu học I xã Tri Lễ và khu vực đường tránh Chợ.	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi Hữu Lễ (tỉnh lộ 240A).	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
8	Xã Tràng Phái						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km 10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km 8+700).	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km 8+700 đến Km 6	200.000			120.000		
9	Xã Khánh Khê						
	Quốc lộ 1B: Từ cầu Nà Lốc đến cầu mới xã Khánh Khê (Km12). Từ ngã ba Chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	- Quốc lộ 1B: đoạn từ giáp với xã Văn An (Km 14+500) đến đầu cầu Nà Lốc	300.000	120.000		180.000	72.000	
	Đường đi xã Đồng Giáp: Từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100 m	300.000	120.000		180.000	72.000	
10	Xã Lương Năng						
	- Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ Km 41+800 đến Km 42	300.000	120.000		180.000	72.000	
	- Đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến hết đường rẽ vào Trường THCS xã Lương Năng	300.000	120.000		180.000	72.000	
11	Xã Tú Xuyên						

	Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, TT Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	300.000	120.000		180.000	72.000	
12	Xã Vân Mộng						
	Đường tỉnh lộ 232, đoạn từ đầu thôn Khòn Cải đến hết thôn Khòn Lạn (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Nà Pua, Khòn Lạn)	200.000			120.000		
13	Xã Hòa Bình:						
	Địa giới hành chính Từ thị trấn Văn Quan và Hòa Bình đến ngã ba đường rẽ đi thôn Trung thượng.	200.000			120.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	104.000	80.000	64.000	78.000	60.000	48.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
1	Thị trấn Văn Quan			Áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong biểu giá chi tiết phân loại đường phố TT Văn Quan.
II	Khu vực II			
2	Xã Yên Phúc	- Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Văn An	- Nà Hìn - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 239 và đường Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	Xã Vĩnh Lại	- Nà Lộc - Nà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nà Bung (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	Xã Bình Phúc	- Nà Dài - Nà Hấy	- Bản Sầm - Khòn Mới - Khòn Nhừ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL 279, đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
6	Xã Tràng Phái	- Khòn Riêng	- Phai Làng - Cồn Chuông - Lùng thúm - Túng Nội (áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	Xã Xuân Mai	- Bản Coóng - Khòn Khê - Nà Bảnh	- Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
III	Khu vực III			
8	Xã Đồng giáp	- Nà Bản	- Lùng Cúng	- Các vị trí, các thôn, bản

		- Cốc Sáng (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Bản Chạp (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	còn lại
9	Xã Hữu Lễ		- Bản Rươi - Bản Chặng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	Xã Tri Lễ	- Bản Châu - Nà Chuông (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường TLộ 240A)	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nà Châu - Nà Bó - Nà Chuông - Bản Bang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	Xã Chu Túc		- Nà Tền - Cốc Phưông - Nà Chỏn - Đồng Đeng - Nà Thoà (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	Xã Song Giang		- Pác Làng - Bản Đin - Nà Rọ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	Xã Khánh Khê	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nà Khau	- Nà Lốc - Nà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
14	Xã Phú Mỹ			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
15	Xã Hoà Bình		- Khòn Hấu - Trung Thượng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	Xã Đại An		- Bình Đăng A	- Các vị trí, các thôn, bản

			- Bình Đăng B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Ích Hữu - Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	còn lại
17	Xã Tân Đoàn	- Đông Gioàng - Khòn Ngoà - Khòn Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xê (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
18	Xã Trấn Ninh		- Nà Chả - Bản Hẻo - Kéo ái - Kòn Pù - Nà Lắc (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
19	Xã Lương Năng	- Nà Thang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Bản Đú - Bản Téng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
20	Xã Tràng Các		- Nà Khàn - Nà Rẹ - Nà Tao (Áp dụng cho những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường bản Làn xã Xuân Long huyện Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
21	Xã Vân Mộng		- Khòn Cải - Khòn Tầu - Nà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
22	Xã Tràng Sơn		- Kéo Còi - Nà Mu - Nà Lả - Khòn Thon - Khòn Nà	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			- Khòn Làng - Khòn Cát (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	
23	Xã Tú Xuyên	- Hang Nà. - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
24	Xã Việt Yên		- Nà Rằng - Nà Lũng - Khòn Bó (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Huyện Văn Quan

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I						
1	Đường Lương Văn Tri	Km 28 +300	Đến hết nhà ông Phùng phi Cơ phố Đức Hình I	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
II	Đường loại II						
1	Đường Nội thị, thị trấn Văn Quan Nhánh II	- Đường Lương Văn Tri nhà bà Mông Thị Phần.	- Đến đường nội thị nhánh I (Trường PTDT nội trú).	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
2	Đường Nội thị, thị trấn Văn Quan Nhánh I	Đường Lương Văn Tri nhà ông Lành Văn Slám	Đường Tân An nhà ông Hoàng Văn Kỳ	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
3	Đường vào trường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri (Km 28+450)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	2.400.000	960.000	720.000	360.000
4	Đường Lương Văn Tri	nhà ông Phùng Phi Cơ	Cổng Lâm trường	2.400.000	960.000	720.000	360.000
5	Đường Tân Xuân	Ngã ba Tu	Đến hết Mốc địa giới hành	2.400.000	960.000	720.000	360.000

		Đồn	chính thị trấn Văn Quan Và Xã Xuân Mai				
6	Đường Hòa Bình	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	1.600.000	640.000	480.000	240.000
III	Đường loại III						
1	Đường Lương Văn Tri	Cổng Lâm trường (Km 31)	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)	1.440.000	576.000	432.000	216.000
2	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Đường Lương Văn Tri rẽ đường Tân An	Trên bề nước cống qua đường + 50m	960.000	384.000	288.000	144.000
3	Đường Hòa Bình	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kính (phố Tân Thanh II)	960.000	384.000	288.000	144.000
4	Đường Lương Văn Tri	Từ Km 28 + 300	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Vĩnh Lại	720.000	288.000	216.000	108.000
5	Đường đi xã Hòa Bình	Vườn nhà ông Hoàng Văn Kính	Địa giới hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Hòa Bình	720.000	288.000	216.000	108.000
6	Đường Lũng Cà	Đầu cầu Đức Hinh	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	720.000	288.000	216.000	108.000
7	Đường Lũng Cà	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	Hết phố Đức Thịnh	480.000	192.000	144.000	72.000
8	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Trên bề nước cống qua đường + 50m	Hết phố Tân An	480.000	192.000	144.000	72.000

Huyện Văn Quan

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Đường Lương Văn Tri	Km 28 +300	Đến hết nhà ông Phùng phi Cơ phố Đức Hình I	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
II	Đường loại II										
1	Đường Nội thị, thị trấn Văn Quan Nhánh II	- Đường Lương Văn Tri nhà bà Mông Thị Phần.	- Đến đường nội thị nhánh I (Trường PTDT nội trú).	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường Nội thị, thị trấn Văn Quan Nhánh I	Đường Lương Văn Tri nhà ông Lành Văn Slám	Đường Tân An nhà ông Hoàng Văn Kỳ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Đường vào trường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri (Km 28+450)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
4	Đường Lương Văn Tri	nhà ông Phùng Phi Cơ	Cổng Lâm trường	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
5	Đường Tân Xuân	Ngã ba Tu Đồn	Đến hết Mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan Và Xã Xuân Mai	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000

6	Đường Hòa Bình	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.200.000	480.000	360.000	180.000
III	Đường loại III										
1	Đường Lương Văn Tri	Cổng Lâm trường (Km 31)	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.080.000	432.000	324.000	162.000
2	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Đường Lương Văn Tri rẽ đường Tân An	Trên bề nước cống qua đường + 50m	1.200.000	480.000	360.000	180.000	720.000	288.000	216.000	108.000
3	Đường Hòa Bình	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (phố Tân Thanh II)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	720.000	288.000	216.000	108.000
4	Đường Lương Văn Tri	Từ Km 28 + 300	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Vĩnh Lại	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
5	Đường đi xã Hòa Bình	Vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh	Địa giới hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Hòa Bình	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
6	Đường Lũng Cà	Đầu cầu Đức Hinh	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	540.000	216.000	162.000	81.000
7	Đường Lũng Cà	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	Hết phố Đức Thịnh	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000
8	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Trên bề nước cống qua đường + 50m	Hết phố Tân An	600.000	240.000	180.000	90.000	360.000	144.000	108.000	54.000

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÌNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tô Hiệu			
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến Trạm Điện	4.000.000	1.600.000	1.200.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me	800.000	320.000	240.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Gấn	640.000	256.000	192.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ	4.000.000	1.600.000	1.200.000
	- Đường 19-4: Đoạn từ Km60+120 Ngã 4 xã Tô Hiệu đến cầu Phổ Cũ.	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 4 đến đường rẽ vào nhà Văn hóa thôn Ngã tư	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào nhà Văn hóa thôn Ngã 4 đến cầu Pắc Sào	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ cầu Pắc Sào đến đường rẽ vào thôn Pắc Nàng	800.000	320.000	240.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pắc Nàng đến mốc ranh giới xã Tô Hiệu và xã Minh Khai	560.000	224.000	168.000
2	Xã Hoàng Văn Thụ			
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn (bên phải đường): Đoạn từ Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ đến hết ngã 3 đường N279	2.000.000	800.000	600.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Đoạn từ ngã 3 đường N279 đến cống Nà Rường đến	1.600.000	640.000	480.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn : Đoạn từ cống Nà Rường đến Cầu Ải	800.000	320.000	240.000
	- Đường N279: Đoạn từ ngã 3 (tiếp giáp Quốc lộ 1B) đến tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Gièn).	2.000.000	800.000	600.000
	- Đường N279: Đoạn từ chân đồi Pò Nà Gièn đến cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	800.000	320.000	240.000
	- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Pàn Chá đến Đường Quốc lộ 279(Km186+320), xã Hoàng Văn Thụ	800.000	320.000	240.000
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ranh giới tiếp giáp Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (ngã	800.000	320.000	240.000

	ba thôn Tòng Chu 1) đến Đường Quốc lộ 279 (Km185+260),			
	- Đường Phai Danh: Đoạn từ mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ đến đập Phai Danh (Km1+160), xã Hoàng văn Thụ.	560.000	224.000	168.000
3	Xã Tân Văn:			
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Tý Gấn đến cầu Nà Pải	640.000	256.000	192.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ cầu Nà Pải đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học I	400.000	160.000	120.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đường rẽ vào Trường Tiểu học I đến cầu Nà Quân	320.000	128.000	96.000
	- Đường huyện-60: Tân Văn-Bình La: Đoạn từ ngã 3 đường QL1B đến cầu Giao Thủy	640.000	256.000	192.000
	- Đường huyện-60: Tân Văn-Bình La: Đoạn từ cầu Giao Thủy đến mốc ranh giới xã Tân Văn và xã Hồng Thái	320.000	128.000	96.000
4	Xã Hồng Phong:			
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ nhà Ngân hàng đến ngàm Văn Mịch.	560.000	224.000	168.000
	- Đường quanh chợ Văn Mịch và đường đến cuối chợ (giáp đường vào thôn Nà Nát và thôn Kim Đồng)	560.000	224.000	168.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ Trạm biến áp đến tiếp giáp nhà Ngân hàng.	480.000	192.000	144.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngàm Văn Mịch đến hết ngã 3 (giao giữa đường tỉnh lộ 226 đến đường rẽ vào xã Hoa Thám).	480.000	192.000	144.000
5	Xã Thiện Thuật: Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch.	560.000	224.000	168.000
6	Xã Hoa Thám: Đường quanh chợ Đông Poòng.	480.000	192.000	144.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Bình Giả

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Tô Hiệu						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến Trạm Điện	5.000.000	2.000.000	1.500.000	3.000.000	1.200.000	900.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.500.000	1.400.000	1.050.000	2.100.000	840.000	630.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Gấn	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ	5.000.000	2.000.000	1.500.000	3.000.000	1.200.000	900.000
	- Đường 19-4: Đoạn từ Km60+120 Ngã 4 xã Tô Hiệu đến cầu Phố Cũ.	3.500.000	1.400.000	1.050.000	2.100.000	840.000	630.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 4 đến đường rẽ vào nhà Văn hóa thôn Ngã tư	3.500.000	1.400.000	1.050.000	2.100.000	840.000	630.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào nhà Văn hóa thôn Ngã 4 đến cầu Pắc Sào	1.500.000	600.000	450.000	900.000	360.000	270.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ cầu Pắc Sào đến đường rẽ vào thôn Pác Nàng	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pác Nàng đến mốc ranh giới xã Tô Hiệu và xã	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000

	Minh Khai						
2	Xã Hoàng Văn Thụ						
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn (bên phải đường): Đoạn từ Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ đến hết ngã 3 đường N279	2.500.000	1.000.000	750.000	1.500.000	600.000	450.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Đoạn từ ngã 3 đường N279 đến cổng Nhà Rường	2.000.000	800.000	600.000	1.200.000	480.000	360.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn : Đoạn từ cổng Nhà Rường đến Cầu Ai	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường N279: Đoạn từ ngã 3 (tiếp giáp Quốc lộ 1B) đến tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Gièn).	2.500.000	1.000.000	750.000	1.500.000	600.000	450.000
	- Đường N279: Đoạn từ chân đồi Pò Nà Gièn đến cầu Thuận Như thuộc thôn Thuận Như 2	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Pàn Chá đến Đường Quốc lộ 279(Km186+320), xã Hoàng Văn Thụ	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ranh giới tiếp giáp Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba thôn Tòng Chu 1) đến Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	1.000.000	400.000	300.000	600.000	240.000	180.000
	- Đường Phai Danh: Đoạn từ mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ đến đập Phai Danh (Km1+160), xã Hoàng văn Thụ.	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
3	Xã Tân Văn:						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Tý Gấn đến cầu Nhà Pái	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ cầu Nhà Pái đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học I	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000

	- Đường Quốc lộ 1B: Đường rẽ vào Trường Tiểu học I đến cầu Nà Quân	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
	- Đường huyện-60: Tân Văn-Bình La: Đoạn từ ngã 3 đường QL1B đến cầu Giao Thủy	800.000	320.000	240.000	480.000	192.000	144.000
	- Đường huyện-60: Tân Văn-Bình La: Đoạn từ cầu Giao Thủy đến mốc ranh giới xã Tân Văn và xã Hồng Thái	400.000	160.000	120.000	240.000	96.000	72.000
4	Xã Hồng Phong:						
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ nhà Ngân hàng đến ngàm Văn Mịch.	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường quanh chợ Văn Mịch và đường đến cuối chợ (giáp đường vào thôn Nà Nát và thôn Kim Đồng)	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ Trạm biển áp đến tiếp giáp nhà Ngân hàng.	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngàm Văn Mịch đến hết ngã 3 (giao giữa đường tỉnh lộ 226 đến đường rẽ vào xã Hoa Thám).	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
5	Xã Thiện Thuật: Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch.	700.000	280.000	210.000	420.000	168.000	126.000
6	Xã Hoa Thám: Đường quanh chợ Đông Poòng.	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3

1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000
2	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Xã Tô Hiệu	- Ngọc Trí - Ngọc Quyển - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Sào - Thôn Ngã Tư - Rừng Thông - Nà Rạ - Tân Yên	- Yên Bình - Tân Thành	- Các thôn còn lại
2	Xã Hoàng Văn Thụ	- Tòng Chu 1 - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Tòng Chu 2 - Nà Lùng	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC III			
1	Xã Tân Văn	- Giao Thủy - Nà Pái - Còn Tả - Còn Nưa - Trà Lầu - Pá Péc - Nà Vược - Kéo Coong - Nà Đồng	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
2	Xã Minh Khai		- Pàn Pên 1 - Pàn Pên 2 - Khuổi Con - Nà Mạ - Nà Mươi	- Các thôn còn lại
3	Xã Hồng Phong	- Nà Ven - Nà Háng - Nà Buồn - Nặm Slin	- Văn Can - Nà Cạp - Nà Nát	- Các thôn còn lại
4	Xã Hồng Thái		- Bản Huấn - Nà Bản - Nà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại

5	Xã Mông Ân		- Cốc Mặn - Nhà Vường - Nhà Vò - Bản Muống	- Các thôn còn lại
6	Xã Hoa Thám	- Nhà Pàn		- Các thôn còn lại
7	Xã Hoà Bình		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
8	Xã Bình La		- Bản Piò	- Các thôn còn lại
9	Xã Quang Trung		- Nhà Tèo	- Các thôn còn lại
10	Xã Vĩnh Yên		- Vằng Mẩn	- Các thôn còn lại
11	Xã Quý Hoà		- Khuổi Lùng - Khuổi Cáp - Nhà Lùng	- Các thôn còn lại
12	Xã Thiện Long		- Bắc Hóa	- Các thôn còn lại
13	Xã Tân Hoà		- Nhà Mang	- Các thôn còn lại
14	Xã Yên Lỗ		- Bản Mè	- Các thôn còn lại
15	Xã Hưng Đạo	- Bản Chu	- Bản Nghĩu	- Các thôn còn lại
16	Xã Thiện Hòa	- Ba Biền - Khuổi Lào	- Yên Hùng - Nhà Lặng	- Các thôn còn lại
17	Xã Thiện Thuật	- Thôn Pắc Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pắc Khuông)	- Nhà Lốc - Bản Trúc - Khuổi Y - Cốc Phường - Pò Sè	- Các thôn còn lại

Huyện Bình Gia

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1B	Cầu Đông Mạ	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
2	Đường 19/4	Cầu Phố cũ	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), khu 2 thị trấn Bình Gia;	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	Từ ngã ba đường 19-4(Km1+570), khu 3 thị trấn.	Hết trụ sở Công an huyện	2.000.000	800.000	600.000	300.000
4	Đường Trần Hưng Đạo	Công an huyện	Hết mốc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (ngã 3 thôn Tòng Chu 1)	1.200.000	480.000	360.000	180.000
5	Đường Ngô Thì Sĩ	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo(Km0+80)	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	2.000.000	800.000	600.000	300.000
6	Đường Ngô Thì Sĩ	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Hết đường rẽ vào trường Mầm non Thị trấn	1.200.000	480.000	360.000	180.000
7	Đường Ngô Thì Sĩ	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba đường Trần HưngĐạo(Km0+43) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ	640.000	256.000	192.000	96.000
8	Đường Phố Hòa Bình	Từ ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc khu 2 thị trấn Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc khu 2, thị trấn.	1.200.000	480.000	360.000	180.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ ngã 3 đường 19-4 (Km 1+300) thuộc khu 3 thị trấn Bình Gia	Cầu Pàn Chá	800.000	320.000	240.000	120.000

10	Đường Phai Danh	Từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ(Km0+80) thuộc khu 3 thị trấn Bình Gia	Mốc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	800.000	320.000	240.000	120.000
11	Đoạn	Đường vào Sân vận động		560.000	224.000	168.000	84.000

Huyện Bình Gia

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1B	Cầu Đông Mạ	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường 19/4	Cầu Phố cũ	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), khu 2 thị trấn Bình Gia;	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	Từ ngã ba đường 19-4(Km1+570), khu 3 thị trấn.	Hết trụ sở Công an huyện	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000
4	Đường Trần Hưng Đạo	Công an huyện	Hết mốc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (ngã 3 thôn Toòng Chu 1)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
5	Đường Ngô Thị Sĩ	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo(Km0+80)	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia.	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.500.000	600.000	450.000	225.000

6	Đường Ngô Thi Sĩ	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
7	Đường Ngô Thi Sĩ	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo(Km0+43) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ	800.000	320.000	240.000	120.000	480.000	192.000	144.000	72.000
8	Đường Phố Hòa Bình	Từ ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc khu 2 thị trấn Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc khu 2, thị trấn.	1.500.000	600.000	450.000	225.000	900.000	360.000	270.000	135.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ ngã 3 đường 19-4 (Km 1+300) thuộc khu 3 thị trấn Bình Gia	Cầu Pàn Chá	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
10	Đường Phai Danh	Từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ(Km0+80) thuộc khu 3 thị trấn Bình Gia	Mốc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.000.000	400.000	300.000	150.000	600.000	240.000	180.000	90.000
11	Đoạn	Đường vào Sân vận động	700.000	280.000	210.000	105.000	420.000	168.000	126.000	63.000	

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẮC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, ... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	Tuyến Quốc lộ 1B			
1	Xã Long Đồng			
	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn: Đoạn từ Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh) đến ngã ba rẽ vào trường THCS xã Long Đồng.	1.800.000	720.000	540.000
	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn: Đoạn từ ngã ba rẽ vào trường THCS xã Long Đồng đến Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn)	2.400.000	960.000	720.000
	Đường Văn Cao: Đoạn từ đầu cầu cấp III đến mốc 3x1 (Địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Quỳnh Sơn).	1.120.000	448.000	336.000
2	Xã Đồng Ý: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 79+900 đến Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý).	480.000	192.000	144.000
3	Xã Vũ Sơn: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 85+400 đến km 86+600 (khu trung tâm chợ xã Vũ Sơn).	480.000	192.000	144.000
4	Xã Chiến Thắng: Quốc lộ 1B từ Km 88+800 đến Km 89+800 (khu trung tâm chợ xã Chiến Thắng).	480.000	192.000	144.000
5	Xã Vũ Lễ			
	Quốc lộ 1B (thôn Ngã Hai): Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngã Hai) đến Km 97+300 (Đèo Khế).	1.120.000	448.000	336.000
	Quốc lộ 1B (thôn Vũ Lâm): Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế) đến Km 98+300 (Vị trí biển báo hết khu dân cư).	1.120.000	448.000	336.000
6	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 98+300 đến Km 99+700	400.000	160.000	120.000
7	Quốc lộ 1B: Các đoạn đường còn lại đi qua 03 xã (Đồng Ý, Vũ Sơn, Chiến Thắng) từ Km 73+00 (đèo Nặm Rừ) đến Km 96 +100 (cầu Ngã Hai).	400.000	160.000	120.000
8	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 99 + 700 đến Km 100+750 (Mốc 2T6 địa giới Lạng Sơn-Thái Nguyên)	280.000	112.000	84.000
II	Tuyến đường 241			
1	Xã Hưng Vũ: Đoạn từ đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân đến đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài).	880.000	352.000	264.000
2	Xã Nhất Hòa: Đoạn từ đường rẽ vào xã Nhất Tiến đến hết vị trí cổng mương Phai Giáp cắt qua đường tỉnh lộ 241 (Khu trung tâm cụm xã Nhất Hòa).	480.000	192.000	144.000
III	Các đoạn đường khu vực giáp ranh đô thị			
1	Đường Cách mạng tháng 8: Đoạn từ mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn đến ngã ba đường Bê tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ, xã Hữu Vĩnh).	600.000	240.000	180.000
2	Đường Trường Chinh: Đoạn từ mốc 2x2 (Địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh) đến thôn Hữu	600.000	240.000	180.000

	Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa).			
3	Đường Nà Lay-Quỳnh Sơn: Đoạn từ ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri nối vào đường 241 thuộc xã Quỳnh Sơn.	600.000	240.000	180.000
4	Đường Lương Văn Tri: Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào điểm cuối đường Văn Cao.	600.000	240.000	180.000
5	Đường Văn Cao: Đoạn từ mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh sơn và xã Long Đồng) nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri.	600.000	240.000	180.000
IV	Các khu vực chợ còn lại của các xã và các đoạn còn lại của tuyến đường 241.	200.000	80.000	60.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Huyện Bắc Sơn

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,... ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Tuyến Quốc lộ 1B						
1	Xã Long Đồng						
	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn: Đoạn từ Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh) đến ngã ba rẽ vào trường THCS xã Long Đồng.	2.250.000	900.000	675.000	1.350.000	540.000	405.000
	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn: Đoạn từ ngã ba rẽ vào trường THCS xã Long Đồng đến Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn)	3.000.000	1.200.000	900.000	1.800.000	720.000	540.000
	Đường Văn Cao: Đoạn từ đầu cầu cấp III đến mốc 3x1 (Địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Quỳnh Sơn).	1.400.000	560.000	420.000	840.000	336.000	252.000
2	Xã Đồng Ý: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 79+900 đến Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý).	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
3	Xã Vũ Sơn: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 85+400 đến km 86+600 (khu trung tâm chợ xã Vũ Sơn).	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
4	Xã Chiến Thắng: Quốc lộ 1B từ Km 88+800 đến Km 89+800 (khu trung tâm chợ xã Chiến Thắng).	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
5	Xã Vũ Lễ						
	Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngả Hai) đến Km 97+300 (Đèo Khế).	1.400.000	560.000	420.000	840.000	336.000	252.000
	Quốc lộ 1B (thôn Vũ Lâm): Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế) đến Km 98+300 (Vị trí biển báo hết khu dân cư).	1.400.000	560.000	420.000	840.000	336.000	252.000

	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 98+300 đến Km 99+700	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	Quốc lộ 1B: Các đoạn đường còn lại đi qua 03 xã (Đồng Ý, Vũ Sơn, Chiến Thắng) từ Km 73+00 (đèo Nậm Rùn) đến Km 96 +100 (cầu Ngả Hai).	500.000	200.000	150.000	300.000	120.000	90.000
	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 99 + 700 đến Km 100+750 (Mốc 2T6 địa giới Lạng Sơn-Thái Nguyên)	350.000	140.000	105.000	210.000	84.000	63.000
II	Tuyến đường 241						
1	Xã Hưng Vũ: Đoạn từ đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân đến đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài).	1.100.000	440.000	330.000	660.000	264.000	198.000
2	Xã Nhất Hòa: Đoạn từ đường rẽ vào xã Nhất Tiến đến hết vị trí cổng mương Phai Giáp cắt qua đường tỉnh lộ 241 (Khu trung tâm cụm xã Nhất Hòa).	600.000	240.000	180.000	360.000	144.000	108.000
III	Các đoạn đường khu vực giáp ranh đô thị						
1	Đường Cách mạng tháng 8: Đoạn từ mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn đến ngã ba đường Bê tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ, xã Hữu Vĩnh).	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
6	Đường Trường Chinh: Đoạn từ mốc 2x2 (Địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh) đến thôn Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa).	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
7	Đường Nà Lay-Quỳnh Sơn: Đoạn từ ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri nối vào đường 241 thuộc xã Quỳnh Sơn.	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
8	Đường Lương Văn Tri: Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào điểm cuối đường Văn Cao.	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000

9	Đường Văn Cao: Đoạn từ mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh sơn và xã Long Đồng) nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri.	750.000	300.000	225.000	450.000	180.000	135.000
IV	Các khu vực chợ còn lại của các xã và các đoạn còn lại của tuyến đường 241.	250.000	100.000	75.000	150.000	60.000	45.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	144.000	104.000	72.000	108.000	78.000	54.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	104.000	80.000	64.000	78.000	60.000	48.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	80.000	64.000	48.000	60.000	48.000	36.000

2. Chi tiết phân nhóm khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Bắc Sơn	- Yên Lãng - Vĩnh Thuận		
2	Xã Bắc Sơn	- Đồng Đăng I - Đồng Đăng II - Mỏ Hao - Bắc Sơn I - Bắc Sơn II	- Trí Yên - Nội Hoà	- Các thôn còn lại
3	Xã Chiến thắng	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	- Các thôn còn lại
4	Xã Hưng Vũ	- Nông Lục I - Nông Lục II - Minh Đán II - Lương Minh II - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài	- Lương Minh I - Minh Đán I	- Các thôn còn lại
5	Xã Hữu Vĩnh	- Hợp Thành - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Pá Nim	- Pắc Lũng - Tá Liếng - Pắc Mỏ	- Các thôn còn lại
6	Xã Quỳnh Sơn	- Nà Riêng II - Tân Sơn	- Đon Riệc II - Thâm Pát	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Hương	- Đon Uý - Dục Pán - Cầu Hin - Dục Viều - Nam Hương I	- Nam Hương II	- Các thôn còn lại
8	Xã Vũ Sơn	- Nà Danh	- Nà Quế - Nà Pán I - Nà Pán II - Hồng Sơn - Phúc Tiến	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Vũ Lãng	- Làng Dọc II - Tràng Sơn II - Tràng Sơn III	- Sông hóa I - Sông Hóa II - Liên lạc II	- Các thôn còn lại

		- Liên Hương - Liên Lạc I - Trảng Sơn I	- Làng Dục I	
2	Xã Chiêu Vũ	- Ấng Nộc - Tân Kỳ - Táp Già - Bình Thượng	- Làng Khau - Dục Thúm	- Các thôn còn lại
3	Xã Đồng Ý	- Bó Mạ - Bó Đầy - Khau Ràng - Nà Nhì	- Bắc Yềng - Nà Giáo - Lân Páng - Nà Cuối - Bó Luông	- Các thôn còn lại
4	Xã Long Đồng	- An Ninh I - Tiên Đảo I - Tiên Đảo II	- Minh Quang - Nà Rào - An Ninh II	- Các thôn còn lại
5	Xã Nhất Hoà	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Thái Hoà	- Các thôn còn lại
6	Xã Tân Lập	- Nà Luông - Lân Pán - Thâm Cái - Pắc Giáo	- Mỏ Nội - Thắm Luông - Xa Đán - Lân Riều	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Thành	- Phong Thịnh I - Phong Thịnh II - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gổ - Nà Thí	- Các thôn còn lại
8	Xã Tân Tri	- Pò Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - 1/2 Ngọc Lâu	- Bắc Mỏ - Yên Mỹ - Bản Hoàng - Long Bài - Nà Càng	- Các thôn còn lại
9	Xã Vũ Lễ	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Nhất Tiến	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đầy - Pá Lét	- Hồng Tiến - Làng Lầu - Tiên Sơn	- Các thôn còn lại
2	Xã Trấn Yên	- Làng Coóc	- Đon Ngang	- Các thôn còn lại

		- Làng Huyền - Làng Thắm - Lân Gặt - Tác Nàng - Pá Chí - Làng Gà I - Làng Gà II - Làng Giáo - Làng Mỏ - Khưa Cả	- Làng Rộng - Lân Cà I - Lân Cà II	
3	Xã Vạn Thủy	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông - Nà Thí	- Các thôn còn lại

Huyện Bắc Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Loại I						
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
3	Đường Điện Biên	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân huyện) Qua trung tâm Chợ.	Đầu cầu Điện Biên (B)	4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000
4	Đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
5	Đường 27 - 9	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
II	Đường Loại II						
1	Đường Tuệ Tĩnh	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
2	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+850 (Đầu cầu Nà Cướm)	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
3	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71 (Trước cổng Công an Huyện)	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	4.400.000	1.760.000	1.320.000	660.000
4	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II)	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
5	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn	Km 69+450 (Đường rẽ vào	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000

		Bắc Sơn, giáp xã Long Đống)	Trường THPT Bắc Sơn)				
6	Đường Lương Văn Tri	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS thị trấn Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm Huyện	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
7	Đường 27 - 9	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm huyện)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh phòng Giáo dục và Đào tạo	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
8	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	2.400.000	960.000	720.000	360.000
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường tuệ tỉnh dài 130 mét	2.400.000	960.000	720.000	360.000
10	Đường Hoàng Quốc Việt	Điểm giao nhau với đường tuệ tỉnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	1.800.000	720.000	540.000	270.000
11	Đường Lương Văn Tri	Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT	2.400.000	960.000	720.000	360.000
12	Đường Cách mạng tháng 8	Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an Huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	2.400.000	960.000	720.000	360.000
13	Đường Yên Lãng	Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng đến hết 320 mét	2.400.000	960.000	720.000	360.000
14	Đường Văn Cao	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	2.400.000	960.000	720.000	360.000
	Đường loại III						
1	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số KHHGĐ, qua trước cổng Trung tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	1.800.000	720.000	540.000	270.000
2	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn)	Cổng phụ Trường THPT Bắc Sơn, điểm giao nhau với đường Văn Cao	1.800.000	720.000	540.000	270.000

3	Ngõ 94, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường Bê tông giáp nương xây	1.800.000	720.000	540.000	270.000
4	Ngõ 50, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm huyện, qua phía sau Chi cục Thi hành án	Hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	1.800.000	720.000	540.000	270.000
5	Ngõ 64, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh	1.800.000	720.000	540.000	270.000
6	Ngõ 122, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh	1.800.000	720.000	540.000	270.000
7	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh Sơn và xã Long Đồng)	1.800.000	720.000	540.000	270.000
8	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nậm Rù)	1.800.000	720.000	540.000	270.000
9	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Trung tâm GDTX đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Đường loại IV						
1	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn		600.000	240.000	180.000	90.000

Huyện Bắc Sơn

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ - UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4

I	Đường Loại I										
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.125.000	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
3	Đường Điện Biên	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân huyện) Qua trung tâm Chợ.	Đầu cầu Điện Biên (B)	6.000.000	2.400.000	1.800.000	900.000	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000
4	Đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
5	Đường 27 - 9	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
II	Đường Loại II										
1	Đường Tuệ Tĩnh	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
2	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+850 (Đầu cầu Nà Cướm)	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
3	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71 (Trước cổng Công an Huyện)	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	5.500.000	2.200.000	1.650.000	825.000	3.300.000	1.320.000	990.000	495.000
4	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (Đường rẽ vào	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000

			Nghĩa trang II)								
5	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Long Đồng)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
6	Đường Lương Văn Tri	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS thị trấn Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm Huyện	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
7	Đường 27 - 9	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (công sân vận động trung tâm huyện)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh phòng Giáo dục và Đào tạo	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.400.000	960.000	720.000	360.000
8	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường tuệ tĩnh dài 130 mét	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
10	Đường Hoàng Quốc Việt	Điểm giao nhau với đường tuệ tĩnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	2.250.000	900.000	675.000	337.500	1.350.000	540.000	405.000	202.500
11	Đường Lương Văn Tri	Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000

12	Đường Cách mạng tháng 8	Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an Huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
13	Đường Yên Lãng	Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng đến hết 320 mét	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
14	Đường Văn Cao	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Đường loại III										
1	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số KHHGĐ, qua trước cổng Trung tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
2	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn)	Cổng phụ Trường THPT Bắc Sơn, điểm giao nhau với đường Văn Cao	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
3	Ngõ 94, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường Bê tông giáp nương xây	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
4	Ngõ 50, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm huyện, qua	Hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000

		phía sau Chi cục Thi hành án	Thụ)								
5	Ngõ 64, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
6	Ngõ 122, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
7	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh Sơn và xã Long Đống)	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
8	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nậm Rù)	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
9	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Công Trung tâm GDTX đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	2.250.000	900.000	675.000	338.000	1.350.000	540.000	405.000	203.000
	Đường loại IV										
1	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn	750.000	300.000	225.000	113.000	450.000	180.000	135.000	68.000	

